

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

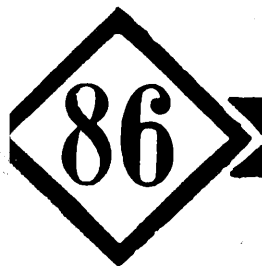
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YEU MUC

- ★ SỰ NGHIỆP NGÀY NAY VÀ TRUYỀN THỐNG TỪ TRƯỚC.
- ★ «BA MŨI GIÁP CÔNG» TRONG CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN CHỐNG MỸ VÀ TAY SAI Ở MIỀN NAM.
- ★ GÓP MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG NGUYỄN TRÃI.

VIỆN SỬ HỌC



NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 86

THÁNG 5-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Sự nghiệp ngày nay và truyền thống từ trước.	1
M. N. — « Ba mũi giáp công » trong cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ và tay sai ở miền Nam.	5
HUY-YÊN — Cần nghiên cứu lịch sử sử học.	15
ĐẶNG - HUY - VÂN — NGUYỄN - PHAN - QUANG — CHU - THIÊN — Một điển hình của phong trào nông dân dưới triều Nguyễn : Cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành.	21
VĂN-TÂN — Vài ý kiến về « Lam-sơn thực lục ».	30
HOA-BẰNG — Nhà Tây-sơn đối với hai nữ anh hùng Nguyệt-Thai và Nguyệt-Độ.	35
LÊ-VĂN-HÒE — Về vấn đề Loa-thành.	39
MAI-QUỐC-LIÊN — Góp một vài ý kiến về việc tìm hiểu tư tưởng Nguyễn Trãi.	45
LÂM-TÂM — Sơ lược về người Mèo ở huyện Kỳ-sơn (Nghệ-an).	50
THÁI-VŨ — Mấy bài thơ của các lãnh tụ cần vương tỉnh Thanh- hóa : Trần-xuân-Soạn, Hoàng-bật-Đạt.	63



SỰ NGHIỆP NGÀY NAY VÀ TRUYỀN THỐNG TỪ TRƯỚC

TRẦN - HUY - LIỆU

Trong cuộc chống Mỹ cứu nước hiện nay, những chiến công rực rỡ liên tiếp diễn ra ở miền Nam Việt-nam đương ghi những trang sử oanh liệt nhất của dân tộc ta. Cùng trong lúc này, người ta càng nhắc nhiều đến truyền thống dân tộc, chẳng những kể từ ngày xuất hiện đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng Việt-nam, mà kể cả từ ngày thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam với những cuộc khởi nghĩa liên tiếp, từ ngày dưới thời phong kiến, những cuộc chống ngoại xâm thắng lợi vẻ vang. Trong khi nhắc chuyện xưa, cố nhiên người ta phải vận dụng quan điểm ngày nay, hơn nữa, phải dùng cả những danh từ mà ngày trước chưa từng có. Với bài này, tôi muốn liên hệ sự nghiệp ngày nay với truyền thống từ trước bằng cách làm sống lại một vài quãng lịch sử và sự kiện lịch sử ngày xưa; đồng thời vấn đề đề ra là chúng ta cần quan niệm thế nào cho đúng trong việc « ôn cũ biết mới ».

— Khi nói đến việc đoàn kết dân tộc đánh giặc cứu nước và phát động chiến tranh nhân dân chống tên trùm đế quốc là đế quốc Mỹ hiện nay, chúng ta nhắc ngay đến cuộc kháng chiến của quân dân nhà Trần thế kỷ thứ XIII đã đánh bại đạo quân xâm lược Mông-cổ tung hoành từ Á sang Âu rồi từ Âu sang Á và cuối cùng ba lần thảo phạt ra khỏi đất nước Việt-nam. Từ những câu nói bất khuất của những người cầm đầu nhà nước như « *đầu tôi chưa rơi xuống đất thì xin bệ hạ đừng lo* » hay « *nếu bệ hạ muốn hàng hãy chém đầu tôi trước* » đến hội nghị Diên-hồng gồm các đại biểu và phụ lão nói lên tinh thần quyết chiến của các tầng lớp nhân dân. Lệnh kháng chiến vừa ban ra, các vương hầu đều sẵn sàng đem những đạo quân bản bộ của những thái ấp tập hợp tại Đông-bộ-đầu cả thủy lẫn bộ đến 20 vạn người và quân lính đều thích hai chữ « *sát Đát* » vào cánh tay. Bên những tướng lĩnh trong đẳng cấp quý tộc, còn có những người xuất thân trong đám nô tỳ như Yết-Kiên, Dã-Tượng đã cống

hiến sức lực cho cuộc chiến tranh thần thánh của dân tộc. Đồng bào thiểu số tại Qui-hóa (miền sông Thao) và đồng bào miền núi tại biên giới Việt-Trung đã phục kích địch, truy kích địch, lập những chiến công to lớn. Hai diêm căn bản quyết định cho cuộc chiến thắng quân Nguyên mà Trần-quốc-Tuấn vẫn nhắc đến luôn là « *anh em hòa mục, cả nước đều sức lại mà đánh* » nghĩa là các nhà lãnh đạo phải đoàn kết chặt chẽ và dựa vào sức ủng hộ của nhân dân.

— Khi nói đến việc đánh lâu dài, chịu đựng gian khổ, xây dựng căn cứ địa và lực lượng quân sự, chúng ta không thể không nhắc đến mười năm khởi nghĩa của quân Lam-sơn do Lê Lợi cầm đầu. Khi còn hoạt động trong phạm vi núi rừng Lam-sơn, nghĩa quân đề ra việc vừa cày ruộng vừa đánh giặc. Khi địa bàn hoạt động đã được mở rộng khắp vùng thượng du Thanh-hóa và sau đó tràn ra Nghệ-an và các tỉnh Tân-bình, Thuận-hóa thì lương thực chủ yếu dựa vào sự tiếp tế của nhân dân và đánh cướp các kho lương thực của giặc. Buổi đầu khởi nghĩa, lực lượng nghĩa quân chỉ có 200 nghĩa sĩ, 200 dũng sĩ, 200 thiết kỵ và 14 thớt voi. Có lúc bại trận, số quân chỉ còn độ 100, có lúc phát triển lên được một nghìn. Cơm ăn thì sớm tối không được hai bữa; áo mặc đông hè chỉ có một manh. Lúc ở trên núi Chí-linh, nghĩa quân phải ăn măng củ qua ngày. Lúc rút lên núi Chí-linh lần thứ ba, nghĩa quân luôn hai tháng thiếu lương thực, phải đào củ, đào măng, thậm chí phải giết cả voi, ngựa để nuôi sống người. Trong quá trình chiến đấu, nghĩa quân vừa đánh vừa xây dựng lực lượng, lại dùng nhân lực vật lực của giặc để đánh giặc. Kết quả là trong khi thực hiện chiến lược đánh lâu dài, nghĩa quân Lam-sơn đã từ không đến có, từ ít đến nhiều, từ yếu đến mạnh, càng đánh càng mạnh và càng thắng, từ những chiến thắng nhỏ tạo điều kiện cho những chiến thắng lớn có tính chất quyết định.

— Khi nói đến phương châm chiến lược mà quân dân miền Nam đương áp dụng đánh thắng đế quốc Mỹ ngày nay, chúng ta nhớ lại những phương lược mà ông cha ta trước kia đã dùng để chống ngoại xâm, đem lại thắng lợi: từ sáng kiến du kích của Triệu-quang-Phục đến những trận du kích chiến, vận động chiến của dân quân nhà Trần, nghĩa quân Lam-sơn, đặc biệt là thần tốc vận động chiến của Nguyễn Huệ. Trong ba chiến dịch chống Nguyên của nhà Trần, hình thái chiến tranh đều diễn ra giống nhau. Lúc đầu quân xâm lược Nguyên cậy thế mạnh, tấn công ào ạt. Ta chủ trương phòng ngự, tạm rút lui để bảo toàn chủ lực; nhưng có tấn công phòng ngự, thực hiện đồng không nhà trống (thanh dã), nhằm tiêu hao lực lượng địch. Đến khi quân địch mỏi mệt, thiếu lương thực, ta mới cắt đường hậu cần, chặn quân tiếp viện và bắt đầu phản công. Sau Hội nghị Diên-hồng, du kích chiến được phát triển, quấy rối và tiêu hao địch. Được sự ủng hộ của toàn dân, quân Trần càng mạnh lên nhanh chóng và sau một đợt rút lui phòng ngự không dài, ta đã phản công thắng lợi.

Khác với cuộc kháng chiến của nhà Trần với cương vị là một quốc gia độc lập có quân đội chính qui, nghĩa quân Lam-sơn dấy lên từ trong tình trạng đất nước đã bị chiếm đoạt nên du kích chiến đã được phát động ngay từ đầu. Lập căn cứ địa, chiêu dân lập ấp, ngày cày ruộng, đêm luyện tập, tiến lên đánh tập kích, phục kích. Có khi quân Minh vây quét dữ dội, nghĩa quân phải rút lui, nhưng khi rút lui vẫn tấn công để lập căn cứ mới. Cho nên tấn công là chiến lược, mà rút lui phòng ngự chỉ là chiến thuật. Khi đã có căn cứ địa vững chắc thì nghĩa quân liên tục đánh ra để mở rộng căn cứ. Và sau 7 năm tích trữ lực lượng, nghĩa quân mới bắt đầu đánh du kích vận động chiến, đem đại quân bao vây Tây-đô, dử quân địch tập trung vào đó để chiến trường miền Bắc bị sơ hở, rồi phân binh đánh tỏa ra các đồn trấn nhỏ, cho đến trận quyết định là trận đánh chặn quân tiếp viện Liễu Thăng, đi đến thắng lợi hoàn toàn.

Cuộc chống quân Thanh xâm lược của Nguyễn Huệ lại ở vào một tình thế khác nên chiến lược cũng khác. Khi quân Thanh đánh chiếm Bắc thành, quân Tây-sơn tạm rút lui. Quân Thanh chủ quan khinh địch, Nguyễn Huệ với một đạo quân bách chiến bách thắng, lại nắm vững tình hình sơ hở của địch, đã hành quân cấp tốc ra Bắc và chỉ trong 5 ngày đánh tan quân địch, hãm địch vào cảnh «*nghe sét đánh không kịp bưng tai*». Trước sau diễn biến chỉ trong vòng hơn một tháng: qua thời

gian rút lui ngăn ngừa đến một trận phản công ồ ạt. Đó là một cuộc tấn công thần tốc, không phải trường kỳ.

— Khi nói đến ba «*mũi giáp công*» đương được áp dụng ở miền Nam nước ta hiện nay là phối hợp đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và địch vận, chúng ta nhớ lại những ngày tiền khởi nghĩa tháng Tám 1945 và chín năm kháng chiến trong vùng tạm bị địch chiếm. Những cuộc đấu tranh của nông dân chống nhổ lúa trồng đay tiến lên phá kho thóc của Nhật, những cuộc đình công của công nhân, những cuộc đấu tranh đòi bãi gác của binh lính song song với những cuộc biểu tình thị uy và vũ trang bạo động đã đưa cách mạng đến một cao trào. Đặc biệt là công tác địch vận, một công tác sớm phát triển trong quá trình đấu tranh của dân tộc ta mà người làm địch vận giỏi nhất thời xưa là Nguyễn Trãi. Trong quyển *Quán trung từ mệnh tập*, chúng ta thấy Nguyễn Trãi vừa đánh giặc, vừa vận động thuyết phục giặc. Một mặt Nguyễn Trãi nêu lên mục đích chiến đấu của nghĩa quân là vì nhân nghĩa, chính nghĩa nên được toàn thể nhân dân trong nước ủng hộ, đó là nguyên nhân chủ yếu khiến cho nội bộ đoàn kết vững chắc, muôn người như một, càng đánh càng thắng, ngày thêm lớn mạnh. Một mặt, Nguyễn Trãi vạch trần tính phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược của địch, do đó chúng càng đánh càng gặp nhiều khó khăn, càng đi sâu vào bước bại vong để đi đến kết luận là khuyên địch dừng theo đuổi cuộc chiến tranh phi nghĩa nữa. Chẳng những thế, sau khi đã chỉ cho địch thấy nước ta có lãnh thổ hoàn chỉnh, có một nền văn hiến lâu đời, Nguyễn Trãi còn nêu cho địch thấy tình hình khó khăn ở bên nước chúng và thắng lợi tất yếu của nghĩa quân, cuối cùng vạch cho địch chỉ còn một con đường là rút quân về nước «*cùng ta hòa hảo thân tình thì ta coi như anh em ruột thịt*». Bên chỗ dùng đạo lý để tuyên truyền thuyết phục địch, Nguyễn Trãi còn dùng lời lẽ cứng rắn để tấn công địch, hoặc nhằm phục vụ cho một kế hoạch tác chiến của nghĩa quân trong những trường hợp nhất định; hoặc làm cho tình thần quân địch tan rã phải đầu hàng. Ấy cũng vì nắm vững tình hình địch, biết rõ tâm lý, tư tưởng của từng tên tướng giặc cũng như binh sĩ giặc, nói chung, cho đến cả tình huống của từng thời kỳ, từng trận đánh nên Nguyễn Trãi đã sử dụng công tác địch vận như một đạo quân có nhiệm vụ đánh sâu vào lòng giặc. Kết quả là nhiều thành, giặc đã tự mở cửa ra hàng, không tổn một mũi tên, hòn đạn. Đúng như Lê-quí-Đôn và Phan-huy-Chú đã đánh giá là «*viết thư thảo hịch giỏi hơn cả một thời*» và «*có sức mạnh như mười vạn quân*»,

Dưới thời thuộc Pháp, các cụ văn thân đánh giặc ở Ba-dình, ở Hùng-lĩnh và Hoàng-hoa-Thâm ở Yên-thế cũng dùng địch vận mà đối tượng là binh lính người Việt trong hàng ngũ quân đội Pháp nhưng ít kết quả vì địch vận không phải chỉ dựa vào chính nghĩa, mà còn phải có thực lực. Những cuộc đầu độc của binh lính trong cơ pháo thủ Hà-nội 1908, âm mưu khởi nghĩa của vua Duy-tân và một số nhân sĩ Nam, Ngãi (1) năm 1916, cuộc khởi nghĩa của lính khổ xanh ở Thái-nguyên năm 1917, cho đến cuộc nổi dậy của binh lính Yên-bái năm 1930 mặc dầu thất bại nhưng cũng nói lên phần tích cực của công tác địch vận. Cho đến phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh do Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo thì việc tuyên truyền linh-lê-dương đã gắn liền với công tác chống khủng bố và cũng chỉ đến trước ngày Cách mạng tháng Tám, nhất là 9 năm kháng chiến thì công tác địch vận mới thật được phối hợp với công tác đấu tranh chính trị cũng như đấu tranh vũ trang, đem lại một phần kết quả.

— Ngày nay, trong khi ca tụng tinh thần kiên cường bất khuất của dân tộc, trong đó có những thanh niên, phụ nữ, thiếu nhi, phụ lão, trí thức đã làm nên sự nghiệp rất vẻ vang hay đã hy sinh rất anh dũng, chúng ta không thể không nhắc đến lịch sử chống ngoại xâm của nước ta đã bắt đầu bằng cuộc khởi nghĩa của hai nữ anh hùng họ Trưng và một tập đoàn phụ nữ đương thời; không thể không nhắc đến câu nói của cô thủ lĩnh dân quân khởi nghĩa ở Nông-cống là Triệu-thị-Chinh: « *Tôi muốn cưỡi gió lớn, đạp sóng dữ, chèo cá kình ở biển đông, quét sạch bờ cõi để cứu dân ra khỏi nơi chìm đắm...* »; không thể không nhắc đến cậu bé quí tộc Trần-quốc-Toản vì nhỏ tuổi không được mời dự hội nghị bàn việc đánh giặc, đã bực tức đến nỗi trong tay cầm một quả cam bóp nát lúc nào không biết, rồi về nhà tập hợp một số quân sĩ là những người phục vụ trong gia đình, giương cao lá cờ đề sáu chữ « *phá giặc dữ, trả ơn vua* »; không thể không nhắc đến Trần-bình-Trọng đời Trần, khi bị giặc Nguyên bắt và trước những lời dụ dỗ về quyền vị phú quý của chúng, đã trả lời dứt khoát bằng một câu: « *thà làm ma nước mình, không làm vua nước địch* »; càng không thể không nhắc đến câu nói cuối cùng của Nguyễn-văn-Lịch (tức Nguyễn-trung-Trực), thủ lĩnh nghĩa quân Tân-an, Rạch-giã, khi bị giặc Pháp đem chém, đã thốt ra những lời một mạch, đơn giản, nhưng đầy sức tự tin vào chí khí bất khuất của dân tộc, rằng: « *bao giờ đất Việt-nam hết cỏ thì mới hết người đánh Tây!* »

* * *

Gắn liền sự nghiệp ngày nay với truyền thống từ trước để chứng minh dân tộc ta là

một dân tộc bất khuất và anh hùng, nó biểu hiện ở những ngày nước được độc lập cũng như những ngày nước bị chìm đắm, ở những thời kỳ lịch sử quang vinh hay lịch sử đen tối. Theo quan điểm lịch sử, chúng ta khẳng định rằng sự nghiệp ngày nay là kế thừa và phát triển những truyền thống từ trước. Đây không phải chỉ là tình cảm dân tộc, mà là một vấn đề khoa học. Truyền thống không phải cái gì huyền bí, mà là gắn liền với bối cảnh lịch sử cụ thể. Thật thế, vì vị trí của đất nước và bối cảnh của lịch sử, dân tộc ta muốn sinh tồn phải chống ngoại xâm; lịch sử của dân tộc ta từ trước tới nay là lịch sử chống ngoại xâm; trong đó có hơn một nghìn năm độc lập, tự chủ và hơn một nghìn năm mất nước. Nếu dân tộc Việt-nam không bị tiêu diệt như một số dân tộc khác mà chúng ta đã biết, thì trong cuộc trường kỳ phấn đấu, nó nhất định phải trở nên một dân tộc anh hùng. Mã Viện đời Đông Hán đã chực xóa nhòa lãnh thổ nước ta với cây cột đồng đề sáu chữ « *cột đồng gãy, Giao-chỉ diệt* », vua Thành-tổ nhà Minh đã chực tiêu diệt dân tộc ta không những bằng những việc tàn sát ghê gớm mà còn bằng cách tiêu diệt nền văn hóa của ta, nhưng rồi chiếc cột đồng ghi dấu xâm lược kia đã bị chôn vùi dưới đất cũng như thủ đoạn thâm độc của quân giặc Minh đã được thanh toán trong bản hùng văn « *Bình Ngô đại cáo* ». Không phải chuyện tình cờ của lịch sử mà dân tộc Việt-nam, nước không lớn, người không nhiều, thế kỷ thứ XIII đã đánh bại một đoàn quân xâm lược hùng hãn nhất thế giới là Nguyên — Mông và ngày nay, thế kỷ thứ XX, lại đương đánh tên sen đầm quốc tế là đế quốc Mỹ những đòn như từ. Vậy thì, có áp bức thì có đấu tranh là một vấn đề qui luật, truyền thống dân tộc là qui luật kế thừa của một dân tộc.

Tuy vậy, trong khi nhìn thấy những sự nghiệp ngày nay đều có in bóng dáng ngày trước để rồi kết luận rằng những cái mà ngày nay cho là vĩ đại, là thần kỳ đều kế thừa những cái đã có từ trước thì vẫn chưa thật đúng, vì nó không chỉ kế thừa mà còn phát triển và ngày càng phát triển. Cũng có trường hợp là trình độ phát triển ngày nay vẫn không theo kịp ngày xưa, ví dụ như nghệ thuật nước ý về thời kỳ phục hưng mà Mác và Ăng-ghe-n cũng thừa nhận là ngày nay chưa sánh bằng vì điều kiện đặc biệt của lịch sử lúc đó. Nhưng trong cuộc đấu tranh cách mạng thì một qui luật rất rõ ràng là: lịch sử tiến lên không ngừng nên « *thế chất* » của những cuộc đấu tranh cách mạng cũng tiến lên không ngừng. Thật thế, khi nói đến việc đoàn kết dân tộc, đánh giặc cứu nước của ta hiện nay, dưới sự

(1) Quảng-nam, Quảng-ngãi.

lãnh đạo của giai cấp công nhân nhất định phải sâu rộng hơn dưới thời phong kiến mỗi khi chống ngoại xâm. Cuộc chiến tranh nhân dân diễn ra ở miền Nam nước ta hiện nay chẳng những không thể có được ở nhà Trần, nhà Lê, mà còn vượt hơn cả chín năm kháng chiến và Cách mạng tháng Tám. Trước kia, trong phương thức đánh giặc, ta đã tiến hành cuộc đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và địch vận, nhưng khi đấu tranh vũ trang mà không có đấu tranh chính trị hay trái lại, đấu tranh chính trị mà không có đấu tranh vũ trang. Công tác địch vận của Nguyễn Trãi ngày xưa có một tác dụng rất to lớn. Nhưng đối tượng tuyên truyền vận động của Nguyễn Trãi hồi ấy là bọn tướng lĩnh, chứ không phải đông đảo binh lính địch, cũng như phương tiện địch vận là những thư từ có tình có lý, có ân, có uy, chứ chưa phải như đồng bào miền Nam nước ta ngày nay, ai cũng có nhiệm vụ làm địch vận và ai cũng có thể làm địch vận được. Như thế nghĩa là «ba mũi giáp công» không phải là những hình thức (đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và địch vận) riêng lẻ cộng lại, mà là phối hợp chặt chẽ với nhau, hỗ trợ cho nhau, chiến thuật tổng hợp này tiến hành có tính chất khoa học và hiệu nghiệm nhất là ở miền Nam Việt-nam hiện nay.

Xuất phát từ chỗ lấy yếu chống mạnh, lấy ít địch nhiều, lấy vũ khí thô sơ chống vũ khí tinh xảo, dân tộc ta biết đánh du kích rất sớm mặc dầu danh từ du kích mới xuất hiện gần đây. Nhưng từ chỗ sử dụng lối đánh du kích đến du kích chiến, đến chiến tranh du kích, đưa du kích chiến thành một chiến lược là cả một quá trình tiến bộ của lịch sử. Do đó chúng ta không thể so sánh những sáng kiến du kích, những trận đánh theo lối du kích trước kia với những người dân quân du kích, những trận du kích chiến hay du kích vận động chiến đương diễn ra ở miền Nam nước ta hiện nay.

Như thế là, tất cả những cái tốt đẹp, vĩ đại ngày nay đang biểu hiện ra trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, nói cho cùng, đều có một truyền

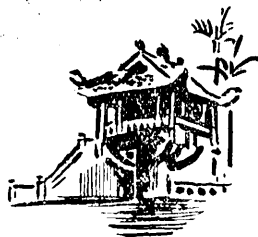
thống từ trước. Nhưng những truyền thống quý báu ấy đã không phải lùi về dĩ vãng, không phải đứng nguyên một chỗ, mà ngày càng tiến triển, đổi mới, đi lên không ngừng. Cũng như nói dân tộc ta là một dân tộc anh hùng, nhưng người anh hùng trong thế hệ Hồ-chí-Minh ngày nay đã có chỗ khác với những anh hùng của chế độ cũ, nghĩa là những anh hùng mới của thời đại mới.

Trở lại câu chuyện truyền thống dân tộc, nếu có người muốn cắt đứt lịch sử hiện thời với lịch sử quá khứ của dân tộc, tách rời sự nghiệp ngày nay với truyền thống từ trước thì cách nhìn và ý nghĩ ấy là nông cạn, là phi lịch sử. Nhưng nếu có người chỉ biết vuốt ve những truyền thống dân tộc, một điều nói ngày trước đã có rồi, hai điều nói ngày trước đã có rồi, mà không biết rằng truyền thống tốt đẹp ấy đương ngày càng phát huy, cho đến ngày nay, chất lượng của nó đã biến đổi, tiến bộ hơn trước nhiều, cách nhìn và ý nghĩ như vậy cũng là «tĩnh», là phi lịch sử.

Bản báo cáo chính trị của Hồ Chủ tịch tại Đại hội Đảng lần thứ II họp tháng 2-1951, có đoạn viết: «*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa tới nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ cướp nước và lũ bán nước. Lịch sử ta có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào về những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần-hưng-Đạo, Lê Lợi, Quang-Trung v.v... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng*».

Chúng ta rất yêu quý truyền thống của dân tộc ta, gắn liền truyền thống dân tộc với sự nghiệp cách mạng hiện thời càng làm sáng tỏ truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

26-3-1966



« BA MŨI GIÁP CÔNG »

TRONG CUỘC CHIẾN TRANH NHÂN DÂN CHỐNG MỸ VÀ TAY SAI Ở MIỀN NAM

M. N.

Cuộc cách mạng giải phóng miền Nam đang đem lại cho dân tộc ta nhiều điều sáng tạo có tầm quan trọng về lý luận cũng như về thực tiễn. Một trong những điều sáng tạo đó là « ba mũi giáp công », một sách lược đấu tranh cách mạng được khẳng định qua bao nhiêu năm kinh nghiệm xương máu.

Ngay từ lâu, trong lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc ta, 3 hình thức đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và công tác địch vận đã được xuất hiện rất sớm. Ba hình thức đấu tranh này ngày càng được phát huy mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, nhất là từ sau khi có sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương. Trong Cách mạng tháng Tám, đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị của quần chúng cộng với công tác binh vận đã làm cho nhiều thu phủ, tấn lý, quận lý, và lực lượng hàng vạn ngụy quân chẳng những không bảo vệ chính quyền bù nhìn Trần-trọng-Kim mà hoặc là tan rã, hoặc là đứng về phía nhân dân khởi nghĩa. Như thế, trong Cách mạng tháng Tám đã có « ba mũi giáp công » trong lúc thuật ngữ « ba mũi giáp công » chưa xuất hiện. Trong 9 năm kháng chiến, nhân dân ta đã từng làm nhiệm vụ phối hợp hoạt động của ba thứ quân với đấu tranh của quần chúng nhân dân và công tác địch vận, nhất là trong các vùng tạm bị chiếm, để nắm lập lại chính quyền cách mạng, nắm thắng một trận nhất định hay thực hiện một chiến dịch. Tuy nhiên, lúc này, trong sự

phối hợp giữa quân đội và nhân dân, vai trò của nhân dân thực tế mới là đấu quân, dò xem địch tình, cung cấp lương thực, di dân công, tải thương... Một cao điểm đấu tranh chính trị quần chúng lúc ấy là cuộc biểu tình ngày 19 tháng ba 1950 tại Sài-gòn : 30 vạn đồng bào ra đường tuần hành suốt cả ngày, kẻ khẩu hiệu chống Pháp, chống Mỹ, dựng chiến lũy đánh nhau bằng đá, cui, với cảnh sát ; cũng hôm ấy, những phát súng cối từ bên kia sông giọt vào chiến hạm Mỹ đậu ở bến. Sức mạnh phối hợp ấy đã làm cho đế quốc Mỹ hấp tấp rút hạm đội, thực dân hủy bỏ cuộc thị uy không quân Pháp—Mỹ trên thành phố Sài-gòn.

Dựa vào kinh nghiệm lịch sử phong phú, căn cứ vào tình hình thực tiễn ở miền Nam, đồng bào ta đã sáng tạo ra « ba mũi giáp công » nổi tiếng.

Thực ra, thuật ngữ « ba mũi giáp công » mới xuất hiện trong thời gian lịch sử 1960—1963, phổ biến là vào năm 1962, khi quân và dân miền Nam tự đặt cho mình cái nhiệm vụ trọng đại là phá vỡ kế hoạch « chiến tranh đặc biệt » Sta-lây—Tay-lơ. Ba mũi giáp công là sự phối hợp chặt chẽ và thường xuyên giữa đấu tranh chính trị của đông đảo quần chúng, hoạt động vũ trang của các lực lượng quân đội cách mạng với công tác địch vận của nhân dân, nắm đại thắng lợi lớn nhất trong một cuộc chống càn, trong một trận đánh, trong một chiến dịch, trong một đoạn đường tiến lên của cao trào cách mạng.

* *

Từ tháng 7-1954 cho đến năm 1959, phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân miền Nam, từng đợt, từng đợt nổi lên chống chế độ Mỹ—Diệm, chống độc tài phát-xít gia đình

trị : từ phong trào hòa bình Sài-gòn—Chợ lớn (8-1954) phong trào đòi hiệp thương thống nhất nổi lên mạnh mẽ ở Nam-bộ, Thừa-thiên, Quảng-trị và Liên khu 5 hồi tháng 7-1955... đến

các cuộc đấu tranh không lồ của công nhân các đồn điền cao-su Nam-bộ (9-1955), công nhân công ty điện nước (3-1956) và công nhân cảng Sài-gòn (1-1957), đến cuộc đấu tranh của nông dân miền Nam chống chính sách « cải cách điền địa » của Mỹ — Diệm (bắt đầu từ cuối 1956). Một phong trào đấu tranh chính trị rộng lớn, không có vũ trang của nhân dân miền Nam đã không ngừng phát triển từ 1954 đến cuối 1959, đã biểu dương sức mạnh cách mạng của quần chúng nhân dân, đã tố cáo sâu sắc nền thống trị cực kỳ phản động của Mỹ — Diệm, đã chỉ rõ con đường tất yếu của lịch sử dân tộc bị áp bức là : Có áp bức thì có đấu tranh ; áp bức càng nhiều, đấu tranh càng mạnh. Và, đấu tranh chính trị đến lúc nào đó phải tiến hành đấu tranh vũ trang là quy luật phát triển tất nhiên của phong trào giải phóng dân tộc.

Để chống trả lại phong trào đấu tranh chính trị ngày càng phát triển mạnh mẽ, quyết liệt của nhân dân miền Nam, Mỹ — Diệm đã thẳng tay khủng bố. Trong thời gian 1954 — 1959, chúng bắt bớ, giam cầm, giết chết trên 70 vạn người yêu nước, nhưng vẫn không tài nào triệt nổi phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân. Luật 10-59 được Diệm đặt ra chính là để chống lại phong trào đấu tranh chính trị đang tiếp diễn của quần chúng và đối phó với phong trào diệt tề, trừ gian đã phát triển từ 1958 sang 1959.

Sang đầu năm 1960, ở miền Nam Việt-nam, phong trào đấu tranh cách mạng tiến lên một giai đoạn mới ; nhân dân Nam-bộ đặt cho nó cái tên rất thích hợp : « *phong trào đồng khởi* ». Đồng khởi là một cuộc vận động cách mạng của quần chúng bằng cách phối hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nhằm làm lung lay, tan rã từng phần và tan rã từng mảng chính quyền địch và tổ chức phản động, hạ uy thế địch đối với nhân dân và cả đối với tay chân của chúng. « Đồng khởi » là khởi nghĩa từng phần, khởi nghĩa liên tiếp nhiều đợt, ngày càng mở rộng ; nó tạo những điều kiện thuận lợi nhất để lực lượng vũ trang nhân dân chống phát triển. Nếu trước cuối 1959 phong trào đấu tranh chính trị chỉ đơn thuần một mặt, thì đến nay nó đã trở thành một trong « hai mặt » đấu tranh (chính trị và quân sự) của phong trào cách mạng miền Nam.

Từ sau « phong trào đồng khởi », được sự hỗ trợ của tự vệ vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị của đồng bào đã phát triển vô cùng mạnh mẽ. Phong trào đấu tranh vừa lẻ tẻ và liên tục, vừa có những đợt quy mô mạnh mẽ. Hình thức đấu tranh nói chung là quyết liệt. Qua thực tế lịch sử của cao trào đấu tranh

chính trị, song hành với đấu tranh vũ trang của nhân dân miền Nam ngày càng phát triển, chúng ta thấy có mấy đặc điểm sau đây :

1. Đó là một phong trào cách mạng ở nông thôn được hàng chục vạn, hàng triệu người tham gia ; đấu tranh trực diện ở xã, ở quận, ở tỉnh ; đấu tranh gián tiếp sau mỗi lần biểu tình lớn ở quận, ở tỉnh để khuếch trương chiến quả hay đề khơi sâu cảm thù. Đấu tranh không phải một lần mà nhiều lần, lần sau thường mạnh hơn lần trước : vây đồn, vây quận, tràn vào tỉnh lỵ, buộc chính quyền địch phải công khai nhận nhiều yêu sách của quần chúng.

Đấu tranh chính trị không phải vì là chính trị, vì quần chúng đi tay không, mà ôn hòa, êm thấm ; trong tình thế phát-xít thống trị, đấu tranh chính trị lắm khi đảm máu, thường rất quyết liệt : Ở Bến-tre, ở Mỹ-tho, ở Gò-công, địch xua quân ra bắt giam hàng ngàn người ; ở Cao-lãnh (Sa-đéc), ở Trà-vinh, Tân-an, ngục quyền xua quân ra bắn vào đồng bào tay không làm chết hàng chục người. Nhưng, gần như không khi nào địch giải tán nổi cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng. Quần chúng biểu tình có tồn thất về người, nhưng tinh thần quần chúng được động viên, nâng cao ; còn kẻ địch thì bắn loạn, mệt mỏi giao động. Trong 2 năm 1962 và 1963, đã có trên 50 triệu lượt người tham gia đấu tranh chính trị với các hình thức và mức độ khác nhau. Đồng bào nông thôn đã di đầu trong đấu tranh chính trị, rất ngoan cường. Nông dân không những chỉ chống địch tại chỗ mà còn kéo vào thị xã, thị trấn, tấn công tận sào huyệt của địch. Phong trào đấu tranh chính trị không phải nhất thời, mà có tính chất thường xuyên. Cuộc này xong thì chuẩn bị cuộc khác, bởi vì kẻ địch luôn luôn gây nên những tội ác tày trời, quần chúng đòi đấu tranh mà không đấu tranh hay lợi đấu tranh thì tinh thần quần chúng sẽ xuống, uy thế kẻ địch sẽ mọc lại. « *Đội quân chính trị* » được hình thành và ngày càng phát triển chính là một tổ chức đáp ứng nhu cầu đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân. *Đội quân chính trị* có tác dụng làm nông cốt, làm đầu tàu cho mọi cuộc đấu tranh chính trị. Năm 1960, khi lực lượng vũ trang của cách mạng mới có chừng hàng nghìn người, thì « *đội quân chính trị* » đã đông tới nửa triệu rồi !

« *Đội quân chính trị* » là gì ? — Trước kia, thuật ngữ « *đội quân chính trị* » là một số đông đảo quần chúng theo đảng cách mạng, đấu tranh thực hiện chương trình hành động của đảng. Bây giờ, ở miền Nam Việt-nam, vấn đề được đặt ra ở mức cao hơn và nội dung

danh từ «đội quân chính trị» có khác hơn. Đội quân chính trị là một tổ chức chặt chẽ có đông đảo nhân dân lấy giác ngộ chính trị cao làm cơ sở, lấy lý lẽ sắc bén của chính nghĩa làm vũ khí, có phiên chế thành đội ngũ hần hoai, có kỷ luật nghiêm minh, được tập dượt, có đủ các bộ phận chỉ huy, tham mưu, thông tin, liên lạc, lực lượng dự trữ v.v... sẵn sàng bất cứ lúc nào cần thiết, kéo nhau ra đồn, ra xã, lên quận, lên tỉnh đấu tranh cho những yêu sách nhất định. Đội quân chính trị là nòng cốt; khi đấu tranh thì vận động thêm nhiều người tham gia, kể cả gia đình lính ngục, tề, công chức trong ngục quyền. Một cuộc biểu tình như là một trận đánh, đánh bằng chính trị, được tổ chức tỉ mỉ, khi tập trung, khi phân tán, tiến thoái theo kế hoạch và chỉ huy thống nhất. Phần đông đội viên của «đội quân chính trị» là các bà, các chị, cho nên cũng gọi là «đội quân đầu tóc». «Đội quân đầu tóc» đã từng gieo khủng khiếp cho địch, từng gây lòng khâm phục cho nhân dân thành thị. Vai trò hết sức tích cực của hàng triệu phụ nữ là một đặc điểm nổi bật của phong trào cách mạng ở miền Nam Việt-nam. Đó là một trong những thước đo tầm sâu của cách mạng. Nếu chỉ tính trong 5 năm gần đây thôi (1961—1965), chị em phụ nữ miền Nam đã phát động 218.850 cuộc đấu tranh chính trị trực tiếp với địch gần 25 triệu 844 520 lượt người tham gia. Đến cuối 1965, «đội quân chính trị» của nhân dân miền Nam đã lên tới 2 triệu người.

2. Ngay từ năm 1960, trong phong trào cách mạng miền Nam, so hai mặt đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, thì thấy rằng, lúc đầu đấu tranh chính trị, bạo lực chính trị vẫn còn là chủ yếu, chủ yếu chứ không phải chỉ có chính trị; chính trị đã phối hợp với vũ trang. Hoạt động tự vệ vũ trang của nhân dân miền Nam trong lúc này (năm 1960 sang đầu năm 1961) với nhiệm vụ chính là diệt ác ôn, trừ gian, bảo vệ các cuộc đấu tranh chính trị. Do hình thế đấu tranh ngày càng quyết liệt giữa ta và địch, nên phong trào đấu tranh chính trị không còn hạn chế trong việc biểu tình đấu lý với chính quyền địch, không phải chỉ có tác dụng bênh vực quyền lợi thiết thực của quần chúng mà nó có ý nghĩa tiến công, tác dụng cách mạng. Quần chúng vây đồn địch, bắt tề điếm, bẻ gãy nhiều cuộc càn quét; có khi đánh mõ suốt đêm, khắp quận, gây khủng khiếp cho ngục quyền; ngày thì âm âm kéo đến quận, nhiều quận lỵ như ngập trong biển người biểu tình (tại Mỏ-cày, tên quận trưởng khiếp đảm phải gọi trực thăng chạy trốn về tỉnh). Nhân dân đấu tranh sôi nổi, quyết liệt đến đổi chính quyền xã của Mỹ—Diệm tan

rã từng mảng lớn, hàng ngàn dân vệ bỏ ngũ, các tổ chức phản động ở xã như «phong trào cách mạng quốc gia», «đảng cần lao nhân vị» đều tan vỡ; bọn tề lớp thì ra thú tội với nhân dân, lớp chạy trốn lên quận, lên tỉnh. Tinh chung ở Nam-bộ năm 1960, trung bình có 50% tề xã tan rã. Thế kim kẹp của địch bị phá; hình thành một vùng giải phóng trong đó các đoàn thể nhân dân thực tế nắm chính quyền. Như vậy, đấu tranh chính trị là chủ yếu kết hợp với tự vệ vũ trang của nhân dân miền Nam đã tiến hành khởi nghĩa từng phần ở đồng bằng Nam-bộ, và miền rừng núi Trung-bộ, lập nên một vùng giải phóng rộng lớn. Từ đó, một vấn đề mới được đặt ra cho quần dân miền Nam là bảo vệ, củng cố và mở rộng vùng giải phóng, trong lúc đối phương ra sức khôi phục lại chính quyền thôn xã của chúng.

Ngày 15-2-1961, với việc thống nhất các lực lượng vũ trang thành Quân giải phóng, và cũng chính là lúc đế quốc Mỹ ráo riết mở đầu cuộc «chiến tranh đặc biệt», thì đấu tranh chính trị bắt đầu phối hợp chặt chẽ với đấu tranh vũ trang. Đấu tranh vũ trang không còn là tự vệ nữa. Đấu tranh vũ trang càng mạnh, càng đóng vai trò quyết định tình hình đánh bại quân xâm lược Mỹ và tay sai, thì đấu tranh chính trị cũng được phát triển lên cao. Lúc này, tác dụng của đấu tranh chính trị rất lớn, nhất là khi nó phối hợp chặt chẽ với đấu tranh vũ trang. Về phía ta: nó có sức bênh vực được nhiều quyền lợi thiết thân của dân, nâng cao giác ngộ và ý chí cách mạng của quần chúng, góp phần thức tỉnh đồng bào các thành thị; nó góp phần tạo nên một vùng thoát khỏi thế kim kẹp của địch, một vùng giải phóng, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho những cuộc tấn công hay phòng ngự của các lực lượng vũ trang nhân dân. Đối với địch: nó làm tan rã ngục quyền ở cơ sở, làm ngục quyền ở cấp trên bối rối và mất uy thế; những cuộc biểu tình của dân làng, dân ấp kịp thời tập hợp đã có sức cản trở, làm chậm trễ, phá thế bất ngờ và làm thất bại nhiều cuộc hành quân càn quét; đấu tranh chính trị quần chúng, nhất là khi trong số biểu tình có người nhà của lính ngục, dễ làm mất tinh thần lính ngục, làm cho chúng rã ngũ, phản chiến. Trận đấu tranh chính trị phối hợp chặt chẽ và vô cùng linh hoạt với đấu tranh vũ trang của quần dân Bến-tre hồi tháng 3-1964, làm tan xác trung đoàn bộ binh số 12 (thuộc sư đoàn 7)..., là một điển hình xuất sắc.

Đến cuối năm 1965, mặc dù «chiến tranh đặc biệt» đã bị phá sản hoàn toàn, đế quốc Mỹ buộc phải tiến hành cuộc «chiến tranh cục bộ» mang tính chất đặc biệt. Song dù ở giai

đoạn nào (1961 — 1965 hay 1965 — 1966 và về sau này), để quốc Mỹ xâm lược vẫn phải dùng nhiều thủ đoạn chính trị để lừa phỉnh, mua chuộc; vẫn phải sử dụng chính quyền bù nhìn và quân đội ngụy. Vì vậy mà khả năng đấu tranh chính trị vẫn còn có tác dụng rất lớn, vẫn chiếm một địa vị chiến lược trong cuộc chiến tranh nhân dân chống xâm lược. Nếu từ 1961 đến 1965, có đến 100 triệu lượt người ở miền Nam tham gia đấu tranh chính trị; thì chỉ riêng trong 3 tháng cuối năm 1965, hàng triệu lượt đồng bào ta đủ các tầng lớp tôn giáo ở nông thôn miền Nam đã rầm rộ xuống đường kéo vào các thị xã, thị trấn và đồn bốt địch, cùng đồng bào tại các vùng đô thị đấu tranh trực tiếp với giặc Mỹ và ngụy quyền đòi các quyền dân sinh, dân chủ, chống khủng bố đàn áp, đòi để quốc Mỹ rút về nước. Bất chấp mọi hành động đàn áp tàn bạo của Mỹ — ngụy, nhiều cuộc đấu tranh thống nhất từ hàng ngàn đến hàng vạn người đã liên tiếp nổ ra từ Thừa-thiên, Quảng-trị, đến Bình-định, Phú-yên, Bến-tre, Sa-déc, Tân-an, Trà-vinh, Cần-thơ, Rạch-giá và tận mũi Cà-mau. Phong trào đấu tranh chính trị chống cướp bóc, phá nhà, đốt hầm trú ẩn của Mỹ và tay sai đã diễn ra quyết liệt ở miền Trung Trung-bộ. Tại miền Trung và Tây Nam-bộ, phong trào đấu tranh chính trị đã phối hợp chặt chẽ với đấu tranh vũ trang và binh vận, giữa nông thôn và đô thị, giữa đồng bào lương và giáo. Tại nhiều nơi như ở Bến-tre, Rạch-giá, nhiều cuộc đấu tranh đã có từ 1.000 đến 3.000 đồng bào thị xã tham gia phối hợp đấu tranh với đồng bào nông thôn. Xem thể đủ thấy rằng, trong cuộc cách mạng miền Nam, đấu tranh chính trị là một mặt không thể thiếu được trong các cuộc tiến công đánh bại quân thù!

3. Mặc dù để quốc Mỹ và tay sai vẫn tiến hành khủng bố cực kỳ dã man; mặc dầu cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân đã được phát động lên rồi, phong trào đấu tranh chính trị của nhân dân vẫn quyết giữ thể công khai hợp pháp, có khi biến cái không hợp pháp thành cái hợp pháp, bất buộc địch phải nhượng bộ nhiều quyền lợi thiết thực, hạn chế địch trong sự khủng bố.

Chính quyền địch thì phát-xít hóa, mà ta định giữ thể hợp pháp, có phải là ảo tưởng kỳ quặc không? Không! Đây chính là nhân dân miền Nam đã trông thấy và lợi dụng được một mâu thuẫn quan trọng của chủ nghĩa thực dân mới: vì là thuộc địa kiểu mới, không phải kiểu cũ nữa, cho nên bọn thống trị tuy là tay sai của quân xâm lược và thực dân nhưng lại phải tuyên bố là bảo vệ độc lập dân tộc; tuy là phát-xít độc tài nhưng chúng lại phải tự vỗ ngực xưng là dân chủ;

tuy là khoét deep nhân dân, nhưng chúng không thể không nói là ra sức thực hiện công bằng xã hội, bảo vệ dân sinh. Không hô hào như thế thì không ra vẻ một chính quyền độc lập dân chủ. Còn hô hào như thế thì nhân dân có thể nắm cơ hội, sử dụng mâu thuẫn giữa lời nói và thực tế để đấu tranh đòi quyền lợi chính đáng. Điều này cắt nghĩa tại sao ở dưới chế độ phát-xít quân phiệt, hợp 5 — 7 người phải xin phép mà đồng bào ta vẫn có thể kéo hàng nghìn hàng vạn đi biểu tình thị uy được, vẫn giữ thể hợp pháp mở rộng phong trào đấu tranh chính trị được. Dĩ nhiên, mâu thuẫn của chủ nghĩa thực dân mới mới chỉ là khả năng cho ta; muốn biến khả năng thành hiện thực, nghĩa là muốn có thể biểu tình chính trị đòi quyền lợi dưới một chế độ phát-xít thì còn phải có nhiều điều kiện khác, như trình độ giác ngộ của quần chúng, trình độ tổ chức của cán bộ, sự sáng suốt của lãnh đạo.

Như vậy, đấu tranh chính trị đóng một vai trò rất cơ bản, vì chính trị là chỗ mạnh căn bản của ta mà cũng là chỗ yếu căn bản của địch — Ta là yêu nước, vì dân; chúng là bán nước, cướp nước — vì địch có âm mưu dùng thủ đoạn chính trị để lừa gạt dân — một chế độ thuộc địa kiểu mới không thể chỉ có dùng vũ lực để thống trị —, và nhất là vì đồng bào miền Nam có một truyền thống đấu tranh chính trị rất kiên cường, có một trình độ giác ngộ và tổ chức cao. Lý luận và thực tiễn lịch sử thế giới đều khẳng định rằng quần chúng nhân dân, một khi được giác ngộ, tổ chức và phát động theo một đường lối vững chắc, đứng đắn, thì đó là một sức mạnh dời núi lấp biển, một trong những nhân tố quyết định của cách mạng. « Đấu tranh chính trị cũng là một nhân tố có vị trí quyết định của nó như đấu tranh vũ trang để tiến lên đánh bại hoàn toàn đế quốc Mỹ và tay sai, giành lấy thắng lợi cuối cùng » (1). Mặt khác, cũng phải nhận thức sâu sắc rằng, nếu chỉ có đấu tranh chính trị, dù mạnh mẽ đến đâu, cũng chỉ dành được những thắng lợi từng phần, trong từng điều kiện nhất định. Không có đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị thì đấu tranh chính trị không thể đánh bại được kẻ thù, không thể hoàn thành được nhiệm vụ của một cuộc cách mạng xã hội. Chỉ khi nào có đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị; có đấu tranh vũ trang hỗ trợ mạnh mẽ cho đấu tranh chính trị thì đấu tranh chính trị mới phát huy hết nhân tố tích cực cách mạng, làm

(1) Thông cáo của Thông tấn xã Giải phóng về thành tích 5 năm của quân dân miền Nam — xem *Nhân dân* (Hà-nội) số ra ngày 19-12-1965, tr. 3.

diên đảo kẻ thù. Thực tiễn của lịch sử thế giới và nước ta, trước mắt là cuộc cách mạng của nhân dân miền Nam đã làm sáng tỏ vai trò của đấu tranh chính trị, khi nó được kết hợp với đấu tranh vũ trang.

Đấu tranh vũ trang ở miền Nam xuất hiện lại từ năm 1959, lúc chưa có cuộc đồng khởi. Theo hãng thông tin Mỹ UPI, trong 3 tháng đầu năm 1959, ở miền Nam đã xảy ra 200 vụ tề diệp bị giết, trong số đó có cả quận trưởng; từ đó đến cuối năm, các vụ diệt tề, trừ gian càng mạnh, các đội tự vệ vũ trang hình thành và phát triển.

Tại sao nhân dân miền Nam lại tiến hành đấu tranh vũ trang mà không đơn thuần đấu tranh chính trị?

Đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai dùng bạo lực phản cách mạng, dùng chiến tranh xâm lược đàn áp nhân dân ta rất tàn khốc. Vì vậy, nhân dân miền Nam không có con đường nào khác là dùng bạo lực cách mạng, dùng đấu tranh vũ trang của cuộc chiến tranh nhân dân để đập tan bạo lực phản cách mạng của quân thù. Nếu không nam vững bản chất hiếu chiến, xâm lược của đế quốc Mỹ, không quán triệt tư tưởng cách mạng bạo lực thì nhân dân miền Nam, ngay một thắng lợi nhỏ cũng không có chứ đừng nói đến chiến thắng vĩ đại. Đây, lý do phải vũ trang đánh Mỹ và tay sai là như vậy.

Chúng ta biết, trong 2 năm 1959 — 1960, để chống lại các cuộc đánh phá khủng bố đẫm máu của giặc, bảo vệ quyền song của mình, nhân dân ta ở từng địa phương đã tổ chức ra những tổ tự vệ, những đơn vị du kích, những đơn vị vũ trang, làm nòng cốt cho nhân dân trong các hoạt động vũ trang tự vệ: diệt ác ôn, trừ gian, và bảo vệ các cuộc đấu tranh chính trị. Trận chiến thắng Tua-hai hồi 1960 ở Tây-ninh, trận đánh vào sở chỉ huy và kho vũ khí của sư đoàn ngự binh số 21, thu hàng ngàn súng các loại, có một vị trí quan trọng trong việc phát triển lực lượng vũ trang cách mạng lúc bấy giờ. Chín so súng thu được trong trận này là nguồn vũ khí chủ yếu cung cấp cho các chiến trường góp phần đẩy mạnh phong trào vũ trang và chiến đấu của nhân dân miền Nam. Trận Tua-hai đã nói lên sức mạnh của vũ khí thô sơ và mưu trí của du kích miền Nam, sức mạnh của chiến tranh nhân dân đánh thắng kẻ thù có vũ khí tối tân.

Chiến thắng Tua-hai cùng với các chiến thắng liên tiếp tại Phước-thành (Bắc Biên-hòa) Đắc-hà (Kông-tum) v.v... cùng với phong trào đồng khởi của nhân dân Bến-tre, Mỹ-tho, Trà-vinh... đã gây một tiếng vang sâu rộng trong

nhân dân, làm cho mọi người hết sức phấn khởi và tin tưởng ở lực lượng vũ trang cách mạng của mình, đồng thời đã làm cho nguy quân, nguy quyền và đế quốc Mỹ giật mình. Có gì đáng nể, lấy vũ khí địch đánh địch, kết hợp vũ khí thô sơ tự tạo với vũ khí hiện đại cướp của địch trang bị cho mình, lấy dũng khí cách mạng, mưu trí linh hoạt và tinh thần tự lực tự cường, là phương châm chiến đấu vũ trang của nhân dân miền Nam anh hùng. Ở buổi ban đầu này, quân thù vẫn còn khinh thường lực lượng vũ trang của nhân dân ta. Chúng nói: « Du kích Việt cộng lực lượng khoảng vài nghìn tên, không có được bao nhiêu sức lực, chỉ quen ăn cắp đánh lén lút, làm sao có thể tác chiến được với quân đội cộng hòa hùng mạnh được Huê-kỳ trợ giúp vô điều kiện » (1); dễ rồi trong vài năm sau, lũ giặc lại phải kinh hoàng: « Du kích Việt cộng là một nhân vật thần thoại biến hóa như ma trong cuộc chiến tranh ở thế kỷ XX này. Du kích nòng cốt Việt cộng là một kẻ thù đáng sợ, một kẻ thù mà người ta phải sợ và kính phục » (2).

Sang đầu năm 1961, để thực hiện cho được « nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, góp phần xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh » (3) và theo như lời kêu gọi của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam là « Tất cả hãy đứng lên! Tất cả hãy đoàn kết lại! Hãy xiết chặt hàng ngũ để chiến đấu dưới ngọn cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và Ngô-dình-Diệm, tay sai của Mỹ » (4). Ngày 15-2-1961, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã thống nhất các tổ tự vệ, đội du kích, đơn vị vũ trang lại thành các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam Việt-nam. Từ đây về sau, các lực lượng vũ trang đã vượt muôn ngàn khó khăn, phối hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giành thắng lợi ngày càng lớn cho cách mạng. Đấu tranh vũ trang đã trở thành vai trò quyết định trong cuộc chiến tranh giải phóng.

Hai năm đầu (1961 — 1962) với nhiệm vụ trung tâm là kết hợp với đấu tranh chính trị

(1) Báo Cách mạng quốc gia, 23-7-1960.

(2) UPI 23-4-1964.

(3) Văn kiện Đại hội, tập 1, Hà-nội, 1960, tr. 46.

(4) « Tuyên ngôn » của Mặt trận — xem Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, tr. 10.

phá cản quét, gom dân lập «ấp chiến lược» của địch, nên nhiều đơn vị Quân giải phóng đã phân tán về sống ngay trong «ấp chiến lược», bám dân, chịu đựng gian khổ, kiên trì vận động quần chúng, giúp đỡ nhân dân nổi dậy phá «ấp chiến lược». Nhờ đó, trong một thời gian ngắn, cơ sở cách mạng đã được khôi phục, quần chúng được phát động đứng dậy phá hàng loạt «ấp chiến lược», tạo điều kiện đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị, công tác binh vận lên một bước mới.

Trong 2 năm 1961—1962, quy mô chiến tranh du kích phát triển rất rộng. Ngay tờ báo Pháp *Lơ Phi-ga-rô* (17-9-1962) đã viết: «Việt cộng có mặt khắp nơi và không có mặt ở một nơi cụ thể nào, gần như không thể bắt gặp được khi họ tấn công. Ở đây kia, một người nông dân cày ruộng với con trâu; hôm nay anh ta có thể thay chiếc cày đó bằng khẩu súng của người du kích». Và «Biết bao người trong số họ ban ngày là những người không tên không tuổi, nhưng chiều đến, hoặc lúc thuận tiện, họ biến thành những chiến binh đáng sợ».

Chính trong điều kiện chiến đấu du kích chống phá cản quét, gom dân của địch, các lực lượng vũ trang giải phóng đã trưởng thành nhanh chóng: Từ các đơn vị lẻ tẻ đã phát triển thành ba thứ quân có sự lãnh đạo và chỉ huy tập trung, thống nhất; từ trang bị thô sơ, Quân giải phóng miền Nam đã lấy vũ khí của địch đánh địch và trở nên hùng mạnh. «Làng chiến đấu» đã trở thành một hình thái chiến đấu kiểu mẫu, làm phá sản «chiến tranh đặc biệt» của Mỹ và tay sai ngay ở các cơ sở thấp nhất của nông thôn, được thí nghiệm cụ thể trong trận chiến thắng Ấp Bắc (2-1-1963). Quân dân Ấp Bắc với lực lượng nhỏ hơn địch gần 10 lần, đã anh dũng đánh bại cuộc cản quét qui mô bằng chiến thuật trực thăng vận và thiết xa vận do tướng tá Mỹ trực tiếp chỉ huy. Sau Ấp Bắc, với khí thế «thi đua Ấp Bắc lập công», quân dân các địa phương Chợ gạo, Giồng-trôm, Cần-đước, Tân-niên Tây, Lộc-ninh, Tân-phú v.v... đã bẻ gãy gọn các cuộc cản quét qui mô của địch. Thế là, các chiến thuật «phương hoàng bay», «búa lưỡi phóng lao», «cóc nhảy», «vỏ mồi» của Mỹ đã bị phá sản trên các chiến trường miền Nam. Chính các cuộc chiến đấu chống cản quét, mà nòng cốt là các lực lượng du kích, địa phương quân, đã hạn chế được tốc độ lấn chiếm gom dân, làm giảm sức tấn công của địch. Lực lượng cơ động ứng chiến bị tiêu hao nặng khiến cho lực lượng phòng ngự của chúng trong các đồn bốt mất tin tưởng và tinh thần binh lính càng sa sút dữ dội. Như vậy, đồng thời với các cuộc chiến đấu lẻ tẻ tiêu hao địch, ngăn chặn

các cuộc cản quét nhỏ, dân quân du kích và bộ đội ta đã tiến lên tác chiến tập trung, hợp đồng nhiều loại binh chủng, bẻ gãy nhiều trận cản quét qui mô của địch, gây cho chúng nhiều thiệt hại nặng nề. Mặt khác, quân dân miền Nam cũng đã chủ động mở những cuộc tấn công dưới hình thức phổ biến là *đánh điếm diệt viện*, lập nên những chiến thắng vang dội như Plây-mơ-rây, Long-lếch, Đầm-ròn, Biện-nhị, Cầm-sơn, Tân-niên Tây, Đầm-dơi, Cái-nước, Hiệp-hòa, Chà-là, Xoài-chẹt, Bàn cỏ... Phối hợp chặt chẽ giữa 3 thứ quân, kết hợp nhịp nhàng giữa 3 mặt đấu tranh (vũ trang, chính trị và binh vận), quân dân miền Nam đã san bằng bao vây, bức hàng, bức rút hàng loạt đồn bốt, chi khu, thị trấn của địch.

Đặc điểm của đấu tranh vũ trang trong những năm 1962—1963 là: «Không có trận tác chiến nào lại tách rời việc chống phá «ấp chiến lược», và cũng không có những cuộc đánh phá «ấp chiến lược» nào lại tách rời khỏi sự hỗ trợ đắc lực của lực lượng vũ trang nhân dân» (1). Nếu tính chung trong 2 năm 1962—1963, quân dân miền Nam đã đánh 49.000 trận, tiêu diệt, bức hàng, bức rút 900 đồn bốt, trong đó có nhiều cứ điểm, chi khu, thị trấn, loại ra ngoài vòng chiến đấu 200.000 tên địch, trong đó có 1.200 tên Mỹ, hơn 1.000 sĩ quan tay sai. Ta thu 23.000 súng các loại, bắn rơi và hư 900 máy bay các loại, phá hủy 1.200 xe quân sự và xe lội nước M113, lật nhào 54 đoàn xe lửa bao gồm 390 toa, phá sập hàng nghìn cầu, bắn chìm 500 tàu các loại và phá 3.900 «ấp chiến lược».

Phong trào đấu tranh vũ trang của quân dân miền Nam trong giai đoạn đầu của cuộc «chiến tranh đặc biệt» (1961—1963) đã làm cho những người từng «hoài nghi khả năng tự vệ của nhân dân miền Nam, hoặc thiếu tin tưởng ở thắng lợi của chúng ta trong một cuộc chiến đấu không cân sức giữa dân tộc ta với một tên đế quốc đầu sỏ giàu mạnh, thì nay, ngày càng có nhiều người được thực tế cách mạng miền Nam soi sáng, đã có thể kết luận rằng: một dân tộc kiên quyết đấu tranh chống đế quốc, biết đoàn kết chặt chẽ với nhau, được sự lãnh đạo đúng đắn thì dân tộc đó nhất định sẽ đánh bại kẻ thù dù nó là tên đầu sỏ mạnh nhất» (2). Và thực tiễn đấu tranh cách mạng trong những năm 1961—1963 cũng cho mọi người thấy: Chỉ có trên cơ sở một phong trào chính trị rộng rãi, mạnh mẽ thì mới có một lực lượng vũ trang hùng mạnh. Nhưng chỉ

(1) Trần-nam-Trung: «Bảo cáo quân sự bổ sung» (đọc tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng lần thứ hai, ngày 1-1-1964).

(2) Trần-nam-Trung, đã dẫn.

có lực lượng chính trị mạnh chưa đủ, phải có lực lượng vũ trang đủ sức đánh gục quân thù thì mới có thể đẩy lùi quân xâm lược. Nói riêng về cuộc đấu tranh vũ trang, quân dân miền Nam đã xác định một chân lý: «Uu thế của nhân dân một nước thuộc địa vô trang chống lại một cường quốc chính là ở du kích chiến tranh» (1).

Cuối năm 1963, kế hoạch Xta-lây—Tay-lơ về căn bản đã bị thất bại. Đế quốc Mỹ và tay sai bắt đầu giai đoạn thứ hai của cuộc «chiến tranh đặc biệt» bằng kế hoạch Mác Na-ma-ra — kế hoạch «bình định miền Nam có trọng điểm». Những «trọng điểm» mà Mỹ và tay sai lựa chọn để «bình định» là những nơi có vị trí chiến lược quan trọng, những nơi phong trào cách mạng đang mạnh, những vùng đông dân nhiều cửa. Ở mỗi miền, mỗi khu, tỉnh miền Nam đều có «trọng điểm». Nhưng «trọng điểm» quan trọng nhất là 7 tỉnh chung quanh Sài-gòn: Bình-dương, Tây-ninh, Bến-tre, Mỹ-tho, Long-an, Gia-định, Hậu-ngã. Bảy tỉnh này được dịch coi là «vùng trọng điểm ưu tiên số một». Để thực hiện cho được kế hoạch này, riêng ở 7 tỉnh chung quanh Sài-gòn, chúng đã tập trung đến 44 tiểu đoàn chủ lực. Và trong mỗi tỉnh «trọng điểm», chúng còn tập trung quân chà sát vào những ổ nhất định. Mục đích của chúng là: dập tắt ngọn lửa cách mạng ở những vùng phong trào đấu tranh sôi sục nhất để tiến tới chặn đứng phong trào chung; mặt khác còn nhằm vơ vét nhân tài vật lực để phục vụ chiến tranh...

Nhưng, đế quốc Mỹ và tay sai, vốn đã chui vào «con đường hầm không lối thoát», lại chui sâu hơn nữa!

Với đà phong trào «Thi đua Ấp Bắc giết giặc lập công», quân dân miền Nam đã đẩy mạnh «ba mũi giáp công» lên một mức cao hơn, chặt chẽ hơn. «Ba mũi giáp công» đã trở thành một nghệ thuật tấn công vô cùng linh hoạt, trong đó đấu tranh vũ trang đã trở thành mũi nhọn tấn công địch ở khắp mọi nơi. Diễn hình của sự phát triển này là đợt hoạt động tháng ba 1964 của quân dân Bến-tre, một tỉnh «trọng điểm» trong chương trình «bình định» của Mác Na-ma-ra.

Đợt hoạt động tháng ba 1964 đã đánh phủ đầu vào cái gọi là «kế hoạch tiến công chiến lược Diên-hồng» của Mỹ—Khánh—cái tên gọi khoác lác cho kế hoạch «bình định có trọng điểm» của Mác Na-ma-ra.

Cùng một thời gian quân giải phóng Bến-tre đã tấn công vào 4 quận: Giồng-trôm, Châu-thành, Bình-đại, Mỏ-cây. Tiếng súng mở đầu cho một chiến dịch tấn công này đã làm cho thị xã Bến-tre và các quận mất liên lạc với nhau, bị cô lập ra từng ô, buộc quân địch

phải hốt hoảng la toáng lên rằng: Ở Bến-tre có đến 60 tiểu đoàn Ấp Bắc đang hoạt động. Mỹ—Khánh vội vàng cho điều động Trung đoàn bộ binh số 12 (thuộc sư đoàn 7) đến Bến-tre. Chúng cho tập trung quân xuống Ba-tri để tấn công vào lực lượng quân giải phóng. Đúng lúc ấy «đội quân chính trị» bắt đầu xuất quân bằng một cuộc biểu tình khổng lồ: 25.000 người trong đó có 1.000 người nhà binh lính «cộng hòa» đi đầu, rầm rộ kéo vào tỉnh lỵ, buộc quân thù phải nhả lại 2 tiểu đoàn (thuộc trung đoàn 12) để cứu nguy cho thị xã Bến-tre. Chính trong thời gian địch đang lúng túng trước khi thể đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân, thì một lực lượng Quân giải phóng đã nhanh chóng bôn tập về Ba-tri chặn đánh «Tiểu đoàn Ó đỏ» và diệt nó trong 30 phút (18-3). Trong khi trận đánh chưa kết thúc thì 600 người nhà của ngụy binh, đã được chuẩn bị trước để vào quận lỵ Ba-tri khuyên con em mình trong bảo an, dân vệ không nên đi tiếp viện. Sáng hôm sau (19-3), nhân dân các xã xung quanh quận lỵ Ba-tri lại tiếp tục kéo vào trị trấn, kéo dài cuộc đấu tranh sang đến ngày 20; bữa sau đông hơn bữa trước; trước 3.000 dân, tên quận trưởng buộc lòng nhận bồi thường 10 vạn đồng thiệt hại cho nhân dân vì các trận càn vừa mới xảy ra. Riêng hôm đó, 165 lính ngụy bỏ về nhà. Các cuộc đấu tranh chính trị liên tiếp ở thị xã Bến-tre và Ba-tri đã kim chân địch, tạo thuận lợi cho quân giải phóng đánh giặc tan tác ở khắp nơi.

Trong chiến dịch dài 1 tháng này, quân và dân Bến-tre đã diệt 2.000 địch, làm đào ngũ 500 tên, thu hơn 300 súng, chiếm và bức rút 51 tên và tháp canh, giải phóng hoàn toàn 15 xã, 2 thị trấn, 1 quận lỵ, bắn hỏng 5 xe quân sự, 5 tàu chiến, bắn rơi 5 và hỏng 15 chiếc máy bay, phá 320 «ấp chiến lược», giải thoát 80.000 đồng bào ra khỏi vòng kim kẹp của địch... Kết quả rất lớn này, nếu chỉ đơn thuần dùng lực lượng quân sự không thể có được.

Phát huy nghệ thuật tấn công «ba mũi giáp công», quân dân miền Nam đã đẩy mạnh phong trào đấu tranh vũ trang lên cao vọt.

Cao trào đấu tranh vũ trang của quân dân miền Nam đã kết tinh cao độ ở Đòng xuân 1964 — 1965. Đợt hoạt động trước hết nổi lên ở Nam-bộ trong những ngày cuối tháng 12-1964 và đầu tháng 1-1965 với chiến thắng Bình-giã rất oanh liệt và sau đó lại nổi lên trong

(1) Nguyễn-hữu-Thọ, «Bảo cáo chính trị» tại Đại hội lần thứ hai của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

những ngày đầu tháng 2 ở khu 5 tại vùng Bình-định, Quảng-nam, với những chiến thắng vang dội như ở Pơ-lây-cu, Quy-nhơn, Việt-an, Phú-mỹ, Dương-liễu, Gia-hựu, Đèo Nhông v.v... Đặc điểm của đợt hoạt động này là: Quân giải phóng đã tiến lên đánh tập trung ngày càng lớn; chiến tranh du kích phát triển sâu rộng khắp các chiến trường từ khu 5 đến Nam-bộ; sự phối hợp giữa chiến tranh chính quy và chiến tranh du kích rất chặt chẽ.

Chính chiến tranh du kích đã phát triển mạnh mẽ, rộng khắp; nên đầu năm 1965, cuộc đấu tranh vũ trang của quân dân miền Nam đã thực hiện tốt nhiệm vụ do Mặt trận đề ra là: «Mở rộng vùng giải phóng, thôn nổi thôn, xã nổi xã, huyện nổi huyện, ra sức thu hẹp vùng chiếm đóng của địch». Chiến tranh du kích đã tự lực tiêu diệt những đơn nhỏ một trung đội (Lô-ô — Bình-định), thậm chí cả những đơn một đại đội địch (Thanh-tân — Thừa-tiên, Miếu-ông — Mộc-hóa). Có nơi du kích đã bức địch phải bỏ hàng loạt đồn bót lẻ, bỏ cả quận lỵ, góp phần đẩy mạnh việc vùng dậy phá «áp chiến lược» của nần dân miền Nam. Nếu như Quân giải phóng đánh tập trung tiêu diệt gọn những đơn vị tinu nnuệ của ngụy quan trong các trận công đồn diệt viện, thì chiến tranh du kích đã đánh những đồn ác liệt, hiểm hóc, bất ngờ vào tận sào huyệt của quân đội Mỹ (như vụ bom nổ phá sập nhà sĩ quan Mỹ ở Sài-gòn, Quy-nhơn và cả tòa đại sứ Mỹ...), góp phần tiêu diệt một bộ phận sinh lực quan trọng nhất của quân thù. Nếu như lối đánh tập trung của quân giải phóng là nhằm trực tiếp tiêu diệt từng bộ phận quân ngụy thì chiến tranh du kích vừa qua đã làm tan rã từng mảng lớn lực lượng vũ trang địa phương của địch là bọn bảo an, dân vệ, thanh niên chiến đấu, làm cho quân chủ lực của chúng mất chỗ dựa, góp phần rất quan trọng trong việc tiêu diệt sinh lực địch, giải phóng đất đai, làm tan rã ngụy quân, ngụy quyền. Vì vậy song hành với đấu tranh chính trị, trong đấu tranh vũ trang sự phối hợp chặt chẽ giữa chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy là điểm nổi bật từ cuối 1964 về sau.

Tóm lại, cuộc đấu tranh vũ trang của quân dân miền Nam, mà sự bắt đầu bằng cuộc tự vệ vũ trang hồi cuối 1959, đã tiến lên không ngừng từ du kích chiến đấu đến sự phối hợp chặt chẽ giữa du kích chiến và chính quy chiến (nghĩa là sự phối hợp đánh du kích với đánh tập trung, kết hợp chiến đấu giữa bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích). Đó là quy luật phát triển của hình thái chiến tranh ở miền Nam Việt-nam trong những năm qua.

Trải qua 5 năm (1961 — 1965) chiến đấu kiên cường, quân dân miền Nam đã gây cho địch những thiệt hại khổng lồ: làm tan rã hơn 55 vạn quân địch, trong đó quân Mỹ chiếm trên 20 vạn. Riêng năm 1965, quân địch bị loại ra vòng chiến đấu là 227.500 tên, trong số này có 19.200 tên xâm lược Mỹ! Thắng lợi về chiến đấu vũ trang của quân dân miền Nam đã buộc quân thù vô cùng khiếp sợ. Dư luận phương Tây phải kêu lên là đội quân ngụy đánh thuê đó «không còn là đối thủ với Quân giải phóng nữa». Báo chí Mỹ đã phải than vãn: «Chưa bao giờ Mỹ bị thất bại nặng nề như mấy tháng gần đây (cuối 1965) trên chiến trường miền Nam».

Rõ ràng, chưa có thời kỳ nào trong lịch sử nước ta, chiến tranh nhân dân phát triển sâu rộng như hiện nay ở miền Nam. Ở miền Nam, mỗi người dân là một chiến sĩ toàn năng. Trẻ, già, gái, trai, lương, giáo, kinh, thượng đều ra mặt trận đánh Mỹ, cứu nước. Đánh bằng chính trị, đánh bằng vũ trang và binh vận. Mỗi tác đất, mỗi làng, mỗi xã, mỗi tỉnh, mỗi vùng của miền Nam là một mặt trận, đều nhuộm máu thù. Nần dân miền Nam đã chiến đấu bằng mọi thứ vũ khí có trong tay, và họ đã làm nên lịch sử chiến thắng lẫy lừng đối với kẻ thù nguy hiểm có trang bị hiện đại nhất phe đế quốc chủ nghĩa. Chiến tranh nhân dân đầy sáng tạo của nần dân miền Nam đã giải thích một cách đầy đủ về các nguyên lý chiến tranh cách mạng của Mác — Lê-nin trong thời đại của những năm cuối thế kỷ XX này: chỉ có đấu tranh vũ trang kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị mới hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ giải phóng dân tộc!

Đồng thời với đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, công tác «binh vận» cũng đóng một vai trò rất quan trọng trong việc làm tan rã hàng ngũ ngụy quân của đế quốc Mỹ. Đó là một mũi trong «ba mũi giáp công» của cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ và tay sai. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã đặt công tác binh vận thành một nhiệm vụ rất lớn, một nhiệm vụ cơ bản có tầm quan trọng chiến lược.

Vi sao như vậy? — Bởi vì rằng: khác với chiến tranh xâm lược thuộc địa của đế quốc Pháp trước kia, cuộc «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ đã tiến hành ở miền Nam, chủ yếu dựa vào lực lượng quân đội ngụy. Do đó, chỉ trong vòng 3 năm (1961 — 1963), số quân đội đánh thuê của Mỹ ở miền Nam Việt-nam tăng lên nhanh chóng: từ 25 vạn hồi cuối năm 1961 lên tới gần nửa triệu cuối năm 1963, trong

đó lực lượng bán vũ trang — dân vệ, thanh niên chiến đấu — chiếm 28 vạn. Trong giai đoạn tạm thời ổn định của Diêm, hầu như làng xã nào cũng có hàng trung đội dân vệ, mà nhiệm vụ là đánh phá cơ sở cách mạng.

Tuy quân đội miền Nam là công cụ chủ yếu của đế quốc Mỹ và hệ lũ tay sai dùng để đàn áp phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam; nhưng ngoài một số ác ôn trung thành với Mỹ — tay sai, thì phần đông binh sĩ miền Nam nhập ngũ vì bị Mỹ — tay sai ép buộc, bị vũ khí Mỹ đe dọa hay tạm thời bị đói la Mỹ cảm dỗ. Và nếu xét về mặt quyền lợi cơ bản, thì do gắn liền quyền lợi với nhân dân, nhất là với nông dân; tình cảm của họ gắn liền với gia đình, quê hương. Do đó họ là một nạn nhân của xã hội thuộc địa! Khi thực tế của cái gọi là «viên trợ» của Mỹ, «độc lập» của bọn tay sai ngày càng được phơi bày lộ liễu trước những hành động xâm lược, bán nước, thì họ không thể không đau lòng dân tộc, thức tỉnh việc cầm súng giết đồng bào của mình, đứng như Hồ Chủ tịch nói: «Quân đội miền Nam cũng là nòi giống Việt-nam, lẽ nào lại theo lệnh giặc Mỹ mà bắn giết đồng bào mình. Càng ngày họ càng giác ngộ và tìm cơ hội quay súng lại chống bọn cướp nước và bán nước» (1).

Cho nên, Mặt trận dân tộc giải phóng đã kịp thời đề ra những chính sách thích hợp nhằm đáp ứng hoàn cảnh, nguyện vọng và yêu cầu chính đáng của anh em binh sĩ trong quân đội miền Nam. Trong «chính sách đối với anh em binh sĩ trong quân đội miền Nam» của Mặt trận hồi tháng 10-1962, có đoạn ghi: «Bảo vệ tính mạng, đối đãi khoan hồng với binh lính và sĩ quan đã hạ vũ khí, chiếu cố những binh lính và sĩ quan đã bị thương, tuyệt đối không xâm phạm đến thi hài những binh lính, sĩ quan đã bị chết» (2). Cùng với đường lối vô cùng nhân đạo này, Mặt trận còn ban hành một loạt chính sách khác như phóng thích tù binh, ra lệnh ngừng bắn trong những ngày Tết để anh em binh sĩ được trở về đoàn tụ với gia đình. Điều này đã có ảnh hưởng rất lớn đến hàng ngũ quân đội địch, thuận lợi cho công tác binh vận ngày càng phát triển trong cuộc chiến tranh giải phóng.

Hõ rằng, trong cuộc đấu tranh đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, nguy quân là một đối tượng công tác mà phong trào cách mạng miền Nam không thể xem nhẹ. Khẩu hiệu công nông binh liên hiệp rất bức thiết, cần được biến thành thực tế. Vì lẽ ấy cho nên trong công tác binh vận ở miền Nam ngày nay, chẳng những chỉ có một số cán bộ chuyên trách mà cả quần chúng nhân dân đều tích cực tham gia công

tác binh vận. Đồng đảo đồng bào miền Nam ngày càng có ý thức làm công tác binh vận; công tác binh vận trở thành thường xuyên phổ biến, ở đâu có nguy là có vận; và chính nhờ công tác binh vận được nhân dân thực hiện chứ không phải là công tác riêng của một số cán bộ chuyên môn như trước kia, cho nên do sáng kiến của quần chúng, nhiều hình thức binh vận mới xuất hiện, làm cho hiệu nghiệm của binh vận rất lớn. Chỉ cần nhìn vào bảng thống kê so sánh giữa số địch bị diệt và số đào ngũ từ 1961 đến 1965, chúng ta sẽ thấy rõ tác dụng vô cùng lớn của binh vận:

Năm	Số bị diệt	Số đào ngũ	Tổng cộng
1961	17.100	32.300	49.400
1962	50.200	34.800	85.000
1963	78.900	40.000	118.000
1964	75.400	60.000	135.400
1965	101.000	65.000	166.000
Tổng cộng	322.600	232.100	553.800

Con số đào ngũ thực tế có lẽ to hơn, khi ta cho con số 65.000 lính nguy đào ngũ trong năm 1965, thì Mỹ nói con số ấy trên 100.000. Dĩ nhiên là kết quả 232.100 lính đào ngũ, rõ ràng không phải chỉ do có binh vận mà thôi. Có đánh mạnh, có diệt địch nhiều bằng chiến đấu vũ trang thì mới có thể làm binh vận một cách hiệu nghiệm như thế. Nghe theo chính nghĩa mà bỏ ngũ cũng có, sợ quân giải phóng tiêu diệt mà bỏ ngũ cũng có. Điều chắc chắn là nếu công tác binh vận được thực hiện chỉ bằng báo chí, đài phát thanh và một số cán bộ chuyên môn, thì kẻ thù còn có thể đối phó được; nhưng nếu công tác binh vận được thực hiện bởi hàng vạn, hàng triệu nhân dân, trong số đó có cả người nhà của binh lính nguy, thì địch không sao ngăn ngừa nổi. Một sĩ quan cao cấp địch buộc phải thốt lên một cách sợ hãi rằng: «Cứ mỗi lần hành quân tác chiến về thì tôi phải canh gác lính của tôi như là canh gác tù vậy» — vì sợ lính trốn!

Công tác binh vận được nhân dân miền Nam thực hiện dưới nhiều hình thức rất độc đáo. Người ta thấy, có nhiều lần được tin quân Diệm sắp vào một xã để càn quét, trấn áp, đồng bào mua vôi quét trắng hàng mấy trăm cái má đất của những người bị chết vì khủng bố trong thời kháng chiến chống Pháp và trong

(1) Lời của Hồ Chủ tịch tại Hội nghị Chính trị đặc biệt ngày 27-3-1964.

(2) Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 4.

những năm dưới quyền Mỹ — Diệm. Quân Diệm vào làng, các ông già, bà cả, phụ nữ, trẻ em ra trước làng chỉ cho lính còn ngạc nhiên rằng : chết trong một xã đã đến thế, lòng người lính « cộng hòa » không đau đớn hay sao mà còn gây thêm chết chóc nữa ? Năm mở trắng la liệt nổi trên đồng xanh quả có nói lên tiếng phản chiến : người lính « cộng hòa » có suy nghĩ ; cuộc càn quét có bớt ác liệt. Lần khác, bà con trong làng điều tra biết đơn vị nào đến trấn áp, biết có sĩ quan, đội, cai, lính nào con của ai, tên gì ; các cụ ra đầu làng gọi tên họ, mời họ vào nhà nói chuyện phải trái ; nhiều đứa nghe lọt tai. Rất nhiều khi, quân địch chưa đến đầu làng thì « đội quân chính trị » đã ra đón đầu chất vấn, yêu cầu đừng đốt phá, cướp của, giằng co mãi, nhờ vậy mà cán bộ cơ sở của ta có thì giờ biến đi hoặc hoàn thành sự bố trí, thế bất ngờ của địch tiêu tan, giờ hiệp quân của chúng bị trễ, cuộc càn quét thất bại. Lần khác nữa, dân làng, dân quân vận động với cha mẹ, vợ con binh lính hay dân vệ cùng đi biểu tình lên đồn, lên quận, lên tỉnh đòi quyền lợi, phản đối khủng bố, v.v... khiến bản thân dân vệ, bảo an, lính « cộng hòa » phải chùn tay, không tinh thần đâu mà thi hành lệnh đàn áp của cấp trên chúng nó. Lắm khi, do sự vận động của đoàn thể và nhân dân ở xã, cha mẹ vợ con của lính ngụy, lẫn xã vào xé, leo lên xe, giật con, giật chổng lại, không cho đưa đi tiếp viện. Xuất quân như thế thì địch chỉ có thể thua mà thôi. Thường lệ, hễ nông thôn giải phóng thì Mặt trận dân

tộc giải phóng không quên chia phần ruộng đất cho gia đình lính ngụy. Đó là chưa kể những khẩu hiệu đòi tăng lương cho lính, do các đoàn biểu tình nêu ra khi kéo lên quận, lên tỉnh ; cũng chưa kể những tấm gương dũng mãnh như thiên thần của các bà, các chị đi thẳng tới bịt họng liên thanh đại bác, khiến lính ngụy vừa kinh hồn, vừa cảm phục, suy nghĩ.

Còn nhiều hình thức binh vận khác rất phong phú !

Binh vận tỏ ra có khả năng làm cho hàng chục vạn lính ngụy rã ngũ, đào ngũ, nộp đồn, làm binh biến ngay trong lúc sức địch còn lớn, thế địch còn mạnh ; nó có khả năng làm giảm sút sức đàn áp tàn bạo của nhiều đơn vị ; nó đã cản ngăn làm chậm trễ nhiều cuộc hành quân và do đó làm hỏng nhiều trận, nhiều chiến dịch. Kể địch thường đưa hàng tiêu đoàn quân đội đóng ở xã ; chúng ra sức vừa trấn áp, vừa làm « dân vận » ; nhưng trong hầu hết các trường hợp, kể từ 1959 — 1960 trở đi, vì đồng bào ta giác ngộ cao và có lý lẽ đanh thép, cho nên binh vận của đồng bào đánh bại « dân vận » của địch.

Trong phong trào cách mạng giải phóng miền Nam, binh vận được quan niệm và được thực hiện như một công tác yêu nước của toàn dân ; binh vận là một mũi tấn công của cách mạng, làm tan rã quân đội ngụy, lực lượng nòng cốt của « chiến tranh đặc biệt ».

KẾT LUẬN

Trong cuộc cách mạng miền Nam, sự phối hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và binh vận là một sách lược được áp dụng hàng ngày, ở rất nhiều trường hợp, đặc biệt là để chống càn, phá « áp chiến lược ». Chỉ cần ghi rằng, trong năm 1962 địch mở 29.000 cuộc càn quét : năm 1963, có đến 35.000 cuộc càn quét, thì biết chống càn là quan trọng thế nào cho dân ta, mà dân ta chống càn, chủ yếu là bằng sách lược « ba mũi giáp công ». Đến 1963, trước khi Diệm đổ, địch lập trên 7.000 « áp chiến lược » ; ta phá hơn phân nửa số « áp chiến lược » đó, có áp phá hàng chục lần ; mà phá « áp chiến lược » cũng phải dùng đến « ba mũi giáp công ». Vậy « ba mũi giáp công » là một phép rất phổ biến, phổ biến nhưng vẫn là mẫu nhiệm.

Thực tiễn lịch sử miền Nam cho mọi người thấy : « Ba mũi giáp công » là một nghệ thuật

tấn công của chiến tranh nhân dân chống « chiến tranh xâm lược ». Đó chính là một sáng tạo độc đáo của nhân dân miền Nam ! Nghệ thuật tấn công của « ba mũi giáp công » đã buộc địch phải ở vào cái thế bị động đối phó không những với quân và dân miền Nam, mà đối phó cả với sự sa sút tinh thần của binh lính chúng. Nó làm cho địch dù có xảo quyết đến đâu cũng không mò ra được quy luật hoạt động của quân và dân ta. Về phía ta, nghệ thuật « ba mũi giáp công » đã giúp cho Quân giải phóng tuy ít nhưng làm cho địch tưởng nhiều, và luôn luôn ở thế tập trung, chủ động hoạt động trên khắp các chiến trường để thắng địch. Xử dụng nghệ thuật « ba mũi giáp công », quân dân miền Nam đã biểu hiện nhận thức đúng đắn về vai trò quyết định của quần

(Xem tiếp trang 62)

CẦN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ SỬ HỌC

HUY-YÊN

I

Ngày nay, không ai có thể bác bỏ được sự cần thiết phải nghiên cứu các ngành khoa học (tự nhiên cũng như xã hội) trong toàn bộ quá trình phát triển lịch sử của chúng. Bởi vì những thành tựu của một ngành khoa học nào đó không phải chỉ là sản phẩm của chính thời đại trong đó nó đang tồn tại, mà còn là kết quả sự kế thừa những di sản của các thời đại trước. Nói cách khác, nếu hiện thực của thời đại là căn cứ để cho khoa học phát triển, thì di sản quá khứ là điểm xuất phát của nó.

Trước kia, khi nói đến ý nghĩa của việc nghiên cứu sự phát triển lịch sử của triết học, F. Ăng-ghe-n đã đưa ra một ý kiến qui báu: « Tư duy lý luận của mỗi một thời đại, tức là kết cả tư duy lý luận của thời đại chúng ta, là một sản phẩm lịch sử mang những hình thức rất khác nhau trong những thời đại khác nhau và do đó có một nội dung rất khác nhau. Thế cho nên, cũng như bất kỳ khoa học nào khác, khoa học và tư duy là một khoa học lịch sử, là khoa học về sự phát triển lịch sử của tư duy con người ». (*Bài tựa cũ của cuốn [Chống] Duy-rinh về phép biện chứng*, trong *Phép biện chứng tự nhiên*, Nhà xuất bản Sự thật, trang 75).

Lời chỉ dẫn ấy của F. Ăng-ghe-n, theo chúng tôi nghĩ, có một giá trị rất lớn về mặt phương pháp luận đối với tất cả các khoa học.

Sử học, một trong những ngành khoa học xã hội ra đời sớm nhất, đã trải qua một quá trình phát triển vô cùng phong phú. Nó không những đảm nhiệm chức năng « tri nhớ của loài người » như nhiều người nhận xét, mà ngay từ đầu, nó đã trở thành một công cụ đấu tranh xã hội trong lĩnh vực ý thức hệ. Sử học là một trong những ngành khoa học xã hội chứa đựng nhiều nhất những tư tưởng xã hội khác nhau của các giai cấp và tập đoàn khác nhau, hay những thời đại khác nhau. Những giai cấp, những cá nhân thống trị trong bao nhiêu chế độ ngày trước (và cả hiện nay

ở các nước tư bản chủ nghĩa) đã dùng sử học làm một thứ « mộc thần » che chở cho mình. Nhưng cũng biết bao nhiêu nhà tư tưởng tiến bộ qua các thời đại đã mượn việc ghi chép và nghiên cứu lịch sử để nêu ra những ý kiến sâu sắc của mình.

Sử học lại là một ngành khoa học có tính chất tổng hợp. Trong bao nhiêu tác phẩm sử học từ thời xưa để lại, có thể tìm thấy rất nhiều tài liệu quý báu để nghiên cứu lịch sử các ngành khoa học khác.

Đó là nói về mặt nội dung. Về mặt phương pháp luận, sử học cũng luôn luôn phát triển như các khoa học khác. Sự phát triển này một mặt là do sự phát triển chung của xã hội đem lại. Những giai cấp tiên tiến trong lịch sử bao giờ cũng có những phương pháp nghiên cứu lịch sử tiên bộ hơn. Hơn nữa, cùng với sự phát triển của các ngành khoa học khác (và cả kỹ thuật nữa), phương pháp nghiên cứu lịch sử cũng ngày càng dựa được vào những tài liệu chính xác hơn. Những cái gì trước kia chưa có điều kiện để biết thì mỗi một ngày một hiện ra dưới bộ mặt thật lịch sử của chúng. Khoa khảo cổ học là một bằng chứng hùng hồn về điểm này.

Nếu như không nghiên cứu lịch sử đến nơi đến chốn sự phát triển của sử học trong quá trình lịch sử lâu đời của nó, thì khó mà trở thành những người làm công tác sử học vững vàng, có một tầm mắt rộng, một sự xét đoán sâu sắc và đúng đắn về các sự kiện lịch sử.

Từ lâu, những nhà sử học đã quan tâm rất nhiều đến môn lịch sử sử học. Với những mục đích riêng của mình, các nhà sử học tư sản đã viết khá nhiều về lĩnh vực này. Nhà sử học Thụy-sĩ E-du-a Fu-ê-tơ với cuốn *Lịch sử sử học hiện đại*, nhà sử học Anh G.P. Gút-sơ với cuốn *Lịch sử và những nhà sử học thế kỷ XIX*, nhà sử học Mỹ J.V. Tân-xơn với cuốn *Lịch sử sử học*, v.v... Họ đã cố sức rút từ lịch sử sử học những kết luận về đối tượng và phương

pháp nghiên cứu lịch sử thích hợp với quan điểm khoa học tư sản của họ. Lu-i Han-phen, trong cuốn *Nhập môn về sử học* — đã viết hẳn ra rằng: « Đối tượng và những phương pháp của sử học phải mất hàng thế kỷ mới toát ra được, và chúng ta cần phải xem xét cẩn thận những giai đoạn của con đường đã đi qua » (1).

Về phần mình, các nhà sử học mác-xít cũng đã tốn nhiều công phu nghiên cứu lịch sử sử học của các thời đại. Dựa vào những ý kiến đã dẫn về phương pháp luận và những sự đánh giá lịch sử của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác—Lê-nin, họ đã cố gắng rất nhiều trong việc cắt nghĩa tư tưởng sử học của các thời đại trước và sau khi có chủ nghĩa Mác. Ngoài những công trình nghiên cứu về lịch sử sử học thế giới ra, cần chú ý đến những tác phẩm viết về lịch sử sử học từng nước do các nhà sử học mác-xít xây dựng.

Trong thời gian gần đây, vấn đề lịch sử sử học lại được các nhà sử học mác-xít đặc biệt chú trọng. Điều đó không phải là ngẫu nhiên. Khi mà những vấn đề về phương pháp luận được nêu lên hàng đầu trong việc nghiên cứu lịch sử, thì lịch sử sử học tất nhiên chiếm một vị trí trọng yếu. (Trong phần thứ ba của bài này, chúng tôi sẽ bàn đến mối liên quan mật thiết giữa lịch sử sử học và phương pháp luận trong sử học).

Lịch sử sử học có đối tượng nghiên cứu riêng của nó. Nếu như sử học có nhiệm vụ nghiên cứu quá trình phát triển lịch sử của đời sống

xã hội trong những thời đại khác nhau, trong những khu vực khác nhau và phát hiện ra những qui luật lịch sử, thì *lịch sử sử học* (2) lại nghiên cứu chính ngay sự phát triển của sử học từ khi nó xuất hiện trong đời sống tinh thần của con người cho đến ngày nay. Như vậy đối tượng của lịch sử sử học hẹp hơn đối tượng của sử học. Lịch sử sử học chỉ có thể được nghiên cứu bằng cách dựa vào những điều kiện khách quan nhất định của xã hội; tách rời những điều kiện ấy thì không tránh khỏi sa vào hố của quan điểm sử học duy tâm.

Điều quan trọng nhất trong việc nghiên cứu lịch sử sử học không phải là tổng hợp theo lối toán học giản đơn tất cả những gì được viết ra trong lĩnh vực sử học. Lịch sử sử học không phải là một bản kê những tác phẩm sử học từ những mẫu lịch sử được chép vào những mảnh tre xanh thời cổ cho đến những bộ lịch sử in thành hàng chục tập dày cộp hiện nay. Lịch sử sử học phải là lịch sử tư tưởng sử học, « lịch sử phát triển và đấu tranh của các khuynh hướng, các trào lưu tư tưởng — khoa học và các trường phái về tư tưởng lịch sử » (3), như nhà sử học xô-viết I.L. Ba-si-lô nói. Vì nó là một khoa học nghiên cứu về tư tưởng lịch sử, nên tính đảng mác-xít phải trở thành nguyên tắc cơ bản trong khi nghiên cứu. Có thể khẳng định rằng: không đứng vững trên lập trường của tính đảng mác-xít thì không thể cắt nghĩa một cách khoa học bất cứ một tư tưởng lịch sử nào.

II

Không phải tất cả những người nghiên cứu sử học mác-xít đều thừa nhận tầm quan trọng của lịch sử sử học như nhau. Điều đó không phải không có nguyên nhân. Bản thân việc đặt lịch sử sử học thành một vấn đề cần phải nghiên cứu nghiêm túc không phải một sự tùy tiện. Giống như người ta, phải đến một lứa tuổi trưởng thành mới nghĩ đến việc ôn lại cả quãng đường đời mình đã trải qua, ở các ngành khoa học cũng vậy, phải đạt đến một trình độ chín muồi nào đó, mới xuất hiện ra sự cần thiết phải nghiên cứu lịch sử của nó.

Ngoài nguyên nhân có ý nghĩa phần nào khách quan ấy ra, ở một số người sự hoài nghi đối với lịch sử sử học còn bắt nguồn từ một sự nhận thức không đúng. Họ nghĩ rằng sử học cũng như các khoa học xã hội khác chỉ trở thành khoa học từ khi có chủ nghĩa Mác xuất hiện, vì vậy... bắt tất phải nghiên cứu lịch sử sử học làm gì!

« Tiền đề đúng, nhưng kết luận sai ». Trong chúng ta, không ai phủ nhận sự thật lịch sử

sau đây: Đúng là phải đến khi có chủ nghĩa Mác thì các khoa học xã hội mới thực sự trở thành khoa học, đúng với ý nghĩa chân chính của chữ đó. Cuộc cách mạng mà Mác đã thực hiện trong các lĩnh vực khoa học xã hội với việc phát hiện ra lý luận giá trị thặng dư và chủ nghĩa duy vật lịch sử, đánh dấu một bước ngoặt căn bản trong sự phát triển của các ngành khoa học ấy. Trước Mác phần lớn những tác phẩm sử học chỉ gồm những sự kiện và lý lẽ rời rạc, rất ít ăn nhập gì với bản chất cuộc sống của xã hội loài người, bất lực trong việc khám phá ra những quy luật phát triển chung của xã hội — những quy luật xã hội học —, cũng như bất lực trong việc phát hiện ra những quy luật lịch sử cụ thể chi phối

(1) L. Hanphen — *Nhập môn về sử học* (Introduction à l'histoire). Presses universitaires de France, 1948, trang 67.

(2, 3) Tạp chí *Những vấn đề lịch sử*, số 8, 1965, tr. 41.

đời sống xã hội trong từng thời đại, từng khu vực. Phải đến Mác và Ăng-ghe-n thì những « bí ẩn » sự phát triển của đời sống xã hội — một sự phát triển vô cùng phong phú, đầy mâu thuẫn và bao gồm những mặt hết sức khác nhau — mới được mở toang.

Nhưng như vậy có nghĩa là sử học trước Mác không để lại một chút giá trị khoa học nào, ngoài những tài liệu lịch sử không có gì thay thế được không? Có phải sử học trước Mác chỉ là một con số không to tướng về mặt khoa học không? Không.

V.I. Lê-nin nhiều lần chỉ rõ rằng, Mác đã *tổng kết một cách có phê phán toàn bộ lịch sử của loài người, toàn bộ những thành tựu và nhận thức của loài người*. Điều đó đúng với những gì Mác đã làm trong lĩnh vực triết học, chính trị kinh tế học, và cũng đúng với những gì Mác đã làm trong lĩnh vực sử học.

Hãy lấy một dẫn chứng nhiều người biết: Một trong những công lao to lớn nhất của Mác và Ăng-ghe-n đã cống hiến vào khoa học lịch sử là sự phát hiện ra quy luật đấu tranh giai cấp trong xã hội loài người từ khi xã hội phân chia thành các giai cấp đối lập nhau. Các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã chứng minh đầy đủ rằng đấu tranh giai cấp là sản phẩm tất yếu của cơ cấu kinh tế của xã hội từ khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Không phải đợi đến Mác, sử học mới đề ra những khái niệm về giai cấp và đấu tranh giai cấp. Trước Mác, một số nhà sử học tư sản nổi tiếng đã có nói đến những khái niệm ấy. Ghi-zô, người được Mác coi là một trong những người thông thái nhất của chế độ cũ, đã phân tích về « cấu tạo xã hội », đi đến kết luận « tình trạng con người » phụ thuộc vào « tình trạng ruộng đất » và vì vậy việc nghiên cứu tình trạng ruộng đất phải đi trước việc nghiên cứu tình trạng con người. Ông đã coi đấu tranh giai cấp là chìa khóa để hiểu lịch sử nước Pháp; nhưng ông còn bị hạn chế, chỉ đóng khung trong cuộc đấu tranh của đẳng cấp thứ ba chống lại thể lực quý tộc Pháp. Và như Pơ-lê-kha-nốp đã nhận xét trong cuốn *Bàn về sự phát triển của quan niệm nhất nguyên về lịch sử*: « Quan niệm về lịch sử chính trị châu Âu này bấy giờ không phải chỉ thấy riêng ở Ghi-zô... Trong quyển *Ý kiến về các cuộc cách mạng Anh*, Ô-guy-tan-xtan Chi-e-ry trình bày lịch sử các cuộc cách mạng Anh như là cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản chống giai cấp quý tộc... Trong quyển *lịch sử cách mạng Pháp* của ông, Mi-nhê đứng trên quan điểm những « nhu cầu » của các giai cấp xã hội khác nhau. Đối với ông ta, cuộc đấu tranh giữa các giai cấp ấy là động lực chính của các biến cố chính trị ». (1)

Tất nhiên, sẽ rất sai lầm nếu như đồng nhất những quan niệm về giai cấp và đấu tranh giai cấp của Mác và Ăng-ghe-n với những quan niệm ấy của các nhà sử học tư sản. Vì đối với Ghi-zô, Chi-e-ry và Mi-nhê, nguồn gốc của các quan hệ sở hữu và của các giai cấp không được cắt nghĩa một cách khoa học. Thậm chí còn quay trở về với những quan niệm rất mơ hồ về « bản chất con người », về sự « chinh phục », cuối cùng đã tự mình bác bỏ quan điểm của chính mình về động lực của lịch sử. Nhưng cũng là sai lầm, nếu như cho rằng những quan niệm tiên bộ của các nhà sử học tư sản nổi tiếng ấy không ảnh hưởng một chút gì đến sự hình thành ra những quan niệm khoa học của Mác và Ăng-ghe-n về lịch sử xã hội. Đó là một thứ « chủ nghĩa hư vô » trong lĩnh vực sử học. Trong khi chúng ta thừa nhận công tác to lớn của Mác và Ăng-ghe-n đã cải tạo, phê phán những thành tựu và nhận thức của loài người, « đã rút ra những kết luận mà những người bị hạn chế bởi khuôn khổ tư sản hoặc bị những thiên kiến tư sản trói buộc không thể làm được », như Lê-nin nói, thì chúng ta cũng không được sa vào một kết luận sai lầm khác, cho rằng những nhà tư tưởng trước Mác đều là duy tâm trong việc nhận thức các vấn đề về sự phát triển của xã hội. Nếu như chúng ta nghiên cứu kỹ những thành tựu về xã hội học, về sử học của những nhà tư tưởng, những nhà sử học của các thời đại trước, thì chúng ta dễ dàng thấy rõ những di sản mà chúng ta có thể tiếp thu được — cả về tài liệu, lẫn về những phương diện khác — là to lớn như thế nào.

Một lý do khác để không được coi nhẹ lịch sử sử học nữa là không thể nào phủ nhận *cuộc đấu tranh quyết liệt giữa quan điểm lịch sử mác-xít với quan điểm lịch sử tư sản từ sau khi có chủ nghĩa Mác*. Hơn một trăm năm nay, các nhà sử học tư sản đã tấn công điên cuồng vào những quan điểm lịch sử mác-xít bằng mọi cách: từ sự « cố ý quên lãng » cho đến những lời thóa mạ, từ một thái độ có vẻ « khách quan » đến những luận điệu xuyên tạc. Cuộc đấu tranh giai cấp trên mặt trận sử học ấy cần được nghiên cứu chu đáo, nhất là trong hoàn cảnh hiện nay, khi mà giữa hai trận tuyến của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản đang diễn ra những cuộc chiến đấu có ý nghĩa quyết định.

Sau cùng, một lý do rất quan trọng nữa để không thể coi nhẹ việc nghiên cứu lịch sử sử

(1) Pơ-lê-kha-nốp — *Bàn về sự phát triển của quan niệm nhất nguyên về lịch sử*. Nhà xuất bản Khoa học, 1963, tr. 30 — 31.

học là: *sự cần thiết phải đánh giá lại con đường mà khoa học lịch sử mác-xít đã đi, qua hơn một trăm năm nay. Con đường đó thật là phong phú: từ những tác phẩm lịch sử của Mác và Ăng-ghe-n về những biến cố xã hội và chính trị đương thời đến những tác phẩm nghiên cứu về lịch sử phong trào công nhân của Mê-rinh, La-phác-gơ, Bơ-ben, từ những công trình viết về những phong trào cách mạng từng nước đến những công trình có tính chất tổng hợp với quy mô lớn, từ những bài nghiên cứu các vấn đề trước mắt đến những tác phẩm viết về những hình thái xã hội cổ xưa nhất, từ những vấn đề quen thuộc trong lịch sử châu Âu đến những vấn đề còn mới mẻ của phương Đông, từ những tập phác thảo sơ sài đến những công trình đồ sộ về lịch sử toàn thế giới. Biết bao nhiêu cuộc tranh luận đã diễn ra giữa những nhà sử học mác-xít về nội dung và phương pháp nghiên cứu lịch sử (1). Biết bao nhiêu vấn đề đã được đào xới và biết bao nhiêu vấn đề còn gác lại vì chưa đủ điều kiện*

đi sâu. Thành tựu rất huy hoàng của nền sử học mác-xít là một điều không thể nghi ngờ. Nhưng những khuyết điểm và sai lầm trong việc trình bày và đánh giá các sự kiện, trong phương pháp nghiên cứu cũng đã xuất hiện. Lịch sử sử học nói chung là một cuộc đấu tranh giữa các khuynh hướng đối lập nhau, phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp trên thế giới và trong từng nước. Lịch sử sử học mác-xít cũng là một cuộc đấu tranh không ngừng để làm chính xác thêm, phong phú thêm, sâu sắc thêm những sự trình bày và kết luận lịch sử, loại bỏ những sai lầm đã mắc phải trong quá trình phát triển của nó. Việc nghiên cứu lịch sử sử học đã đem lại cho chúng ta những ánh sáng mới, những nguồn hiểu biết mới để tiến hành công tác nghiên cứu lịch sử được tốt hơn.

Lịch sử sử học, do những điều đã trình bày trên đây, đáng được tất cả những nhà sử học mác-xít quan tâm đầy đủ. Đối với chúng ta, lại càng phải như thế.

III

Trong giới sử học nước ta hiện nay, đang có một cuộc thảo luận lớn về phương pháp luận sử học. Khởi phải chứng minh rằng cuộc thảo luận ấy là đúng lúc và có tác dụng quan trọng đối với sự phát triển của khoa học lịch sử ở nước ta như thế nào. Ở đây, chúng tôi chỉ xin bàn thêm một vấn đề: mối quan hệ mật thiết giữa lịch sử sử học và phương pháp luận của sử học.

Nói một cách giản đơn về mối quan hệ ấy, chúng ta có thể nêu lên rằng: *lịch sử sử học chính là sự tổng kết những vấn đề về phương pháp luận của sử học trong quá trình phát triển của nền khoa học ấy.* Trong cuộc thảo luận mới đây trên tạp chí *Những vấn đề lịch sử ở Liên-xô* về nội dung của giáo trình lịch sử sử học Liên-xô, người ta đã đi đến một ý kiến thống nhất cho rằng, « giáo trình ấy phải trở thành một môn giáo dục về lý luận và về phương pháp luận cho những người nghiên cứu lịch sử trẻ tuổi. Mọi người đều thừa nhận mối liên hệ hữu cơ giữa phương pháp luận và lịch sử sử học. Do đó, nhiệm vụ là phải tìm cách tổng hợp hai cái đó lại » (2).

Trong việc nghiên cứu những vấn đề về phương pháp luận (của sử học hay của một khoa học nào khác) người ta có thể vận dụng hoặc là phương pháp *lô-gích*, hoặc là phương pháp *lịch sử*. Đây cũng chỉ là một sự phân chia có tính chất nội bộ tùy theo tính chất căn bản của sự nghiên cứu và trình bày vấn đề. Trong thực tế, cả hai phương pháp này được kết hợp với nhau chặt chẽ. *Nghiên cứu*

lịch sử sử học thực ra là nghiên cứu những vấn đề về phương pháp luận của sử học theo phương pháp lịch sử. Tất nhiên, nó không thể thay thế hoàn toàn cho việc nghiên cứu theo phương pháp *lô-gích*. Nhưng chính là bằng phương pháp lịch sử, chúng ta có thể soi sáng khá nhiều vấn đề về phương pháp luận, qua sự phê phán một cách có hệ thống tất cả những trào lưu và trường phái sử học từ xưa đến nay.

Trong tất cả các vấn đề về phương pháp luận của sử học, chúng ta thấy cuộc đấu tranh diễn ra khá gay gắt giữa các trào lưu và trường phái đối lập nhau. Cuộc đấu tranh ấy đã phát triển theo chiều rộng cũng như theo chiều sâu, cùng với sự phát triển chung của xã hội loài người. Tùy theo vị trí giai cấp và nguồn gốc nhận thức luận, mà mỗi nhà sử học vận dụng những quan điểm và phương pháp khác nhau

(1) Hiện nay đang có cuộc tranh luận lớn giữa các nhà sử học mác-xít nhiều nước về phương thức sản xuất châu Á. Những kẻ thù tư tưởng của chúng ta đã xuyên tạc thực chất cuộc tranh luận ấy, cho rằng những người đề xướng ra cuộc tranh luận này có dụng ý hạ thấp vai trò chính trị của châu Á. (Xem *Le marxisme et l'Asie*, của Hélène Cavière d'Encausse và Stuart Scham, xuất bản ở Paris, 1965).

(2) I.L. Ba-si-lô — « Về mấy vấn đề biên soạn lịch sử xã hội xô-viết ». Tạp chí « Những vấn đề lịch sử » số 8, 1965, tr. 41.

trong khi nghiên cứu lịch sử. Cách hiểu những phạm trù cơ bản của khoa học lịch sử (như đối tượng của sử học, động lực của lịch sử, sự kiện lịch sử v.v...) do đó cũng không giống nhau, đối lập nhau.

Con đường đi tới sự xác định một cách khoa học về đối tượng của sử học, về những quy luật chung và quy luật riêng của các thời đại lịch sử xã hội thật là đầy mâu thuẫn. Từ thời cổ đại, nếu như có những nhà sử học nào đó muốn dùng lịch sử để chứng minh cho sự bền vững muôn đời của một triều đại, thậm chí cả tính chất thần thánh của một vị hoàng đế, muốn dùng tâm lý hoặc chí hướng của những nhân vật cá biệt nào đó để cắt nghĩa tất cả những biến cố lịch sử (như Ta-xít, Pơ-lu-tác), thì cũng có những nhà sử học tiến bộ đã nhìn nhận đối tượng của sử học một cách khác hẳn. Những người này muốn dựng lên những bức tranh chân thực của lịch sử, đi tìm những động lực của lịch sử ở những điều kiện phát triển khách quan của xã hội, chống lại những thiên kiến trong việc đánh giá nhân vật này hoặc nhân vật khác. An-ni-an, nhà sử học hời Đế quốc La-mã là một ví dụ. Đó là nhà sử học tài giỏi mà Ăng-ghe-nơ đã đánh giá rằng: « Trong những nhà sử học thời cổ miếu tả cuộc đấu tranh diễn ra trong lòng của Đế quốc La-mã, chỉ có An-ni-an nói cho chúng ta rõ ràng và rành mạch nguyên nhân cuối cùng của cuộc đấu tranh ấy: đó là quyền sở hữu về ruộng đất » (1). Chính An-ni-an đã miêu tả nhà lãnh tụ nổi tiếng của cuộc khởi nghĩa nô lệ lớn nhất thời cổ, Xpác-ta-cút, như là con người vĩ đại nhất của toàn bộ lịch sử cổ đại.

Cho đến nay cuộc đấu tranh giữa những nhà sử học tiến bộ và cách mạng với những nhà sử học phản động về đối tượng của sử học vẫn còn tiếp diễn. Nếu như những người nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đang chứng minh một cách đầy thuyết phục bằng những sự thật lịch sử rằng: xã hội phát triển theo những quy luật lịch sử tất yếu của nó, thì những nhà

sử học tư sản đang làm rối loạn sự phát triển lịch sử của xã hội bằng cách xuyên tạc sự thật lịch sử, giải thích lịch sử một cách tùy tiện — do đó rất hỗn loạn — sự phát triển của lịch sử. Ngay gần đây, trong khi xuất bản bộ *Lịch sử thế giới* (đầy 10 tập), nhà sử học Gô-lô Man ở Tây Bá-linh, dù đã núp dưới chiêu bài « vô tư và khách quan », cũng đã nói toạc ra rằng: « Mỗi thế hệ phải tự mình tạo nên khái niệm về quá khứ... Mỗi cuốn sách về lịch sử nói lên một điều gì đó về thời gian của nó đề cập đến, và một điều gì đó về thời gian mà nó được viết ra; có khi về thời gian sau lại nhiều hơn về thời gian trước ».

Ngay giữa những nhà sử học mác-xít với nhau, sự thống nhất ý kiến về đối tượng của sử học và các quy luật phát triển của lịch sử cũng không phải là dễ dàng. Cuộc đấu tranh diễn ra xung quanh những vấn đề phương pháp nghiên cứu và trình bày lịch sử cũng không kém phần phong phú. Ở đây, đã đụng đến rất nhiều vấn đề: tính đảng và tính khoa học, phương pháp lô-gích và phương pháp lịch sử, phương pháp phân tích và tổng hợp, vấn đề tìm hiểu và khai thác sử liệu, vấn đề khái niệm và hình tượng trong sử học, v.v... Những di sản do quá khứ để lại về mặt này đáng cho chúng ta nghiên cứu kỹ.

Chưa nói đến việc phân tích và phê phán những phương pháp nghiên cứu và trình bày lịch sử của những nhà sử học phản động, chỉ nói riêng việc phân tích những thành tựu về mặt phương pháp của các nhà sử học mác-xít trên một trăm năm nay cũng đủ giúp cho chúng ta rất nhiều trong việc xây dựng một phương pháp sử học ngày càng hoàn thiện. Một vấn đề nổi lên hàng đầu là nghiên cứu phương pháp luận của sử học qua những tác phẩm viết về lịch sử của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Di sản sử học của các nhà kinh điển để lại rất lớn lao. Tiếc thay, chúng ta chưa khai thác di sản đó được bao nhiêu.

IV

Nhìn lại sự phát triển của khoa học lịch sử ở nước ta, chúng ta dễ dàng nhận thấy trong các bộ môn của nó, lịch sử sử học là một bộ môn chậm phát triển hơn cả. Tình trạng ấy không phải là một điều gì quá lạ lùng. Đó là một tình trạng thường thấy ở nhiều nước. Không phải là chúng ta chưa làm gì hết về mặt này. Thịnh thoảng trên các báo chí có một vài bài điềm qua sự phát triển của sử học trong những thời kỳ nào đó. Có khi chúng ta cũng đọc thấy một bài nghiên cứu nào đó về một tác phẩm lịch sử. Nhưng cũng phải nhận rằng

những gì đã được bàn đến về lịch sử sử học nói chung và lịch sử sử học Việt-nam nói riêng thật là quá ít.

Việc không quan tâm đầy đủ đến lịch sử sử học đã có một hướng không có lợi đối với sự phát triển của khoa học lịch sử, nhất là đối với việc kế thừa di sản sử học của quá khứ để lại. Chúng ta lấy làm tự hào khi nhìn lại kho tàng lịch sử của nước ta. Với những tài

(1) Mác và Ăng-ghe-nơ — *Toàn tập* (tiếng Nga) tập 21, tr. 312.

liệu hiện có trong tay, chúng ta có thể làm một công trình nghiên cứu về lịch sử sử học khá phong phú. Chẳng một nghìn năm phát triển của khoa học lịch sử không phải chỉ gồm toàn những sự ghi chép theo lối biên niên về các sự kiện. Những tác phẩm lịch sử của thời trước để lại đã chứa khá nhiều những tư tưởng xã hội và những tư tưởng lịch sử, trong đó có không ít những viên ngọc quý. Đánh giá và phê phán những tác phẩm lịch sử xuất hiện dưới chế độ phong kiến ở nước ta là một nhiệm vụ quan trọng của lịch sử sử học. Không những cần phải đánh giá chung về cả kho di sản lịch sử ấy mà cần phải nghiên cứu và phê phán riêng về từng tác phẩm, nhất là đối với những tác phẩm lớn của những tác gia nổi tiếng: Nguyễn Trãi, Lê-quí-Đôn, Phan-huy-Chú v.v...

Đối với những sách viết về lịch sử dưới thời thuộc Pháp, cũng cần có một sự đánh giá và phê phán như vậy. Đây là một công việc không kém phần phức tạp. Trước mắt chúng ta có những cuốn sách viết về lịch sử của bọn học giả thực dân và bọn bồi bút người Việt của họ, bọn thực dân mà chúng ta phải tiếp tục vạch trần tính chất phản động của chúng. Lại có những công trình của những người nghiên cứu sử học theo một « chủ nghĩa khách quan » nào đó mà chúng ta phải đánh giá đầy đủ những thành tựu và sai lầm của họ. Chúng ta cũng có không ít những tác phẩm lịch sử quý giá của các nhà yêu nước và cách mạng mà chúng ta phải xác định ý nghĩa và tác dụng của những tác phẩm đó trong quá trình đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, cũng như

phải phê phán một cách khoa học để kế thừa những gì có thể kế thừa được.

Việc phân tích và tổng kết những công trình nghiên cứu về lịch sử của những nhà sử học mác-xít ở nước ta cũng là một công việc cần thiết để thúc đẩy khoa học lịch sử phát triển hơn nữa. Chúng ta có khá nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến những phong trào cách mạng cận đại và hiện đại ở nước ta, trong đó lịch sử Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp, lịch sử đấu tranh giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước chiếm một vị trí nổi bật. Những công trình nghiên cứu về lịch sử cổ đại ở nước ta cũng xuất hiện ngày càng nhiều. Nếu như chúng ta chú trọng phân tích và phê phán một cách đúng mức đối với những công trình nghiên cứu ấy thì chắc chắn rằng nền sử học mác-xít trẻ tuổi của chúng ta sẽ còn có những bước tiến quan trọng hơn nữa. Điều đó sẽ làm cho việc *phê bình sử học* trở thành một nhiệm vụ không thể thiếu được, chứ không phải như hiện nay, khi mà nhiều tác phẩm lịch sử được xuất bản không có lấy một tiếng vang nào.

Chúng ta nói một cách không quá đáng rằng việc nghiên cứu lịch sử sử học nước ta sẽ là một đóng góp đáng kể vào lịch sử sử học chung của thế giới. Cho đến nay, lịch sử sử học của các nước gọi là phương Đông thường được trình bày một cách mờ nhạt. Tư tưởng về lịch sử của các nước ấy chỉ được ghi lại một cách quá sơ lược trong lịch sử sử học thế giới. Không ai có thể làm thay cho chúng ta trong công việc này cả. Đó chính là một trách nhiệm của chúng ta.

* * *

Trong bài này, chúng tôi không có ý đi sâu vào những vấn đề về lịch sử sử học nói chung và nói riêng ở nước ta. Việc đi sâu vào những vấn đề ấy không thể là công việc của một người nào. Đó phải là công việc của cả một tập thể rộng lớn bao gồm những người làm công tác nghiên cứu sử học ở nước ta. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nêu lên vấn đề cần thiết phải nghiên cứu lịch sử sử học để cho nó khỏi phải lạc hậu nhiều quá so với các bộ

môn khác của khoa học lịch sử. (Mà như chúng tôi đã nói trên kia, sự lạc hậu của nó sẽ kìm hãm một phần nào sự phát triển của khoa học lịch sử nói chung).

Những công trình nghiên cứu về lịch sử sử học ở Việt-nam: đó là mong muốn tha thiết của người viết những dòng này. Và chắc chắn đó cũng là mong muốn của nhiều người làm công tác nghiên cứu lịch sử ở ta.

Tháng chạp 1965



MỘT ĐIỂN HÌNH CỦA PHONG TRÀO
NÔNG DÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN :

CUỘC KHỞI NGHĨA PHAN-BÁ-VÀNH

ĐẶNG-HUY-VẬN, NGUYỄN-PHAN-QUANG, CHU-THIÊN

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 83, chúng tôi đã đăng bài « Cuộc khởi nghĩa do Phan-bá-Vành lãnh đạo » của bạn Hoa-Bằng. Nay nhận được bài « Một điển hình của phong trào nông dân dưới triều Nguyễn : Cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành » của các bạn Đặng-huy-Vận, Nguyễn-phân-Quang và Chu-Thiên với nhiều tài liệu mới, chúng tôi xin giới thiệu để các bạn tham khảo.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Khởi nghĩa Phan-bá-Vành là một cuộc đấu tranh lớn, quan trọng của nông dân dưới triều Nguyễn nói chung và ở thời Minh-mạng nói riêng. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* mới đây, ông Hoa-Bằng đã cung cấp một số tài

liệu về cuộc khởi nghĩa này. Trong bài này, chúng tôi xin trình bày thêm một số tài liệu và nêu lên vài nhận xét sơ bộ, mong được bạn đọc góp ý kiến và chỉ cho những chỗ thiếu sót.

I — PHAN-BÁ-VÀNH VÀ NHỮNG NGƯỜI LÃNH ĐẠO CUỘC KHỞI NGHĨA

Phan-bá-Vành là minh chủ, là người lãnh đạo chủ chốt của cuộc khởi nghĩa; nhưng ngoài điều đó ra, chính sử của nhà Nguyễn cũng không cho chúng ta biết gì hơn. Tác giả *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* nói rõ thêm rằng ông là « người xã Nguyệt-lâm, huyện Vũ-tiên, nghề võ rất giỏi » (1).

Những chi tiết trên đây chưa giúp chúng ta sáng tỏ về tiểu sử và thân thế người thủ lĩnh nghĩa quân. Theo tài liệu sưu tầm của đồng chí Nguyễn-đức-Chính, người cùng quê với Phan-bá-Vành (do Ty Văn hóa Thái-bình cung cấp cho chúng tôi), thì Phan-bá-Vành người thôn Nguyệt-lâm, làng Minh-giám. Nguyệt-lâm và Nguyệt-giám là hai thôn của Minh-giám, nay Nguyệt-lâm thuộc xã Vũ-bình, huyện Vũ-tiên; Nguyệt-giám thuộc xã Minh-tân, huyện Kiến-xương, tỉnh Thái-bình. Ông người họ Phan, khi khởi nghĩa thì đổi là Đỗ (2), nhà nghèo, bố mẹ chết sớm, không có tiền đi học nên từ nhỏ đã phải đi chăn bò cho chủ. Theo lời kể lại của các bộ lão ở Tiên-hải, Kiến-xương, ông nhà rất nghèo, làm nghề bắt cá và bán cá giống, tên thực là Ba Vành (3), trong sổ địa bạ ở làng ghi là Phan-bá-Vinh (4).

Những chi tiết trên đây cho phép chúng ta kết luận rằng Phan-bá-Vành, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, xuất thân thành phần nông dân nghèo, không có chức tước danh vọng gì trong làng xóm.

Bên cạnh Phan-bá-Vành, Nguyễn Hạnh đã có một vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa. Ông giữ chức « chương hữu quân » và tên tuổi

(1) Kiều-oánh-Mậu — *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* — Bản dịch của Trần-lê-Hữu.

(2) *Thực lục* ghi ông người họ Phan, « có khi họ Đỗ » — Tập 8 quyển 37, trang 14, bản dịch của Viện Sử học.

(3) Theo *Truyện Bà Vành* (vè) do Long-Điền sưu tầm, chủ thích chưa xuất bản, Ba Vành, ba là con thứ ba, Vành là cái vành thúng.

(4) Theo ông Hoa-bằng, « ông tổ xa đời của Vành là dòng dõi Ngô Từ, người Động-bàng, huyện An-định (Thanh-hóa), tham gia khởi nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi lãnh đạo », Ngô Từ thân sinh ra vợ vua Lê Thánh-tông được tặng phong là Ý-dụ vương ». (*Nghiên cứu lịch sử* số 83 tháng 3-1966).

của ông đã gắn liền với sự nghiệp của Phan-bá-Vành. Trong cuốn *Minh-mạng* xuất bản ở Paris năm 1935, Gôn-chi-ê (M. Gaultier) cho chúng ta biết rằng vào tháng 5 năm 1827, hai thủ lĩnh nổi tiếng của nghĩa quân là Nguyễn Hạnh và Phan-bá-Vành đã vượt biên giới Trung — Việt để trở về Bắc-kỳ. Theo Gôn-chi-ê, Nguyễn Hạnh vốn là hạn chiến đấu trung thành của Nguyễn Huệ. Khi triều Tây-sơn đổ, ông đã để lại gia tài cho con và chạy sang Lào, không chịu hợp tác với triều Gia-long. Bị truy lùng, ông phải trốn sang Trung-quốc; cho đến thời Minh-mạng, ông cùng Phan-bá-Vành nổi dậy và muốn làm sống lại triều Tây-sơn, Gôn-chi-ê đặc biệt đề cao vai trò Nguyễn Hạnh cuộc khởi nghĩa, nhưng chúng tôi chưa có thêm tài liệu để xác minh vấn đề trên. Trong các cuốn *Nam-dịnh phong vật địa dư chí*, *Thái-bình thông chí* của Phạm-văn-Thụ, *Trà-lũ xã chí* hay trong cuốn *Histoire de la province de Thái-bình* của Gờ-rốt-xanh (Gros-sin) xuất bản ở Hà-nội năm 1929 đều nói đến cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành nhưng không nói đến Nguyễn Hạnh.

Trong bộ phận lãnh đạo còn có sự tham gia của một số quan lại, sĩ phu, mà trước hết phải kể đến Vũ-đức-Cát. Theo *Thực lục*, Vũ-đức-Cát giữ chức thủ ngự Ba-lạt nhưng bị cách chức vì « có con cưỡng bạo giết người » (1) và đã tham gia cuộc khởi nghĩa năm 1827. Lời ghi chép vắn tắt và có thể đã xuyên tạc trên đây của chính sử nhà Nguyễn cho phép chúng ta nghĩ rằng Vũ-đức-Cát là một quan lại nhỏ bất mãn với triều đình.

Tài liệu của đồng chí Nguyễn-đức-Chinh còn nói đến Chiêu Liễn, một sĩ phu có vai trò khá quan trọng trong cuộc khởi nghĩa. Ông người cùng quê với Phan-bá-Vành, con một của Bạch-thắng hầu họ Phạm ở thời Lê. Là người có học thức, lại có võ giỏi, ông được Phan-bá-Vành mời giữ chức quân sư, Gờ-rốt-xanh trong tài liệu đã dẫn, có nói đến một người là Phạm-dinh-Lé (?) con cháu Sách quận công Phạm-dinh-An ở Vũ-tiên. Theo chúng tôi, Phạm-dinh-Lé và Chiêu Liễn có thể chỉ là một người mà tài liệu của người Pháp đã phiên âm sai. Chiêu Liễn và Phan-bá-Vành đều bị bắt đóng cũi đưa về thành Hà-nội.

Tầng lớp « hương hào, tổng trưởng » trong thôn xã cũng tham gia khá đông đảo và có một vị trí nhất định trong phong trào. Nhận xét của Nguyễn-hữu-Thận sau đây tuy lộn lác nhưng cũng có phản ánh điều đó : « Dân Bắc thành chỉ biết theo lệnh rất dễ trị; khó cảm hóa chỉ là bọn hương hào, tổng trưởng mà thôi. Bởi vì dân một làng chỉ do một hào mục khu xử, chúng nó làm hay thì dân cũng đều theo cho nên khó cai trị » (2). Hai người có

đóng góp quan trọng trong phong trào là Chánh tổng Nguyễn Cầu ở làng Minh-giám (3) và Trì đạo ở Cát-già (huyện Đông-quan, Thái-bình) (4). Hai ông đều là hào chủ lớn ở nông thôn và đã giúp Phan-bá-Vành rất nhiều trong việc binh lương. Trong *Thái-bình thông chí* có nói đến tuần huyện Xứng, tuần huyện Nhưng và đều là những tướng lĩnh giỏi của Phan-bá-Vành (5).

Một số tài liệu trên đây cho chúng ta thấy rằng thủ lĩnh Phan-bá-Vành tuy là một nông dân nghèo nhưng đã tập hợp được quanh mình, một số sĩ phu thời Lê cũng như một số hào phú, địa chủ và quan lại nhỏ bất mãn (6).

Tại sao Phan-bá-Vành có thể trở thành thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa trong điều kiện như vậy? Tất nhiên chúng ta không thể thỏa mãn với cách ca ngợi của các tài liệu cũ hoặc theo tập truyền trong nhân dân cho rằng sức khỏe và võ nghệ phi thường của Phan-bá-Vành là yếu tố duy nhất khiến ông trở thành người thủ

(1) *Thực lục*, tập 8, trang 14.

(2) *Thực lục*, tập 8, trang 316—317.

(3) Theo tài liệu sưu tầm của Nguyễn-đức-Chinh.

(4) Sau khi phong trào thất bại, Trì đạo nhảy xuống sông tự tử. *Truyện Ba Vành* (Về — tài liệu đã dẫn) có câu:

Kìa như Trì đạo Cát-già

Ruộng thì trăm mẫu, cửa nhà rung rinh

Mà theo Chiêu Liễn, Ba Vành

Đem thân bách chiến bỏ mình xuống sông...

(5) Theo nhân dân địa phương ở Vũ-tiên kể lại thì Phan-bá-Vành có một đội nghĩa quân tin cậy bảo vệ gồm những nông dân nghèo có võ giỏi. Trong *Truyện Ba Vành*, thì ông có 18 tướng tài. Theo tài liệu của cụ Long-Điền thì ông có 36 tướng giỏi, phần lớn là nông dân và những người đồ vật giỏi.

(6) Theo tài liệu của ông Hoa-Bằng, trong số các tướng lĩnh của Phan-bá-Vành còn có:

— Long Đình, người Mường

— Đặc biệt là Ba Hùm ở miền thượng Thanh-hóa đem 3.000 người Mường, người Thổ là những tay thiện xạ đến tham gia.

Tiếc rằng ông Hoa-Bằng không nói rõ xuất xứ của tài liệu trên. Nhưng nếu đúng như vậy thì cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành đã có ảnh hưởng lớn đến vùng thượng du Thanh-hóa và đã liên kết được một lực lượng nghĩa quân đáng kể ở miền ngược.

lĩnh tối cao của nghĩa quân(1). Theo chúng tôi, muốn tìm hiểu uy tín và khả năng tập hợp lực lượng khởi nghĩa của Phan-bá-Vành, ta cần xét xem ông đã đề ra chủ trương như thế nào để vận động quần chúng.

Tài liệu cũ ít ỏi chưa cho phép chúng ta hiểu biết nhiều về vấn đề này.

Bản triều bạn nghịch liệt truyện ghi: Phan-bá-Vành «hể đi đến làng xã nào thì đòi hỏi lương thực, chọn lấy những người khỏe mạnh làm quân tiền khu». *Thực lục* ghi lời Minh-mạng nói với đình thần: «Năm trước..., thổ phỉ Nam-định quấy rối, nhiều nhà giàu đến trú ngụ ở thành, cuối cùng bị nạn cháy nhà, của cải mất hết» (2). Đáng chú ý hơn cả là hai chữ «Lê hoàng» được ghi trong sổ của nghĩa quân bắt được khi đi đàn áp. *Thực lục* ghi lại sự việc như sau: «Vua lại hỏi số nguy gọi là «Lê hoàng» là thế nào? Nhuận (Nguyễn-đức) tâu: «Thần đã hỏi những đứa giặc bắt được thì đều nói rằng chữ «Lê» là dân chúng, chữ «hoàng» là to lớn, lấy nghĩa ấy mà đặt tên, chứ không phải là con cháu nhà Lê...» (3)

Việc đòi hỏi lương thực, tuyển mộ nông dân làm đội quân tiền khu v.v... được ghi lại rải rác trong các tài liệu nói trên chứng tỏ khởi nghĩa Phan-bá-Vành là một cuộc đấu tranh giai cấp thực sự. Chính sứ nhà Nguyễn cũng phải thừa nhận một sự thực là bọn nhà giàu, do «thổ phỉ Nam-định quấy rối», phải bỏ chạy vào thành Hà-nội trú ngụ.

Hai chữ «Lê hoàng», theo lời khai của những nghĩa quân bị bắt, có ý nghĩa là bảo vệ «Lê dân», nói lên mục đích chiến đấu «to lớn» của nghĩa quân là vì quyền lợi của nông dân nghèo khổ, và có thể coi như tôn chỉ của cuộc khởi nghĩa. Hoặc cũng có thể đây chỉ là một khẩu hiệu «phủ Lê», hay là tên một ông hoàng cụ thể nào đó của nhà Lê như Minh-mạng đã nghĩ ngớ. Tình hình tài liệu hiện nay chưa cho phép chúng ta khẳng định điều này. Cũng có thể là những nghĩa quân bị bắt đã không chịu khai đúng ý nghĩa thực của hai chữ «Lê hoàng», nhưng cũng không thể ngẫu nhiên mà họ lại đều khai như trên.

Trong *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* còn ghi rõ việc Phan-bá-Vành tự xưng làm vương, và trong nhân dân còn lưu truyền câu ca dao:

*Trên trời có ông sao tua
Ở dưới hạ giới có vua Ba Vành.*

Vậy thì không còn có thể có khẩu hiệu «phủ Lê» trong cuộc khởi nghĩa một khi người thủ lĩnh tự xưng vương và được nhân dân truyền tụng là một ông vua «ở dưới hạ giới» — vua Ba Vành. Và hai chữ «Lê hoàng» có ý nghĩa giai cấp rõ nét, phản ánh tôn chỉ đấu tranh của quần chúng lao khổ chống lại triều đình nhà

Nguyễn, phản ánh thực trạng xã hội và đời sống cực nhục của nông dân trong những năm đầu triều Minh-mạng. Năm 1820, ở Bắc thành giá gạo cao; dân Sơn-nam thượng và Kinh-bắc thiếu gạo ăn, triều đình phải cho vay tới ba vạn học thóc. Minh-mạng than vãn: «Trẫm từ khi lên ngôi đến giờ, nau náu nom nớp chỉ sợ chưa hợp ý trời, nay đại hạn và ôn dịch làm tai vạ có lẽ là trời răn ta bắt đức chăng» (4). Sau đó, bệnh dịch lại phát từ Nghệ-an, lan ra cả Bắc-hà từ tháng 9 đến tháng 10. Minh-mạng lo sợ phải ra chỉ dụ cho quân lính chuần bị đề phòng rối loạn. Năm 1822, năm trấn nội thành và phủ Hoài-đức phiêu tán mất 49 xã. Hai trấn Hải-dương, Kinh-bắc bị mưa dầm, thu hoạch kém. Năm 1823, ở Ninh-bình trời nắng hạn, dân đói, trấn thần xin phát thóc bán cho dân. Năm 1824, Bắc thành bị hạn hán và động đất; ở Hải-dương gạo kém dân đói; còn các trấn khác như Sơn-nam, Sơn-tây, Bắc-ninh, trời không mưa, mùa màng bị hỏng. Triều đình phải cho xây thành Bắc-ninh và Hải-dương «để hợp dân nghèo» (5). Nghiêm trọng nhất là tình hình ở Hải-dương, giá gạo cao vọt, «trộm cướp thêm nhiều, giàu thành ra nghèo, nghèo thành ra quẫn, nhân dân nhiều người chết đói giữa đường, cho vay 10 vạn học thóc» (6). Năm 1825, Nam-định có bão lớn, đắm thuyền, nhà đổ, nhân dân nhiều người chết đói. Sang năm 1826, ở Hải-dương nhân dân xiêu tán, đến 108 thôn xã, ruộng bỏ hoang lên tới 12.700 mẫu. Năm 1827, ở Bắc thành giá gạo cao; ba trấn Sơn-tây, Sơn-nam, Nam-định vỡ đê, ruộng nương bị chìm ngập.

Tình trạng thiên tai cơ cực liên miên ở đồng bằng Bắc-bộ đã xô đẩy hàng vạn nông dân vào cảnh cùng khổ, chết chóc, và họ đã kể tiếp nhau nổi dậy chống lại triều đình Minh-mạng cùng bọn quan lại phong kiến tàn bạo.

Năm 1820, hai thủ lĩnh nghĩa quân là Nguyễn-hữu-Danh và Đỗ-trọng-Ngũ nổi dậy nhưng bị bắt giết. Năm 1821, một thủ lĩnh nghĩa quân tự xưng là Tả hà đại tướng quân nổi lên hoạt động ở vùng Sơn-tây. Năm 1822, hai thủ lĩnh

(1) Theo đồng chí Nguyễn-đức-Chính, Phan-bá-Vành phóng lao cách mục tiêu 100 trượng (400m) và mười lần trúng cả mười.

Bản triều bạn nghịch liệt truyện ghi: «Phan-bá-Vành nghề võ rất giỏi».

Phạm-văn-Thụ trong *Thái-bình thông chí* chép: Phan-bá-Vành có thể nhảy lên nóc nhà, ném cối đá, nhảy qua tường cao.

(2) *Thực lục*, tập 9, trang 89.

(3) *Thực lục*, tập 8, trang 218.

(4) *Thực lục*, tập 5, trang 113.

(5) *Thực lục*, tập 7, trang 65.

(6) *Thực lục*, tập 7, trang 75.

nghĩa quân Vũ-đình-Lục và Nguyễn-thế-Chung hoạt động từ thời Gia-long, bấy giờ mới bị bắt giết. Cũng năm này, tổng quân Thái tập hợp nghĩa quân nổi dậy ở xã Cồ-biện, huyện Gia-lâm. Năm 1823, Nguyễn-đức-Khoa (Mục Khoa) xưng là chánh tướng trung quân cùng với Hoàng-đình-Thanh xưng là chánh tướng tiền quân, Vũ-Tiền xưng là chánh tướng hậu quân nổi dậy ở vùng Hải-dương, Bắc-ninh. Năm 1824, dư đảng của Dương-đình-Cúc là Nguyễn Điều hoạt động ở vùng Hải-dương nhưng bị bắt giết. Đồng thời, ở Hải-dương còn có Phan-huy-Quán tụ đảng ở xã Mông-dương huyện Kim-thành; ở Sơn-tây còn có Lê Dương xưng là thống tướng nổi dậy ở vùng Quốc-oai. Đáng chú ý hơn cả là cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-đình-Khuyến và của Hoàng-kỳ-Trung ở Từ-sơn, Bắc-ninh (1). Năm 1825, Trần-văn-Cốc họp đảng ở xã Lạc-câu (Văn-giang, trấn Bắc-ninh).

Như vậy, cho đến trước khi có cuộc khởi nghĩa của Phan-bá-Vành, phong trào đấu tranh của nông dân ở đồng bằng đã khá liên tục, mạnh mẽ nhưng còn phân tán, chưa trở thành một phong trào rộng lớn. Nghĩa quân Phan-bá-Vành với chủ trương thích hợp đáp ứng được phần nào nguyện vọng của nông dân nghèo khổ, đã có tác dụng liên kết những cuộc đấu tranh lẻ tẻ đương thời trong một chừng mực nhất định. Minh-mạng hoảng sợ, phải xuống dụ: « Vành đã họp thành đám to,

nên tiêu diệt sớm đi » (2). Tác giả *Bản triều bực nghịch liệt truyện* cũng thừa nhận rằng « chỉ trong khoảng tuần nhật, quân Ba Vành đông đến vài vạn ». Nhân dân Thái-bình có câu:

*Đầu quân thì ở sông Bo
Cuối quân còn ở mớ dò kênh Kem (3)*

Trước khi thế của phong trào, triều đình nhà Nguyễn rất lo lắng. Minh-mạng nói: « Năm nay được mùa mà giặc cướp lại nhiều, rất đáng than thở » (4). *Bản triều bực nghịch liệt truyện* chép: « Các phủ huyện theo gió mà lướt, quan quân chết trận nhiều. Hễ khi ra trận thì đem việc nhà trời trắng với người nhà trước đã rồi mới đi. Cho nên quân Ba Vành đi đến đâu ai nghe thấy cũng phải trốn tránh, vì thế mà càng hung hăng (?) » Bọn quan tướng nhà Nguyễn như Phạm-văn-Lý, Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-đức-Nhuận cũng phải thừa nhận: « Giặc lấy quân ở hợp liệu mình, khi lâm trận thì đầu đàn bà con gái cũng cầm giáo mác mà đánh » (5).

Sở dĩ Phan-bá-Vành tập hợp được một lực lượng nghĩa quân mạnh mẽ như vậy, theo chúng tôi, là vì ông đã có chủ trương đáp ứng phần nào nguyện vọng nông dân. Và cũng nhờ vậy mà cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt do Phan-bá-Vành lãnh đạo đã có tác dụng phân hóa và lôi kéo một bộ phận sĩ phu, quan lại, hào chủ bất mãn với triều đình.

II — MỘT CUỘC ĐẤU TRANH GIAI CẤP QUYẾT LIỆT, RỘNG LỚN CỦA NÔNG DÂN DƯỚI TRIỀU NGUYỄN

Như chúng ta đã biết, ngay dưới triều Gia-long, phong trào đấu tranh của nông dân đã khá sâu rộng, liên tục, nhất là ở Bắc-bộ và Thanh Nghệ Tĩnh (6). Sang thời Minh-mạng, với khởi nghĩa Phan-bá-Vành, phong trào đấu tranh của nông dân mới thực sự rộng lớn, mạnh mẽ, làm cho triều đình Nguyễn hết sức hoang mang lo ngại.

Chính sử nhà Nguyễn cũng như *Bản triều bực nghịch liệt truyện* chỉ ghi chép những hoạt động của nghĩa quân Phan-bá-Vành từ năm Minh-mạng thứ 7 (1826). Vì vậy, có một số người đã coi năm 1826 là năm ông dẫn quân. Theo *Truyện Ba Vành* (về) thì nghĩa quân đã nổi dậy từ năm Minh-mạng thứ 2:

*Giữa triều Minh-mạng thứ hai
Có ngôi sao chổi trên trời mọc lên
Ba Vành lợi dụng ngay liền....*

Do đó, cũng có tài liệu cho rằng Ba Vành khởi nghĩa từ năm 1821. Chúng tôi chưa đủ cơ sở để xác định năm khởi nghĩa của Phan-bá-Vành, nhưng có nhiều phần chắc là phải trước năm 1826. Chính sử nhà Nguyễn, tuy mãi tới năm 1826 mới nói đến Phan-bá-Vành và Nguyễn Hạnh,

nhưng lại chép là « những tên phạm trốn ». Theo tài liệu sưu tầm của Nguyễn-đức-Chính,

(1) Nguyễn-đình-Khuyến người Từ-sơn Bắc-ninh, chiêu mộ nhân dân khởi nghĩa, xưng làm minh chủ, đặt niên hiệu là Hoàng-long; Hoàng-kỳ-Trung xưng làm thái sư. Nhưng cuộc khởi nghĩa bị thất bại ngay vì kế nội gián của quân triều đình.

(2) *Thực lục*, tập 8, trang 138.

(3) Sông Bo ở thị xã Thái-bình; bến dò kênh Kem (cổng Nguyệt-lâm) bây giờ là bến dò Minh-giám. Từ kênh Kem đến sông Bo cách nhau 21 km.

Nhân dân Trà-lũ còn kể lại rằng quân Ba Vành đông đến nỗi mỗi khi điểm quân, người chỉ huy phải dùng một cánh đồng nội, các toán quân lần lượt xuống đứng đầy nội, cuối cùng tính xem được bao nhiêu nội. Nhân dân địa phương còn có câu: « Nội Thái-bình làm đầu đông quân ».

(4) *Thực lục*, tập 8, trang 11.

(5) *Thực lục*, tập 8, trang 218.

(6) Xem thêm « Bước đầu tìm hiểu tình hình đấu tranh giai cấp ở thời Gia-long » *Nghiên cứu lịch sử* số 78.

Phan-bá-Vành bắt đầu khởi nghĩa ở núi Voi (Kiến-an), hoạt động ở đây một thời gian rồi sau mới về Nam-định vận động nhân dân nổi dậy. Chúng tôi dự đoán rằng sở dĩ mãi đến năm 1826, sứ thần nhà Nguyễn mới ghi những hoạt động của nghĩa quân Phan-bá-Vành, vì năm đó đánh dấu bước phát triển mới của nghĩa quân, buộc triều đình phải đặc biệt quan tâm. Năm 1826, với sự tham gia của Vũ-đức-Cát, nghĩa quân chiến thắng lớn ở Trà-lý và Lân-hải. Họ đã chọn hai đồn này để đánh chiếm vì kho lương nhiều, lính ít và xa đường tiếp viện (1). Thủ ngự hai đồn là Đặng-dinh-Miến và Nguyễn-trung-Diễn đều bị giết. Liên sau chiến thắng trên, Vũ-đức-Cát lại dùng mưu đánh thắng quân triều đình ở Lữ-chữ. Theo kế của ông, một số nghĩa quân giả vờ ra thú với quan trấn và tỉnh nguyên xin dẫn đường. Lê-mậu-Cúc chủ quan, đang đem đến 300 binh và hơn 10 chiến thuyền đi đàn áp. Vũ-đức-Cát đặt phục binh ở chỗ bãi cạn Lữ-chữ đánh tan quân triều đình. Lê-mậu-Cúc và quân cơ Nguyễn-văn-Đĩnh cố sức chống cự nhưng đều tử trận (2). Nghĩa quân thu được nhiều thuyền bè, khí giới. Quan lại Bắc thành hoảng sợ phải cử thống chế Trương-phúc-Đặng đem binh thuyền đuổi bắt. Để bảo toàn lực lượng, nghĩa quân tạm lui về Quảng-yên. Trương-phúc-Đặng sai thống quân Phạm-văn-Lý đem binh thuyền truy kích đàn áp. Nghĩa quân gặp khó khăn, lại thêm Vũ-đức-Cát bị hy sinh khi về huyện Giao-thủy vận động nhân dân nổi dậy. Tuy vậy, nghĩa quân vẫn hoạt động mạnh ở hai huyện Vũ-tiên, Chân-định (Thái-bình). Bọn trấn thần phải sai phó vệ úy Nguyễn-văn-Truyền, quân cơ Nguyễn-văn-Lân hội với quan phủ Trần-văn-Thạc đem quân đàn áp. Hai bên kịch chiến ở Phúc-ốc (Vũ-tiên); Nguyễn-văn-Lân bị thương bỏ chạy, còn Nguyễn-văn-Truyền và Trần-văn-Thạc đều tử trận. Tiếp đó, nghĩa quân bao vây Kiến-xương nhưng bị quân của trấn thành chia ba đường đánh chặn lại.

Nghĩa quân tạm thời rút lui, bỏ kế hoạch đánh phủ. Tuy vậy các hoạt động liên tiếp của nghĩa quân đã có ảnh hưởng lớn, thúc dục nhân dân ở các tỉnh nổi dậy. Gôn-chi-ê, trong tài liệu đã dẫn, nhận định rằng phong trào đã từ Nam-định lan tới Sơn-tây, và những đội lính ở Phủ-lý, Hòa-bình, Văn-yên đã đi theo nghĩa quân (3). Nhiều toán nghĩa quân lẻ tẻ cũng nổi dậy ở huyện Sơn-vi (tức Lâm-thao), Gia-lâm (Hà-nội) Đan-phượng, Phù-ninh (Sơn-tây), Thiên-thị (Hưng-yên) Tiên-lữ (Sơn-nam). Bắc thành phải cử tả quân phó thống Vũ-văn-Thận, hậu quân phó thống Phan-bá-Hùng và vội đi đàn áp. Minh-mạng lại điều thêm 70 chiến thuyền ở kinh, cùng với 200 thuyền ở

Hoài-đức và Quảng-yên theo quan quân đi đàn áp. Nhưng bọn quan lại tham nhũng lại lợi dụng tình thế ấy để quấy nhiễu dân. Khi nghe có «giặc» thì chúng dùng đảng không dám đi, chờ cho «giặc» đi rồi mới đến để sách nhiễu dân, cho nên nhân dân «thà chịu trộm cướp còn hơn báo quan» (4). Thậm chí, khi có người đến báo quan có «trộm cướp» thì lại cho là hoang báo và đòi tiền phạt (5). Sự việc trên đây vừa nói lên sự tham nhũng vừa nói lên sự hèn nhát của bọn quan lại. Điều đó cũng cắt nghĩa tại sao có một bộ phận hươu hào địa chủ đi với nghĩa quân.

Bấy giờ nghĩa quân Phan-bá-Vành vẫn phát triển mạnh, liên kết với nhiều toán nghĩa quân lẻ tẻ hoạt động ở Tiên-minh, Nghi-dương (Hải-dương). Minh-mạng cũng phải thừa nhận: «Đảng giặc ở Hải-dương nhiều lần chống cự với quan quân thế tất thông đồng với các toán khác để gây thêm việc cho ta phải chia sức quân» (6). Nhân dân các nơi cũng hết lòng ủng hộ nghĩa quân, «hoặc đưa ngầm lương cho giặc, hoặc chứa giặc không báo, thậm chí ngầm báo tin tức làm tai mắt cho giặc để dò quan quân» (7).

Minh-mạng lo sợ phong trào lớn mạnh phải xuống dụ: «Vành đã họp thành đám to, nên tiêu diệt sớm đi». Nhưng binh lính ở trấn hầu như tan rã trước sự phản công của nghĩa quân. Minh-mạng cho là binh lính nhút nhát, giáng Trương-phúc-Đặng 4 cấp, lột mũ áo, không cho lĩnh hầu, bắt về kinh đợi chỉ. Theo *Bản triều bản nghịch liệt truyện* thì sau đó, Trương-phúc-Đặng xấu hổ, đang đêm nhảy xuống hồ mà chết. Minh-mạng lại cử đô thống chế Trương-văn-Minh chuyên quân quân lính Bắc thành cùng một số quan tướng khác đem

(1) Truyện Ba Vành ghi:

*Đem quân đàn trấn làm hai
Cướp đồn Trà-lý là nơi phủ cường.
Đồn Lân-hải lắm kho lương
Dân nhiều, lính ít xa đường viện quân.*

(2) Theo tài liệu của đồng chí Nguyễn-đức-Chính thì trong trận này Ba Vành không dùng kế phục binh, mà để mặc cho quân của Lê-mậu-Cúc bao vây rồi mới phản công lại, vì ông đã nắm được tinh thần bọn quan quân trấn thành rất bạc nhược và hoang mang sau khi thua nặng ở Trà-lý và Lân-hải.

Ở cửa Trà-lý còn nơi thờ trấn thủ Lê-mậu-Cúc.

(3) Marcel Gaultier — tài liệu đã dẫn, trang 197.

(4, 5) *Thực lục*, tập 8, trang 101.

(6) *Thực lục*, tập 8, trang 141.

(7) *Thực lục*, tập 8, trang 132.

1.000 quân các vệ và 4 thớt voi đi đàn áp. Nguyễn-công-Trứ, Nguyễn-đức-Nhuận đang làm tham hiệp ở Thanh-hoa và Nghệ-an cũng được cử theo Trương-văn-Minh, mang thêm lính thú hai tỉnh và 18 chiến thuyền. Đề tăng cường khả năng đàn áp, Minh-mạng cấp thêm các loại súng lớn như súng hỏa xa, súng quá sơn và 300 súng tay cò, và ra lệnh: « Ai bắt được Nguyễn Hạng hay Phan-bá-Vành đều được thưởng 300 lạng bạc » (1).

Bấy giờ nhiều trận đánh ác liệt đã diễn ra giữa nghĩa quân và quân đội triều đình; Quan quân bố trí 27 chiến thuyền ở cửa Tam-giang và sông Cồ-đài, lại có tượng binh chặn đường; nhưng nghĩa quân đã tập trung ở Đồ-sơn, nhân đêm bất thình lình tấn công quân triều đình ở Tam-giang. Hai viên quân cơ và phó quân cơ là Nguyễn-văn-Tòng và Nguyễn-văn-Tuyền phải bỏ chạy. Nghĩa quân truy kích đến Cồ-đài, khi thế rất mạnh, Vệ úy Nguyễn-văn-Thành và cai đội Nguyễn-văn-Lô đều tử trận cùng một số đông binh lính. Thuyền bè súng ống bị nghĩa quân lấy hết. Chiến thắng ở Cồ-đài càng cổ vũ mạnh mẽ tinh thần của nghĩa quân (2).

Minh-mạng được tin thua trận, ra lệnh cách chức trấn thủ Nguyễn-dăng-Huyền và xử tử Nguyễn-văn-Tòng, Nguyễn-văn-Tuyền. Sau đó Minh-mạng sai một đại đội quân tinh nhuệ tiến đánh căn cứ nghĩa quân. Nhưng khi quan quân đến nơi thì nghĩa quân đã bí mật rút lui và chuyển về hoạt động ở vùng Thiên-trường và Kiến-xương (Nam-dịnh). Sau một thời gian hoạt động, nghĩa quân có bị tổn thất, nhưng Bắc thành vẫn phải xin thêm viện binh, ghe thuyền và hỏa khí, mặc dầu Minh-mạng không cho, lấy cớ rằng không phải vì binh ít mà vì quân lính tướng sĩ không chịu ra sức. Qua mấy trận đánh ở phủ Kiến-xương, quân triều đình bị thiệt hại nặng, Minh-mạng phải đặt lệ cấp tiền tuất cho tướng sĩ để khích lệ họ. Bên cạnh việc tập trung lực lượng đề đàn áp, Minh-mạng còn dùng nhiều thủ đoạn mỵ dân như phát chẩn, bán rẻ hoặc cho vay thóc, tha giảm thuế má ở những vùng mất mùa, đói kém. Những lời tâu sau đây của Bình tào Bắc thành Thân-văn-Duy lại cho ta thấy rằng các thủ đoạn trên hầu như không có hiệu lực: « Thổ phỉ Bắc thành tụ họp ở miền Đông nam..., quan quân đánh tan rồi lại họp, thần không hiểu được. Hai hạt Đông và Nam, đói thì phát thóc, bán rẻ và cho vay, mất mùa thì tha giảm thuế má, người ta lương tâm sẵn có, há không có bụng tôn thần. Huống chi bọn giặc họp lại như đàn quạ, tan đi như bầy hươu, không như một nước đối địch. Triều đình có tướng lão luyện, quân tinh nhuệ, đều có lòng căm giặc mà vẫn chưa thấy thành công. Đó là điều thần chưa hiểu được » (3).

Những trận đánh giữa nghĩa quân và quân triều đình vẫn tiếp tục diễn ra ở vùng Nam-dịnh; Phan-bá-Vành chia quân đóng giữ các đường thủy bộ ở Thủ-tri để nhằm chặn quân triều đình. Sau khi bị đánh lui ở sông Bồng-diễn, nghĩa quân lại vây chặt quan quân ở chợ Quán. Nguyễn-công-Trứ phải chia quân làm ba ngả đến cứu viện, Phan-bá-Vành mới chịu lui về Trà-lũ, chủ trương đào hào xây lũy đề cố thủ, nhưng lực lượng nghĩa quân đã kém sút, chỉ còn khoảng 2.000 người (4). Tuy vậy, quan quân vẫn không dám thừa thắng phản công, mà chủ trương bao vây, nhằm làm cho nghĩa quân tuyệt lương thực phải ra hàng. Minh-mạng thúc dục các tướng cần nhân cơ hội phản công gấp, nhưng họ lấy cớ « đất hiểm, đường hẹp lại thêm trời mưa dầm, đánh gấp chưa tiện » (5). Minh-mạng bực tức lại xuống dụ: « ... quan quân hàng ngàn hàng vạn lại không thể nhanh chóng dẹp yên ! » (6).

(1) *Thực lục*, tập 8, trang 141.

(2) Trong bài về về Ba Vành do đồng chí Trần-hữu-Thung sưu tầm được ở Hà-tĩnh, có đoạn nói về chiến thắng Cồ-đài như sau:

*Các quan vô ý
Đặng như bòn hòn
Ngựa chạy lon xon
Kéo bánh lôi cho thắng
Kéo lao bằng cho thắng (?)
Đêm mưa gió lạnh
Tối bữa mười hai
Thua trận Cồ-đài
Đã nên cơ khổ.
Quan lớn đã bỏ
Một vị hai người
Tối lên đến nơi
Ta dò coi thử.
Đánh giặc quan Thượng
Đánh giặc quân luân (?)
Đánh giặc quan Trạng
Phải bữa u ám
Mây bà chín tầng
Phải bữa tối trắng
Cho nên thua trận.*

(3) *Thực lục*, tập 8, trang 168 — 169.

(4) Ở thôn Trà-lũ trung hiện nay còn có một nhánh sông từ Trà-lũ qua Lạc-quần đến Hội-khê. Theo *Nam-dịnh phong vật địa dư chí*, Phan-bá-Vành đào con sông này thông ra bể để làm kế rút lui. Khi Vành chết, sông này không lấp được, nhân dân phải xây một cái cống đặt tên là Cống Vành. Theo tài liệu của đồng chí Nguyễn-đức-Chính, nghĩa quân đào xong con sông này chỉ trong một đêm. Sáng hôm sau, nhân dân thấy còn lại những vết máu và một số ngón tay đứt ở vệ sông, có thể là do đông người và làm gấp rút.

(5, 6) *Thực lục* — Tập 8, trang 172 và 173.

Trong thế bị bao vây, nghĩa quân vẫn nhằm những sơ hở của quan quân để đánh những đòn mạnh. Một lần, nghĩa quân đánh úp vào bộ phận đi đầu của đoàn thuyền, quân triều đình không phòng bị nên thiệt hại nặng; súng ống, khi giới, thuyền bè bị nghĩa quân lấy nhiều. Tuy nhiên trong thực tế nghĩa quân đã làm vào thế bí. Phan-bá-Vành phải nhận đêm tối mở con đường máu chạy ra biển. Các tướng của triều đình là bọn Phạm-văn-Lý và Phan-bá-Hùng đem quân ngăn chặn các nơi rồi tiến thẳng vào căn cứ Trà-lũ bắt sống được Phan-bá-Vành cùng với Chương tả quân Vũ-viết-Đẳng, Chương tiền quân Nguyễn-văn-Liễu và 760 nghĩa quân (1).

Nguyễn Hạnh đã oanh liệt chống cự với quân triều đình nhưng vì lương thực thiếu thốn và bệnh dịch lại lan rộng nên ông phải mở đường máu phá vòng vây; về sau, khi chạy trốn ông lại bị bắt vì có kẻ làm phản (2).

Đến đây, cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành tuy bị tan rã về căn bản, nhưng tình hình vẫn chưa phải đã ổn định. Minh-mạng vẫn phải thúc dục: «Nay thành hạt bắt được giặc dẫu nhiều mà dư đảng vẫn chưa hết. Nguyễn-hữu-Thận, Trương-văn-Minh phải hiểu dụ nhân dân hết lòng bắt giặc giã» (3).

Cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành tuy thất bại, nhưng rõ ràng là một cuộc đấu tranh rộng lớn, quyết liệt của nông dân ở đồng bằng Bắc-bộ. Trong chừng mực nhất định, ông đã tập hợp và liên kết được những toán quân lẻ tẻ ở đồng bằng, thu hút cả những lực lượng khởi nghĩa ở vùng thượng du Thanh-hóa và kiểm soát được một vùng nông thôn rộng lớn ở một số tỉnh miền duyên hải.

Qua cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành, ta càng thấy rõ sự thối nát của triều đình Minh-mạng mà chính bản thân nhà vua cũng không ngờ tới. Minh-mạng đã từng nói với thống chế Nguyễn-văn-Chí: «Lê Chất là công thần của nhà nước, trăm giao cho giữ bờ cõi quan trọng mà binh thế không mạnh, không ai nói cho Trẫm rõ, mãi đến lúc Chất chết rồi, trẫm mới biết là tại có gì?» (4).

Trước thế tấn công mãnh liệt của nghĩa quân, quân đội Bắc thành hầu như tan rã. Nhiều chỉ dụ của Minh-mạng đã phản ánh điều đó: Sĩ quan «phần nhiều hèn nhát vô năng, động làm là hỏng việc, hao binh, mất thanh uy, tiêu huệ khí» (5), «không biết chỉnh sức quân, chợt gặp việc bất giặc thì xếp đặt lung tung» (6), hoặc «khi ra trận thì bỏ chạy» (7). Quân lính thì «không có hăng hái xung phong» (8). Cho nên tướng «dem quân nhiều mà không dám đánh mạnh trận nào» (9).

Có thể nói quân của trấn và thành hầu như đã hoàn toàn bất lực trong việc đàn áp nghĩa quân. Sau trận Cỗ-trái, thuyền binh ở kinh đô

tiếp viện chưa ra kịp, Minh-mạng phải ra lệnh trưng dụng thuyền dân hơn 100 chiếc, sửa chữa cao to thêm và quét sơn đỏ cho linh miền nam ngời, phao tin là linh kinh ra đàn áp để uy hiếp tinh thần nghĩa quân (10). Mãi đến khi cuộc khởi nghĩa đã yếu đi, nghĩa quân đã phải chuyển từ Hải-dương về Thiên-trường và Kiến-xương, quan lại Bắc thành vẫn phải xin thêm linh kinh, khiến Minh-mạng bực tức xuống dụ: «Linh kinh chỉ giúp việc đàn áp và phát đi việc khẩn yếu để thu thành hiệu, nếu chỗ nào cũng phải là linh miền nam thì ý các người muốn có mấy vạn linh mới đủ xong việc?» (11). Trương-văn-Minh phụ trách quân đội Bắc thành cũng phải thừa nhận rằng: «Linh Bắc thành chỉ có 25.000 người và đều là lười biếng không quen việc đánh trận, một khi sai phái thì phải xin thêm linh kinh về để giúp sức; xin phái thêm linh kinh và linh thần sách ra thú» (12).

(1) Về vấn đề này, *Bản triều bực nghịch liệt truyện* ghi: Khâm sai triều đình dùng kế mỹ nhân, sai viên cai tổng gả con gái đẹp cho Phan-bá-Vành. Nhân ngày giỗ, Ba Vành cùng vợ ban đêm lên về, bị viên cai tổng phục quán bắt. Ba Vành chống cự lại và giết chết được một vài tên lính rồi bị đâm chết. Nhưng theo tài liệu của đồng chí Nguyễn-đức-Chinh sưu tầm thì Nguyễn-công-Trừ ra lệnh cho Tri phủ Ứng-hòa (Hà-dông) gả con gái cho ông để quyến rũ và làm cho ông chệnh mảng việc quân, sau đó tiến đánh. Theo *Truyện Ba Vành* (vè), Phủ Trúc lừa gả con gái cho ông, rồi cùng Nguyễn-công-Trừ phục binh bắt giết ngay lúc ngهنهن hôn. Sách *Thái-bình thông chí* của Phạm-văn-Thụ nói rõ Phủ Trúc là một thổ hào ở huyện Giao-thủy, dùng hai con gái mê hoặc Ba Vành. Theo các cụ già ở địa phương kể lại thì Ba Vành bị bắt giết, họ hàng bị truy nã, tàn sát, chỉ sót lại một người cháu ruột tên là Phan-văn-Đề. Phan-văn-Đề văn võ đều giỏi nhưng không dám đi thi. Khi thực dân Pháp xâm lược, ông tình nguyện đi lính chống Pháp, được thăng chức đốc tải, phụ trách việc chuyển vận lương thực. Về sau, ông lên đến lãnh binh Nam-dịnh, chống nhau với Pháp một thời gian rồi về nhà dạy học. Sau đó ông hưởng ứng lời kêu gọi của Nguyễn-quang-Bích khởi nghĩa ở Quảng-yên, rồi bị toán toàn cướp giết chết. Hiện nay ở xã Bình-thành, huyện Kiến-xương còn đền thờ ông, gọi là đền thờ quan Đốc. Làng Minh-giám, quê Ba Vành, bị nhà Nguyễn bắt dời tên là làng Nguyệt-giám.

(2) Marcel Gaultier — Sách dã dân.

(3) *Thực lục* — tập 8, trang 278.

(4) *Thực lục* — tập 8, trang 57.

(5, 6, 7, 8, 9, 10, 11) *Thực lục*, tập 8, các trang 57, 70, 138, 139, 145, 147, 159.

(12) *Thực lục*, tập 9, trang 16.

Sự tan rã của quân đội Bắc thành thực ra không phải chỉ do bọn quan quân áp bức, mà chủ yếu là vì khí thế và lực lượng lớn mạnh của phong trào nông dân, và cũng chính trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt ấy, họ càng ngày càng nhận thấy mối cầm thù sâu sắc của quần chúng lao khổ, trong đó có bà con và cả gia đình họ. Có lần, binh lính Bắc thành đã bỏ trốn tới 9.500 người, tức hơn 40% số lính tại ngũ (1). Cùng với sự tan rã của quân đội, chính quyền địa phương cũng vỡ từng mảnh, « các phủ huyện theo gió mà lướt ». Nhiều tướng lĩnh tin cậy của triều đình đã tỏ ra bất lực trong việc đàn áp. Theo *Bản triều bản nghịch liệt truyện*, không những Trương-phúc-Đặng, mà cả Nguyễn-hữu-Thận, Trương-văn-Minh cũng « không lập được công trạng » và « cũng bị triệt về ». Năm 1827, tuy Phan-bá-Vành đã bị bắt, nhưng khi được tin dè Bắc thành vỡ, Minh-mạng hốt hoảng xuống dụ cho hai bộ Hộ và bộ Binh: « Trẫm từ nỗi ngôi đến giờ, nước sông chảy thuận, sóng yên. Vừa rồi chợt tiếp tờ sớ Bắc thành báo tin vỡ

đê, lòng run sợ, tay cơ hồ không phê bảo được » (2). Nỗi lo sợ của Minh-mạng hẳn không phải vì dân đói rét cực khổ, mà chính là sợ rằng cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành chưa yên, nay có thể vì vỡ đê mà nổ ra cuộc khởi nghĩa mới. Và cũng chính vì vậy nên Minh-mạng không thể thừa nhận lý lẽ của một số cận thần giải thích cuộc đấu tranh của nhân dân chẳng qua chỉ do một vài người « bất đắc chí » dụ dỗ họ nổi dậy. Minh-mạng nói: « Dân mọn bị giặc dụ dỗ, một khi thấy quan quân thì đáng phải tự quay giáo, sao còn đua nhau cầm giáo mà đánh nhau với quan quân? Đại khái dân không yên phận cấy ruộng, rủ nhau làm giặc thì tất có cớ, sao lại chỉ đổ cho chuyện dụ dỗ » (3).

Minh-mạng đã phần nào tự giải thích được tại sao nhân dân « rủ nhau làm giặc » và đã không dấu được nỗi lo sợ của mình khi cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành bùng lên mạnh mẽ, « bị quan quân đánh tan rồi lại họp », « dẫu đàn bà con gái cũng cầm giáo mác mà đánh ».

III — NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA ĐÀN ÁP CỦA

CUỘC KHỞI NGHĨA VÀ BIỆN PHÁP TRIỀU ĐÌNH

Như trên chúng tôi đã trình bày, Phan-bá-Vành đã có chủ trương phù hợp với nguyện vọng dân nghèo, nên trong chừng mực nhất định đã tập hợp được lực lượng đấu tranh của nông dân vùng đồng bằng Bắc-bộ. Nhưng về căn bản, cuộc khởi nghĩa vẫn mang tính chất đấu tranh tự phát của nông dân khi chưa có giai cấp tiên tiến lãnh đạo. Lợi tức của Nguyễn-đức-Nhuận giúp ta thấy rõ thêm điều đó: « Các toán giặc như tổ ong, hang kiến, toán nào riêng toán ấy » (4). Cũng vì vậy mà triều đình đã có điều kiện tập trung lực lượng đàn áp những bộ phận chính của phong trào. Và Minh-mạng đã cụ thể hóa sách lược đàn áp đó như sau: « Đàng giặc Hải-dương nhiều lần chống cự với quan quân thể tất thông đồng với toán khác để gây thêm việc cho ta phải chia sức quân. Nên lượng phải lĩnh miền nam 1.000 người và lĩnh Thanh Nghệ 1.000 người giữ gìn thành lớn, còn các trấn Nam-định, Sơn-nam, Hải-dương, Bắc-ninh, Sơn-tây đều phải một vài viên có năng lực cùng 500 hay 600 lính, Hưng-hóa thì phải 300 hay 400 lính xen lĩnh miền nam và Thanh Nghệ để giữ các trấn thành, còn những lĩnh di tuần bất khác thì đều triệt về cả. Văn ủy người tài giỏi đặc lực như thống quân thập cơ Phan-văn-Lý đem lĩnh, voi và hỏa khí chia đường hội đánh đám giặc to ở Hải-dương. Đám giặc ấy đã trừ được thì đám khác chẳng đánh cũng tan » (5).

Sau khi Phan-bá-Vành bị bắt, quan Bắc thành còn tâu xin trích ra 60 thớt voi chia ra

đóng thú các tỉnh Sơn-nam, Nam-định, Hải-dương, Sơn-tây, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Hưng-hóa để tiếp tục truy lùng nghĩa quân. Đồng thời Minh-mạng dụ cno các trấn thần ở Thanh-hóa, Ninh-bình phải cùng Nghệ-an canh giữ địa giới, không cho nghĩa quân chạy sang ần náu. Cho đến lúc ấy, Nguyễn-công-Trừ vẫn cho rằng: « Cừ thần xem thì chỉ tạm yên thôi » (6).

Trong thời gian đàn áp khởi nghĩa, bên cạnh thủ đoạn quân sự tàn bạo, triều đình Minh-mạng còn dùng nhiều thủ đoạn chính trị, kinh tế hòng xoa dịu sự căm phẫn của nhân dân. Đối với nghĩa quân, triều đình dùng thủ đoạn phân biệt đối xử, mong họ ra đầu thú. Trước hết, quan quân tập trung vào việc bắt « giết kẻ đầu sỏ » và mua chuộc những nghĩa quân ra đầu thú để chia rẽ phong trào. Mặt khác triều đình tìm cách giảm nhẹ mâu thuẫn xã hội, như năm 1827, khi cuộc khởi nghĩa phát triển mạnh, Minh-mạng xuống chiếu:

- miễn tiền thuế thân, đầu quan, tiền cửa đình.
- tiền thóc gạo, thuế lệ về điền thổ giảm 5/10.
- thóc cho vay không đủ trả thì được miễn.
- ruộng lậu truy thu thuế ba năm, nay chỉ truy thu một năm.

(1) *Thực lục*; tập 9, trang 200.

(2) *Thực lục*; tập 8, trang 289.

(3) *Thực lục*, tập 8, trang 167.

(4, 5, 6) *Thực lục*, tập 8, các trang 141, 217, 315.

— thu dùng những người có tài năng còn ẩn trong núi rừng.

Khi đã bắt được Phan-bá-Vành, Minh-mạng ra lệnh cho các quan địa phương tìm « phương pháp thiên hậu » để chống ổn định tình hình, và cử những viên quan có tiếng là thanh liêm đi kinh lược các trấn Sơn-nam, Nam-định nhằm trừng trị bọn quan lại tham nhũng mà triều đình cho là nguồn gốc của các cuộc nổi dậy. Mấy viên quan này đã thực hiện một số biện pháp như sau :

— cấp 2 quan tiền và một học thóc cho dân xã bị « giặc » đốt ; nếu đã được phát chẩn rồi thì cấp cho hai quan tiền ; nhà nào mất hết của cải được một học thóc ; người nào đánh nhau với « giặc » bị giết được tiền tuất. Số tiền chi hết 5.700 quan và thóc hơn 1.980 học.

— trừng trị một số tham quan ô lại : cai án Nam-định Phạm Thanh, thư ký Bùi-khắc-Kham bị chém ngang lưng ở chợ và tịch thu gia sản ; tri phủ Kiến-xương Nguyễn-công-Tuy bị tội chết, tri phủ Ứng-hòa Phan-thọ-Vực, tri huyện Đại-an Nguyễn-văn-Nghiêm dung túng nha lại những nhiều hại dân cùng một số quan lại phủ huyện khác không xứng chức, đều bị bãi...

— chọn một số học trò dự trúng các khoa ra làm việc và dâng sớ cử Vũ-đức-Tuyền người Nam-định có văn học, Vũ-huy-Trình người Hải-dương có tài khéo... đều gọi về kinh tùy tài bổ dụng.

Một số biện pháp trên đây rõ ràng không thể thỏa mãn được quyền lợi của dân nghèo, vì trong cuộc đấu tranh giai cấp quyết liệt vừa qua, những kẻ đã hy sinh để bảo vệ chính quyền phong kiến, những kẻ bị mất hết của cải hẳn không phải là những nông dân cùng khổ.

Trong thực tế, các biện pháp trên không thể ổn định được tình hình, cho nên các viên quan kinh lược lại xin triều đình miễn sưu thuế, binh đao, tạp dịch trong một năm, đồng thời hoãn binh đao tạp dịch còn thiếu cho 353 xã thôn ở Sơn-nam và Nam-định. Nhưng biện pháp có tác dụng hơn cả là việc đình điền của Nguyễn-công-Trứ ở Tiền-hải và Kim-sơn. Năm 1828, Minh-mạng sai thị lang Nguyễn-công-Trứ làm chức đình điền sứ theo đề nghị của ông trước kia. Mục đích khai hoang của Nguyễn-công-Trứ là nhằm ngăn chặn « những dân nghèo túng, ăn dưng chơi không, khi cùng thì họp nhau trộm cướp » (1). Hơn nữa, « bãi Tiền-châu ở huyện Chân-định hoang rậm, trộm cướp thường tụ họp ở đấy làm sào huyệt nay khai phá ra, không những có thể cho dân nghèo làm ăn, lại còn dứt được đảng ác » (2).

Theo Nguyễn-công-Trứ, tuy Phan-bá-Vành và tướng lĩnh của ông đã bị bắt, nhưng tình hình chỉ mới « tạm yên thôi », « binh dân Bắc

thành trước vì giặc bắt hiếp (!) đi theo có hàng nghìn, sợ hãi trốn biệt không có đường về, không khỏi đi theo những tướng giặc còn trốn » (3). Vì vậy Nguyễn-công-Trứ xin « phàm kẻ nào hối quá hoàn lương » thì cho đến sở đình điền thú tội, theo sức mà cấp ruộng cho làm. Ở đây, có thể Nguyễn-công-Trứ đã hiểu được điều mà trước kia Thân-văn-Duy « chưa hiểu được ». Nhưng có nhiều người lại nhấn mạnh sự thành công trong việc đình điền của Nguyễn-công-Trứ là ở biện pháp kinh tế, ở vấn đề thủy lợi. Đánh rằng Nguyễn-công-Trứ là một nhà kinh tế có tài, nhưng theo chúng tôi thành công chủ yếu của ông lại là việc ông đã có biện pháp giảm nhẹ sự bóc lột đối với nông dân. Ông đã dâng sớ trừ tệ cường hào như sau : « Cái hại quan lại là một, hai phần, cái hại cường hào đến tám, chín phần » (4). Ông đã mộ được 2.350 dân nghèo, khai được 18.970 mẫu ruộng ở Tiền-hải với 4 lý, 4 ấp, 1 trại ; hai xã Ninh-cường, Hải-cát lập thành một tổng, thuộc huyện Nam-chân, và 5 ấp, 2 trại, 3 giáp ở tổng Hoàn-nha cũng biệt lập một tổng thuộc huyện Giao-thủy.

Sang năm 1829, ông lại mộ được hơn 1260 người, khai hoang 14.620 mẫu lập thành huyện Kim-sơn lệ thuộc vào phủ Yên-khánh. Đồng thời ông đã chăm lo việc bảo vệ sản xuất, phát triển thương mại, giáo dục ở vùng mới được khai phá. Do đó, đời sống nhân dân được tạm thời ổn định, nỗi khổ cực của họ được tạm thời giảm bớt.

Vậy thì cuộc khởi nghĩa Phan-bá-Vành tuy thất bại, nhưng đã buộc triều đình phải nhượng bộ và giảm nhẹ ách áp bức bóc lột đối với nông dân. Những biện pháp nhượng bộ của triều đình cũng đồng thời là thành quả của khởi nghĩa nông dân trong điều kiện lịch sử đương thời. Mặt khác, điều đó cũng giúp chúng ta hiểu rõ thêm nguyên nhân thất bại của nghĩa quân. Phan-bá-Vành tuy đã nêu lên được tôn chỉ « lê hoàng », nhưng trong thực tế vẫn không thoát khỏi chủ nghĩa bình quân, chưa giải quyết được những quyền lợi căn bản và lâu dài của nông dân. Trong khi đó, triều đình Huế đã tấn công nghĩa quân cả về quân sự lẫn chính trị, kinh tế, đồng thời dùng nhiều thủ đoạn quỷ quyệt để ly gián, có lập nghĩa quân.

Tuy nhiên, sự ổn định ở đồng bằng Bắc-bộ sau khởi nghĩa Phan-bá-Vành chỉ là tạm thời. Mâu thuẫn sâu sắc của nông dân và các tầng lớp bị trị với giai cấp phong kiến địa chủ dưới triều Nguyễn vẫn nung nấu và sẽ tiếp tục nổ ra mạnh mẽ trong những năm sau đó.

(1, 2) *Thực lục*, tập 9, trang 33.

(3, 4) *Thực lục*, tập 9, trang 33 và 105.

VÀI Ý KIẾN VỀ

LAM-SƠN THỰC LỤC

AI LÀ TÁC GIẢ LAM-SƠN THỰC LỤC? LAM-SƠN THỰC LỤC CÓ NHỮNG CHỖ NÀO THÊM BỚT?

VĂN - TÀN

Hiện nay ở Thư viện Khoa học trung ương, chúng ta có hai bản *Lam-sơn thực lục* (chép tay) một bản mang ký hiệu A.26, một bản mang ký hiệu VHV 1695. Đại khái, hai bản chỉ khác nhau chút ít. Năm 1944 nhà xuất bản Tân Việt cho in quyển *Lam-sơn thực lục* mà dịch giả là Mạc-bảo-Thần. Mạc-bảo-Thần đã theo bản A. 26 mà dịch *Lam-sơn thực lục* ra tiếng Việt.

Bản dịch của Mạc-bảo-Thần cũng như hai bản chữ Hán, có một số vấn đề (như vấn đề tác giả, vấn đề những chỗ do người sau thêm bớt) mà chúng ta cần giải đáp cho minh bạch, thì mới có cơ sở để định rõ giá trị của *Lam-sơn thực lục*.

Hồi thế kỷ XVIII, Lê-quý-Đôn tác giả bộ *Đại Việt thông sử* cho rằng Lê Lợi là tác giả *Lam-sơn thực lục*. Trong *Đại Việt thông sử*, phần « Nghệ văn chí », Lê-quý-Đôn đã viết như sau : « *Lam-sơn thực lục* ba quyển là do Thái-tổ của bản triều ngự chế, chép việc khởi nghĩa bình Ngô, bản cũ hầy còn, nhưng người ta sao chép có nhiều chỗ sai lầm. Bản in ngày nay là do các nho thần đời Vĩnh-trị (Lê Hi-tôn 1676 — 1680 (1)) vâng mệnh đính chính. Nhưng họ không rộng tìm các bản, mà chỉ bằng vào sở kiến của mình, lấy ý riêng mà sửa chữa, thêm bớt, làm cho không đúng sự thật, (cho nên *Lam-sơn thực lục*) không phải là sách trọn vẹn nữa ».

Đến thế kỷ XIX, Phan-huy-Chú dựa vào *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn mà viết về *Lam-sơn thực lục* như sau : « Lê Thái-tổ ngự chế. Ghi chép việc từ khi khởi binh đến khi bình Ngô. Bản cũ sao chép nhiều chỗ sai lầm, trong

đời Vĩnh-trị bọn nho thần Hồ-sĩ-Dương vâng mệnh sửa lại ».

Như vậy là Phan-huy-Chú cũng như Lê-quý-Đôn đều cho rằng tác giả *Lam-sơn thực lục* là Lê Lợi.

Trong thời Pháp thuộc, đã có người cho rằng tác giả *Lam-sơn thực lục* không phải ai khác là Nguyễn Trãi.

Năm 1958, đồng chí Nguyễn-Đồng-Chi, một trong những tác giả bộ *Sơ thảo lịch sử văn học Việt-nam* (quyển II) đã đưa ra một số bằng cớ để chứng minh rằng tác giả *Lam-sơn thực lục* chính là tác giả *Bình Ngô đại cáo* và văn bia Vĩnh-lăng (Sách đã dẫn, trang 106). Đến năm 1963, các đồng chí biên soạn quyển *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi* lại viết rằng : « Trước đến nay, nhiều người còn có ý ngờ rằng *Lam-sơn thực lục* là cuốn sách do tự tay Nguyễn Trãi soạn thay cho Lê Lợi. Nhưng đến nay, điều đó vẫn chưa được xác định thật chắc chắn, rõ ràng » (sách đã dẫn trang 385).

Vậy thì ai là tác giả *Lam-sơn thực lục*? Đã đến lúc những người làm công tác nghiên cứu văn học cũng như làm công tác nghiên cứu sử học, phải giải quyết vấn đề ấy cho dứt khoát.

Theo chúng tôi, sở dĩ Lê-quý-Đôn và Phan-huy-Chú đều cho *Lam-sơn thực lục* là do Lê Thái-tổ ngự chế, có lẽ là vì sách ấy mở đầu bằng một bài tựa của « *Lam-sơn động chủ* »

(1) Lê Hi-tôn làm vua từ năm 1676 đến năm 1705, từ năm 1676 đến năm 1680, niên hiệu là Vĩnh-trị, từ năm 1780 đến năm 1705, niên hiệu là Chính-hòa.

là Lê Thái-tổ. Trong bài «*Tựa Lam-sơn thực lục*», Lê Thái-tổ viết như sau: «Trẫm gặp buổi lắm hoạn nạn, dựng nghiệp càng khó khăn. May mà trời cho người theo, nên công nghiệp được thành, thật là do tổ tiên tu nhân tích đức, cho nên mới được như thế.

«Trẫm nghĩ mãi về điều đó, nên viết thành sách gọi là *Lam-sơn thực lục* là để trọng cái nghĩa gốc nguồn, cũng là để kể sự nghiệp gian nan của trẫm để lại cho con cháu đời sau vậy...»

Đối với một vị hoàng đế dưới thời phong kiến, câu «viết thành sách gọi là *Lam-sơn thực lục*... để trọng cái nghĩa gốc nguồn, cũng là để kể sự nghiệp gian nan... cho con cháu...», rất có thể có nghĩa là vị hoàng đế ấy sai một người nào đó viết *Lam-sơn thực lục*. Trong điều kiện nước Đại Việt sau cuộc kháng chiến chống quân Minh, Lê Lợi rất nhiều việc phải làm, khó mà ông có thì giờ ngồi viết sách để cho con cháu đời sau. Nhất là viết văn lại không phải là ngón sở trường của Lê Lợi, cho nên chúng ta có thể ngờ rằng ông đã sai một người khác viết thay ông.

Ngô-sĩ-Liên, tác giả bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, đỗ tiến sĩ dưới triều Lê Thái-tôn, là người đã được chứng kiến ít nhiều các hoạt động của Nguyễn-Trãi. Ngô đã dùng rất nhiều tài liệu của *Lam-sơn thực lục* để viết về khởi nghĩa Lam-sơn trong *Đại Việt sử ký toàn thư*. Trong bộ sách này, họ Ngô cho chúng ta biết rằng: «Ngày-mồng sáu Tháng Chạp năm tân hợi (1431) vua sai làm *Lam-sơn thực lục*, vua tự đề tựa, ký là *Lam-sơn động chủ*» (Sách đã dẫn, quyền 10 tờ 13).

Năm tân hợi là năm Thuận-thiên thứ tư, vào những ngày cuối năm, Lê Thái-tổ rất bận rộn về công việc chuẩn bị để đến đầu năm nhâm tý (1432) cho thân vương Tư Tề mang quân lên đánh Đèo-cát-Hãn ở châu Mường-lẽ, và đến tháng mười một, ông thân chinh đem quân đi đánh châu Phục-lẽ và Ai-lao. Rõ ràng là Lê Thái-tổ không làm gì có thì giờ để viết *Lam-sơn thực lục*, lẽ tự nhiên là ông phải sai người khác thay ông mà viết.

Lê Thái-tổ sai ai?

Nếu như trong suốt mười năm kháng chiến chống quân Minh, ông đã sai Nguyễn Trãi thay ông viết các thư từ giao thiệp với quân Minh, nếu như sau cuộc kháng chiến thắng lợi, ông đã sai Nguyễn Trãi viết *Bình Ngô đại cáo*, viết «Chiếu cầu hiền tài», viết «Chiếu truyền bách quan không được làm những lễ nghi khánh hạ», viết «Chiếu cấm các đại thần, tông quân cùng các quan ở viện, sảnh, cục tham lam lười biếng», viết «Chiếu cho Tư Tề quyền

nhiep quốc chính», viết «Chiếu giáng Tư Tề làm quận vương đặt con thứ là Nguyễn Long nối nghiệp», viết «Chiếu về việc làm bài «Hậu tự huấn» để răn bảo Thái tử», thì chúng ta có đủ lý lẽ để tin rằng hồi Tháng Chạp năm tân hợi, Lê Thái-tổ cũng lại sai Nguyễn Trãi, một nhân vật «viết thư thảo hịch giỏi hơn hết một thời» viết *Lam-sơn thực lục* «để kể sự nghiệp gian nan» «cho con cháu đời sau».

Sau khi Lê Thái-tổ mất, Lê Thái-tôn lại cử Nguyễn Trãi viết bài văn bia Vĩnh-lăng để ghi tiểu sử và công nghiệp của Lê Thái-tổ. Vì lẽ Nguyễn Trãi vừa là tác giả *Lam-sơn thực lục*, vừa là tác giả văn bia Vĩnh-lăng, cho nên chúng ta thấy văn bia Vĩnh-lăng giống hệt đoạn đầu của *Lam-sơn thực lục*, tức đoạn nói về nguồn gốc Lê Lợi. Đọc văn bia Vĩnh-lăng, chúng ta thấy có nhiều câu trùng kiến với đoạn đầu của *Lam-sơn thực lục* là vì vậy.

Đó là hai lý do để chúng ta tin rằng tác giả *Lam-sơn thực lục* không phải Lê Lợi, mà là Nguyễn Trãi.

Lý do thứ ba để chúng ta tin rằng Nguyễn Trãi là tác giả *Lam-sơn thực lục* là đại từ dùng ở *Lam-sơn thực lục* khác đại từ dùng ở bài tựa sách ấy. Vì bài tựa do chính Lê Thái-tổ viết, cho nên ông xưng là *trẫm*, mỗi khi ông nói đến ông là người sáng lập ra nhà Lê: «*Trẫm* nghĩ rằng vật gốc từ trời, người gốc từ tổ... *Trẫm* gặp buổi lắm hoạn nạn, dựng nghiệp càng khó khăn... là để kể sự nghiệp gian nan của *trẫm* để lại cho con cháu». Còn phần chính của *Lam-sơn thực lục* vì do Nguyễn Trãi viết, cho nên ông đã dùng từ *vua* để chỉ Lê Lợi. «*Tằng tổ của vua họ Lê, tên húy là Hối... Tổ của vua, tên húy là Đinh... Thân mẫu của vua là Trịnh-thị Ngọc-Thương...*»

Một lý do cuối cùng khiến chúng ta càng thêm tin rằng Lê Lợi không phải là tác giả *Lam-sơn thực lục*, đó là cái giọng ca tụng công đức của Lê Lợi ở *Lam-sơn thực lục*. Đọc quyền một *Lam-sơn thực lục*, chúng ta thấy những câu: «*Lúc vua sinh có ánh sáng đỏ đầy nhà, mùi hương lạ khắp xóm.*»

«*Thời (vua còn) trẻ, thần thái anh nghị, mắt sáng miệng rộng, mũi cao, mặt rồng, vai bèn tả có bảy nốt ruồi, đi như rồng, bước như hồ, lông lá đầy người, tiếng như chuông lớn, ngồi như hồ.*»

Những câu này khác hẳn những câu rất khiêm tốn của bài tựa. Do đó chúng ta lại càng có lý để tin rằng những lời lẽ tán tụng Lê Thái-tổ trong *Lam-sơn thực lục* chỉ có thể là lời lẽ của một kẻ bầy tôi cũng tức là lời lẽ của Nguyễn Trãi mà thôi.

Có người căn cứ vào nhiều đoạn văn trong *Lam-son thực lục*, mà cho rằng một người như Nguyễn Trãi đã viết nên áng văn kiệt tác *Bình Ngô đại cáo* được coi là « thiên cổ hùng văn » không thể là tác giả những đoạn văn vừa bất thông về mặt hình thức, vừa vô lý về nội dung như thường thấy trong *Lam-son thực lục* được. Sau đây là một trong những đoạn văn như thế: « Đến thành Triều-khâu huyện Hưng-nghuyên, chỗ ấy có đền thờ thần tục gọi là Thần quả. Vua mộng thấy thần nói rằng: « Xin tướng quân cho một người thiếp thì nguyên giúp tướng quân đánh được giặc Ngô mà thành nghiệp đế ». Ngày mai vua gọi các thiếp đến hỏi: « Ai bằng lòng làm thiếp của thần? Ta được thiên hạ sẽ truyền cho con người (thiếp) ấy làm vua ». Bấy giờ mẹ Thái-tôn húy là Trần-thị Ngọc-Trần quì nói với vua rằng: « Nếu ngài giữ ước thì thiếp xin nhận. Ngày sau đừng phụ con thiếp ». Vua ước với các quan văn võ là sẽ y theo lời ấy. Ngày 29 Tháng ba vua giao Ngọc-Trần cho thần Phò hộ bắt lấy, chết trước mắt vua. Đến ngày đẹp xong giặc Ngô, vua lên ngôi, nói rằng: « Ta là chúa của bách thần ». Rồi sai người động Nhân-trầm là Lê Cố đem hài cốt về xã Thịnh-mỹ. Chiều tối chưa kịp qua sông ngủ ở chợ. Sau một đêm, mối dùn thành đống, đắp huyết thành mộ. Sĩ giả thấy điều lạ về tâu. Vua nói: « Thần nhân y lời hẹn đó ». Liền sai ở lại nơi ấy, lập điện Hiền-nhân đề thờ. Đó là Cung từ hoàng thái hậu ».

Những đoạn văn vừa bất thông vừa vô lý như trên trong *Lam-son thực lục* có đến bốn năm đoạn dài ngắn khác nhau. Chúng tôi nghĩ rằng những đoạn ấy không phải của Nguyễn Trãi, mà là của người sau thêm vào. Một chứng cứ nữa khiến chúng tôi càng thêm tin rằng đoạn văn trên là do người sau thêm vào, đó là cái tên huyện Hưng-nghuyên. Đất Nghệ-an có huyện Hưng-nghuyên, nhưng thời kỳ Lê Lợi chưa có huyện ấy, mãi đến đời Lê Thánh-tôn, nhà Lê mới đặt ra huyện Hưng-nghuyên.

Như trên đã nói, dưới đời Vĩnh-trị, *Lam-son thực lục* đã được bọn Hồ-sĩ-Dương sửa lại một lần. Khi sửa, Hồ-sĩ-Dương có viết một bài tựa. Bài tựa này ngày nay *Lam-son thực lục* không còn nữa, nhưng trong *Lịch triều hiến chương loại chí* (Văn tịch chí) còn ghi lại. Trong bài tựa này có đoạn như sau: « Giờ xem các sách trong bản thực lục cũ, thấy tổ tiên dựng nghiệp khó khăn, được nước chính đáng, công đức đều thịnh, từ khi nước Việt ta dựng nước chưa có triều đại nào bằng. Nếu chỉ xem qua loa mà không dọn lại đề nêu điều chủ yếu thì làm thế nào tỏ rõ được cái công đức trăm đời không đời (không đời thần chủ) để cho muôn đời thấy mãi. Cho nên nhân lúc

nhân rồi, thường cùng các tể phụ nho thần bàn đến công việc mở mang nghiệp lớn của đế vương xưa, cho rằng bản cũ dầu có ghi chép, nhưng còn thiếu sót, sơ lược, chưa được tường tận. Nay muốn sửa lại cho rõ ràng đầy đủ để đem khắc in, ngõ hầu công nghiệp của tiên đế mới tỏ rạng lại với đời. Bèn sai bọn chúng tôi tham khảo những bản chép cũ và những bản chép riêng của gia đình mà tu chỉnh lại, chỗ nào sai thì sửa cho đúng, chỗ nào sót thì bổ thêm vào để cho tiện xem đọc và truyền được rộng ».

Như vậy là nguyên bản *Lam-son thực lục* đã mất từ lâu. *Lam-son thực lục* mà chúng ta còn lại ngày nay không biết có phải là bản chép tay theo bản *Trùng san Lam-son thực lục* đời Vĩnh-trị hay không. Chỉ biết các nho thần làm *Trùng san Lam-son thực lục* đã « không rộng tìm các bản mà chỉ bằng vào sở kiến của mình, lấy ý riêng mà sửa chữa thêm bớt, làm cho không đúng sự thật » như Lê-quí-Đôn đã viết trong *Đại Việt thông sử*. Vì vậy, chúng ta ngờ rằng *Lam-son thực lục* mà chúng ta hiện có, có nhiều đoạn do người sau thêm vào.

Trong quyền một, sau đoạn nói Lê Lợi từng làm phụ đạo xứ Khả-lam, thì đoạn nói về Lê Lợi sai người cày ở xứ Phật-hoàng rồi gặp nhà sư già, rồi đến việc Lê Lợi đề mả ở xứ Phật-hoàng, động Chiêu-nghi, cuối cùng đến việc Lê Lợi bắt được grooms thần, đó là đoạn do người sau thêm vào, vì văn đoạn này bất thông, nhiều chỗ lại bất thành cú. Chúng ta có quyền tin rằng đó không phải là văn Nguyễn Trãi.

Cũng trong quyền một, đoạn nói về Lê Lợi bị quân Minh đuổi, cùng với Lê Liễu chạy đến sông Khả-lam, thấy một người đàn bà mình mặc áo trắng, đeo xuyến vàng và thoa vàng, chết nằm ở đấy. Lê Lợi và Lê Liễu khẩn người đàn bà giúp, người đàn bà hóa ra con chồn trắng cứu hai người thoát chết, đó cũng là đoạn văn do người sau thêm vào.

Quyển một còn có đoạn nói về con hồ đen ở trong rừng quế sau thôn Như-áng, khi Lê Lợi sinh, thì con hồ đen tự nhiên biến mất, lời văn (chữ Hán) đoạn này cũng không phải là lời văn của tác giả *Bình Ngô đại cáo*.

Trong quyền một, sau đoạn chép về các sự kiện năm quý mão (1423), có đoạn như sau: « Bấy giờ có người cháu cuối đời của họ Trần là Cẩm Quý tránh họ Hồ trốn vào rừng núi, xưng bậy là dòng dõi họ Trần. Vua liền đón về lập làm vua, hiệu là Thiên-khánh. Đánh nhau với giặc cay đắng, gian khổ. Thiên hạ sắp yên, chỉ còn có Đông-kinh là chưa hàng. Bấy giờ Thiên-khánh ở thành Cỗ-lộng. (Vua) ủy cho con trai Tư quận công Lê Lãng là Lê

Ngang giữ thành đề tức trực. Thiên-khánh thấy nhà vua dẹp yên giặc Ngô, rất sợ hãi, liền trốn vào Nghệ-an. Lê Ngang đuổi bắt được, đem về. Vua hỏi: «Đã lập làm vua, sao lại có lòng khác mà bỏ trốn?» Đáp: «Quả nhân không có công gì, mà tướng quân thì công trùm thiên hạ. Ai có thể trồng cây đề cho người khác ăn quả. Sợ chết mà trốn, há có ý gì khác. Xin cho toàn thân mà chết». Vua thấy nói chưa nổi. Quân thần tâu: «Trời không có hai mặt trời, nước không có hai vua». (Vua) cho (Thiên-khánh) tự thắt cổ».

Đoạn văn trên trục trặc, bất thông, rõ ràng không phải là văn Nguyễn Trãi. Ý các câu văn trên cũng không phải là ý Nguyễn Trãi. Nguyễn Trãi tham gia lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh ít nhất là từ năm 1420. Ông đã chứng kiến bằng mắt ông các diễn biến của cuộc kháng chiến. Ông không thể lầm lẫn đến mức viết đoạn văn như trên được.

Năm 1423 là lúc cuộc kháng chiến đang trong giai đoạn gian khổ, làm gì có việc «thiên hạ sắp yên» như đã viết. Chúng ta đều biết rằng mãi đến Tháng 12 năm 1426, Lê Lợi mới lập Trần Cao lên làm vua. Còn năm 1423, nghĩa quân Lam-sơn vẫn chưa rời khỏi miền núi rừng Thanh-hóa, và mãi đến năm 1424 mới đánh thành Đa-cảng để mở đường tiến vào Nghệ-an. Rõ ràng là năm 1423 chưa có việc đón một người họ Trần nào lên làm vua. Tháng 12 năm 1426 Lê Lợi đưa Trần Cao vốn là Hồ-Ông trốn tránh ở nhà Cầm Quý, châu Ngọc-ma lên làm vua. *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên và *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn đều chép Trần Cao. Không có một «người cháu cuối đời của họ Trần» nào là Cầm Quý cả, mà chỉ có tri phủ châu Ngọc-ma là Cầm Quý năm 1425 đã đem quân bản bộ của mình gồm 8.000 người và mười thớt voi theo Lê Lợi, và được Lê Lợi phong cho làm thái úy.

Người thêm đoạn văn trên vào *Lam-sơn thực lục* không những là người không hiểu các sự kiện lịch sử về cuộc kháng chiến chống quân Minh, mà còn là người làm việc rất ầu ẩu nữa.

Chứng cứ là ở quyển một có đoạn văn trên về một người tự xưng là con cháu họ Trần được lập lên làm vua, sau bỏ trốn đi để cuối cùng phải tự sát, ở quyển ba lại có một đoạn về Hồ-Ông như sau: «Trước kia có người tên là Hồ-Ông là con người ăn mày, trốn sang chỗ Cầm Quý, giả xưng là dòng dõi nhà Trần.

«Bấy giờ người nước khô sở về chính sách tàn虐 của giặc, mong tìm được chúa, mà vua thì nóng lòng muốn diệt giặc cứu dân, liền cho người đi đón (Hồ-Ông) về lập làm vua, làm việc quyền nghi một thời, vốn không kén chọn

gi hiền hay ngu, thực hay giả. Sau khi dẹp yên giặc, bầy tôi dâng sớ ra sức can, cho rằng Hồ-Ông không có công gì với dân, sao có thể ngồi trên mọi người, nên sớm trừ đi. Vua biết thế là phải, nhưng lòng chưa nổi, lại càng hậu đãi hơn. Nhưng y tự biết người trong nước không phục, trong lòng hồ thẹn, liền ngầm thông với giặc là Văn-Duyệt đề mưu làm phản, cho chóng mang tội. Chẳng phải tự mình làm tội mình, thì sao đến nông nổi ấy».

Chúng ta có thể nói rằng đoạn văn trên mới thật là của *Lam-sơn thực lục* do Nguyễn Trãi viết ra. Xem đoạn văn trên, chúng ta càng biết chắc rằng Hồ-Ông không hề có tên là Cầm Quý. *Đại Việt sử ký toàn thư* về điểm này chép: Hồ-Ông «thoán thân ư Cầm Quý» nghĩa là Hồ-Ông «trốn đến chỗ Cầm Quý». *Đại Việt thông sử* chép: Hồ-Ông «tị nạn Ngọc-ma châu thổ quan Cầm Quý sở» nghĩa là Hồ-Ông «lánh nạn đến chỗ Cầm Quý, thổ quan châu Ngọc-ma».

Đoạn văn của *Lam-sơn thực lục* vừa dẫn phù hợp với sự kiện ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và trong *Đại Việt thông sử*, chúng ta tin rằng đoạn văn ấy mới thật sự là của Nguyễn Trãi đã viết trong *Lam-sơn thực lục*.

Lam-sơn thực lục quyền một cho biết Lê Lợi thông minh, tri dũng vượt hẳn người thường, làm phụ đạo xứ Khả-lam. Trong văn bia Vĩnh-lăng, đoạn này không có. Chúng ta ngờ rằng người sau đã thêm đoạn văn ấy vào cuốn thực lục do Nguyễn Trãi viết ra. Vì không có bằng cứ nào để kết luận rằng trước ngày khởi nghĩa, Lê Lợi đã làm phụ đạo Khả-lam cả.

Trong *Lam-sơn thực lục*, ngoài những đoạn mà người sau đã thêm vào như chúng ta đã nói ở bên trên, lại còn những chỗ bỏ sót nữa.

Ở quyển một, vào năm quý mao (1423) chép rằng: «Ngày mùng mười Tháng Tư, vua lại đem quân về Lam-sơn. Giặc biết vua ngoài giả hòa thân, trong có chí đánh úp. Từ đấy không thông tin tức, dứt đường đi lại». Trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và trong *Đại Việt thông sử*, thì sau câu «vua lại đem quân về Lam-sơn», còn có những câu «bọn tham tướng Trần Trí và nội quan Sơn Thọ của nhà Minh biểu nhiều trâu ngựa, cá muối cùng lúa giống, nông cụ để dụ dỗ. Vua cũng sai bọn Trần đem vàng bạc biểu lại, mà ngầm ngầm chuẩn bị». Sau đó mới đến câu «Bọn Trí biết ý vua ngoài giả hòa thân, trong có chí đánh úp».

Chúng tôi nghĩ rằng *Lam-sơn thực lục* đã bỏ sót mất mấy câu, và chúng tôi cho rằng nên sửa theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đúng hơn.

Đến các sự kiện năm giáp thìn (1424) *Lam-sơn thực lục* chép như sau: « Năm giáp thìn (1424) ngày 20 tháng chín, (vua) chia quân và voi đánh úp thành Đa-căng ».

Chúng ta cần nhớ, rằng trước khi đánh thành Đa-căng, có việc Nguyễn Chích hiến mưu. *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn chép việc Nguyễn Chích hiến mưu và việc đánh thành Đa-căng như sau: « Ngày 20 Tháng Chín (1424), vua hỏi bầy tôi rằng: « Nay sẽ đi đâu để mưu việc nước? » Thiệu úy Lê Chích nói: « Thần từng dạo khắp đất Nghệ-an, hỏi biết chỗ nào hiểm, chỗ nào dễ. Nên vào chiếm giữ trại của Cầm Bành, nó thuận thì vô về, nó chống thì lấy, rồi dần dần tiến ra Đông-đô, như thế việc nước có thể thành được ». Vua khen mưu ấy là phải, liền chia binh và voi đánh úp thành Đa-căng ».

Chúng tôi đoán rằng người sau sao chép *Lam-sơn thực lục* đã bỏ sót mất đoạn Nguyễn Chích hiến mưu.

Quyển một, chỗ nói về nguồn gốc Lê Lợi có câu: « Để thừa phụ huynh chi nghiệp » có người đã dịch là « Nhà vua kế nghiệp của cha anh ». Theo bài văn bia Vĩnh-lăng, thì câu trên là « Để thừa tổ phụ chi nghiệp » nên dịch là « Vua vâng thừa nghiệp của ông cha », và thật ra Lê Lợi thừa nghiệp của ông cha (ông là Lê Đĩnh, cha là Lê Khoáng).

Bây giờ, chúng ta nói đến một số tên đất mà *Lam-sơn thực lục* đã chép sai.

Trong bản chữ Hán, vào năm mậu tuất (1418), *Lam-sơn thực lục* chép như sau: « Vua đặt phục binh ở xứ Văn-mang 汶茫 », xin sửa là Một-mang 沒茫 tức Mường-một, vì *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Đại Việt thông sử* đều chép là Một-mang.

Cũng vào năm mậu tuất, câu « Giặc lại thua, lui giữ xứ Lạc-thượng 樂上 », xin đổi là « Giặc lại thua, lui giữ xứ Nga-lạc thượng 俄樂上 », (tức xã Nga-lạc thượng huyện Nga-lạc sau này).

Cũng vào năm mậu tuất, *Lam-sơn thực lục* (bản chữ Hán) viết: « Ngày hôm sau, giặc lại đánh nhau với vua ở xứ Mỹ-mỹ 美美 ». *Đại*

Việt sử ký toàn thư và *Đại Việt thông sử* đều chép quân Minh đánh nhau với Lê Lợi ở xứ Mỹ-canh 美莢. Chúng ta ngờ rằng chữ *canh* 莢 đã bị chép lầm ra chữ *mỹ* 美, vì vậy chúng tôi đã đổi Mỹ-mỹ ra Mỹ-canh cho đúng sự thật hơn.

* * *

Lam-sơn thực lục là quyển sách xưa nhất về khởi nghĩa Lam-sơn. Có thể nói đó là nguồn gốc các tài liệu lịch sử về cuộc kháng chiến chống quân Minh trong giai đoạn lịch sử từ năm 1418 đến năm 1428. Nhưng tiếc rằng *Lam-sơn thực lục* cho đến nay, sau hơn năm trăm năm lịch sử, đã bị sửa chữa và thêm thắt khá nhiều. Ngày nay chúng ta biết rõ rằng đến thế kỷ XVIII, khi bọn Hồ-sĩ-Dương chưa làm cái việc « hiệu đính », thì *Lam-sơn thực lục* đã không còn là *Lam-sơn thực lục* do Nguyễn Trãi viết nữa. Sau khi bọn Hồ-sĩ-Dương làm xong việc hiệu đính, *Lam-sơn thực lục* lại bị sửa chữa một lần. Lần sửa chữa này, theo *Lịch triều hiến chương loại chí*, có đoạn được thêm ra, nhưng cũng có đoạn bị lược đi. Sau Hồ-sĩ-Dương, chúng ta ngờ rằng *Lam-sơn thực lục* còn bị sửa chữa nữa.

Tóm lại, sau hơn năm thế kỷ, rêu bụi của lịch sử đã bám đầy vào *Lam-sơn thực lục* khiến cho bộ sách lịch sử quý báu này đã mất, bộ mặt thật của nó đi.

Ngày nay, những người làm công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc có trách nhiệm cạo gột cho hết rêu bụi của thời gian nhằm khôi phục lại bộ mặt thật của *Lam-sơn thực lục*. Muốn làm được công tác này, chúng ta phải đem *Lam-sơn thực lục* (bản chữ Hán) so sánh đối chiếu với *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô-sĩ-Liên, người sống đồng thời với Nguyễn Trãi trong một số năm, và *Đại Việt thông sử* của Lê-quý-Đôn.

Khi dịch lại *Lam-sơn thực lục* để cho xuất bản vào tập *Nguyễn Trãi toàn tập*, Viện Sử học đã làm việc theo phương hướng đó, và đã tìm ra được nhiều sự thật.



NHÀ TÂY-SƠN ĐỐI VỚI HAI NỮ ANH HÙNG NGUYỆT-THAI VÀ NGUYỆT-ĐỘ

HOA - BẮNG

Hiện vật này là hai văn kiện quý giá, bằng hai đạo sắc, của nhà Tây-sơn còn sót lại: một đạo của triều Quang-trung (1788 — 1792) đề ngày 28 tháng 7 năm thứ 5 (1792), và một đạo của triều Bảo-hưng (1801 — 1802), niên hiệu thứ hai của Nguyễn-quang-Toản, con Quang-trung, đề ngày 17 tháng 5 năm thứ 2 (1802). Cả hai đều là sắc phong hai vị nữ thần làng Mi-thữ (tức làng Me), huyện Bình-giang, tỉnh Hải-dương, tên là Nguyệt-Thai và Nguyệt-Độ.

Theo *Mi-thữ thần tích* mà làng Me giữ được hàng 229 năm nay, tức là từ năm Vĩnh-hựu thứ 3 (1737), do một lại viên Nội-các chép theo chính bản của soạn giả là cụ thám Nguyễn-kim-An (1) và được sau này, cụ tú Vũ-đào-Toản (2) diễn âm bằng lục bát (nhân đề là *Mi-thữ thần tích diễn âm*) thì Nguyệt-Thai và Nguyệt-Độ là hai nữ tướng của Trưng vương.

Bấy giờ là nửa trước thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Để chống lại chính sách áp bức bóc lột của bọn thống trị phong kiến nhà Hán, Trưng Trắc và Trưng Nhị, hai chị em, người hùng dũng, con gái Lạc-tướng Mê-linh, lãnh đạo nhân dân võ trang đấu tranh lật đổ nền đô hộ bạo ngược tham tàn của bọn xâm lược, đại biểu là thái-thú Tô Định. Cuộc khởi nghĩa này đã lôi cuốn được tầng lớp quý tộc bản địa và nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng, tham gia.

Vẫn theo *Mi-thữ thần tích*, khoảng năm 40 sau Công nguyên, ở huyện Thiên-bản (sau đổi Vụ-bản) thuộc Sơn-nam, có hai chị em sinh đôi, Nguyệt Thai và Nguyệt-Độ, 18 tuổi, vì lòng căm thù giặc ngoài xâm lược, quyết tâm cứu dân, giúp nước, sốt sắng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, nổi lên chống chính sách bạo tàn của Tô Định.

Cũng theo *Thần tích* nói trên, Nguyệt-Thai và Nguyệt-Độ chiêu mộ được hai nghìn người,

đến theo nghĩa quân, được hai Bà Trưng cho lĩnh ấn tiên phong:

« Hai nàng lĩnh ấn tiên phong,
Tuần tiết các đạo dự phòng tập binh...
Cờ nương tử, lệnh tướng quân,
Đường đường chinh chinh mười phần uy
thanh! » (3)

Khi tiến quân, Nguyệt-Thai và Nguyệt-Độ tạm đóng hành doanh ở đồng làng Mi-thữ để tuyển thêm quân. Về sau, chỗ di chỉ đóng quân này được dân làng dựng miếu để kỷ niệm (4).

« Kéo cờ, nổi trống, lên đường,
Giang sơn mừng mặt, bốn phương nức
lòng.

Lôi đình một trận thiên oai,
Thế cùng nó (Tô Định) phải rút lui trốn về.
Bình lương, khí giới bỏ bề,
Quan quân thu hết, tải về Mê-linh.

(1) Nguyễn-kim-An, người huyện Đường-an (Hải-dương), đỗ Đề nhất giáp tiến sĩ cấp đệ đệ tam danh, tức thám hoa, năm 22 tuổi, khóa nhâm thìn, niên hiệu Hồng-đức thứ 3 (1472), làm quan đến Hàn-lâm viện thị-thư (theo *Tục Đăng khoa lục*, quyển I, tờ 30. — Tài liệu về cụ Nguyễn-kim-An này là do bạn Trần-văn-Giáp cung cấp. Xin trân trọng cảm ơn).

(2) Vũ-đào-Toản, người cận đại, quán làng Mi-thữ, là ông vợ của ông Ý và là cụ nội của ông Thiều. Hai ông này đã tích cực giúp tôi trong việc mượn hồ *Thần tích* và *Thần sắc*.

(3) Những câu lục bát trong bài này đều trích trong *Mi-thữ Thần tích diễn âm* của cụ Vũ-đào-Toản.

(4) Hiện nay chỗ khu miếu này bị phá bỏ, lấy đất để trồng mía.

Lĩnh ngoại sáu mươi năm thành,
Một ngày khôi phục *để hình tồi khô* (1)

Nước Nam rõ mặt nữ tài,
Xung phong, xuất trận, tướng trai nào
bi!...»

Sự nghiệp đánh giặc, cứu nước của Nguyệt-Thai, Nguyệt-Độ đại lược là thế. Vì vậy, năm làng Tuyên-cử, Trung-thôn (tức Mi-thữ), Phục-lễ, Mi-cầu và Mi-khê thuộc huyện Đường-an xưa (nay là Bình-giang) đều hương hoa kỷ niệm từ sau khi Nguyệt-Thai, Nguyệt-Độ hóa thân ở núi Yên-tử, huyện Đông-triều (mùng 8 tháng 5).

Cũng vẫn theo *Mi-thữ thần tích*, Nguyệt-Thai và Nguyệt-Độ tuy đã sang thế giới khác rồi, nhưng tinh thần vẫn tích cực trong việc đánh giặc, cứu nước, nên đã «tham gia ngầm ngầm» giúp nghĩa quân Lam-sơn đánh đuổi giặc Minh xâm lược. Do đó lại được Lê Lợi nhớ công, gia phong là «*Đệ phu Quảng độ Chiêu linh Y nhả nhĩ vị phu nhân*».

Đến triều đại Tây-sơn, một triều đại do anh hùng «áo vải» Nguyễn Huệ lãnh đạo, đã có công hai lần chiến thắng ngoại xâm và thống nhất toàn quốc, rất đề cao sự nghiệp đánh giặc, cứu nước của hai nữ anh hùng này. Rồi, theo truyền thống, con là Nguyễn-quang-Toản (niên hiệu Cảnh-thịnh, 1793 — 1800, sau đổi Bảo-hưng, 1801 — 1802), trước một tháng bị Nguyễn-phúc-Anh lật đổ bằng binh lực và võ khí cầu viện của Pháp, cũng vẫn không quên công lớn cứu quốc của Nguyệt-Thai, Nguyệt-Độ, cho nên cả hai triều này, Bảo-hưng cũng như Quang-trung, đối với việc bao phong hai

nữ anh hùng, đã nâng từ cương vị «công chúa» lên danh hiệu «đại vương», có ý coi Nguyệt-Thai, Nguyệt-Độ cũng như các bạn mây râu, đã làm tròn được nhiệm vụ anh hùng cứu quốc, thì không cần phải câu nệ theo sự tặng phong của các triều đại trước liệt mãi vào hàng «công chúa có vẻ liễu yếu đào thơ» nữa.

Đặc biệt là trong lòng sắc của đời Quang-trung hai lần nhấn mạnh vào trọng điểm: Nguyệt-Thai, Nguyệt-Độ đã có công «ngắm ngăm củng cố» cơ đồ thống nhất của triều Tây-sơn do Quang-trung đã lãnh đạo quân, dân xây dựng:

«*Âm phù tịnh vận thần công, nhâm tịch thiên phương chi xích tử*

«*Bảo hộ quân thi thành trạch, Thái, bàn nhất thống chi hồng đồ*

Nghĩa là:

«*Âm phù cùng vận dụng phép thần, đặt con đỏ (2) một địa phương lên chiếu êm chăn ấm:*

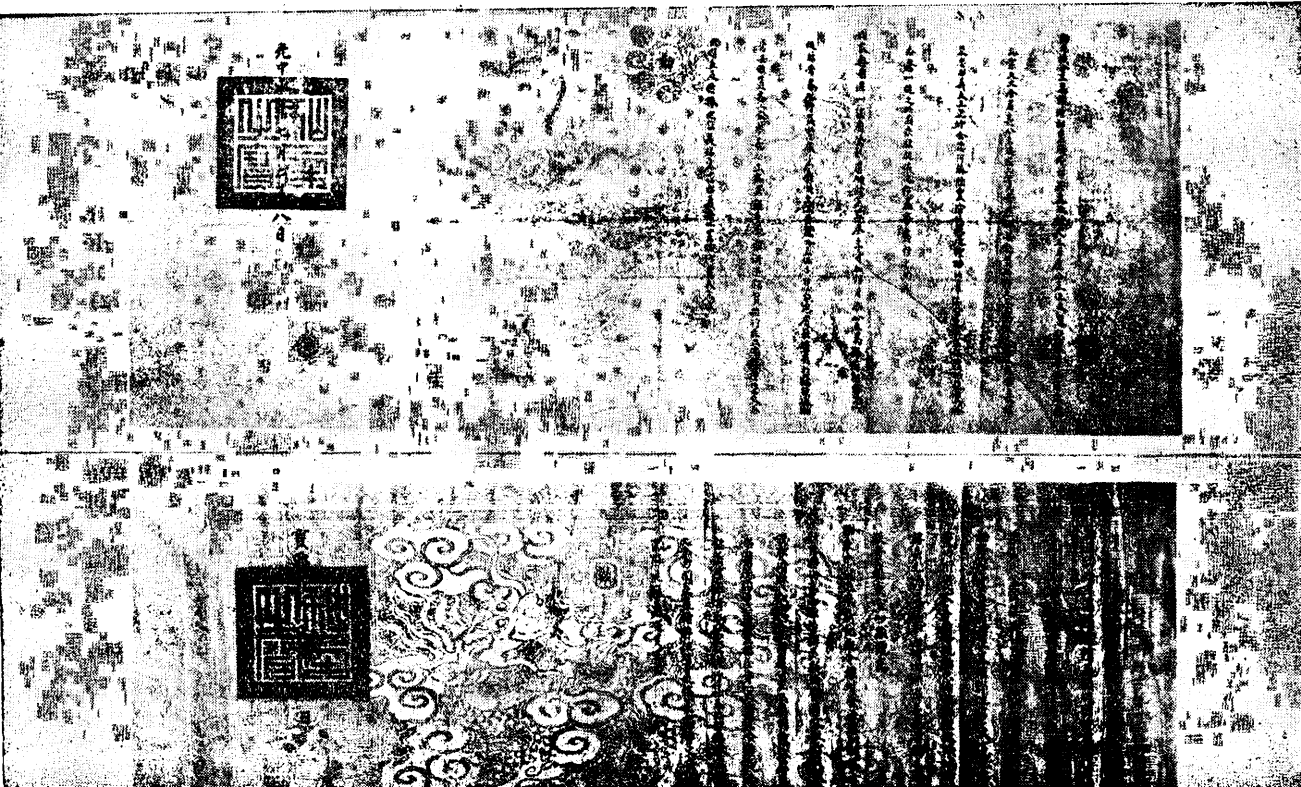
«*Bảo hộ đều thấm nhuần ơn thánh, giúp nước nhà vững thống nhất như bàn thạch, Thái-sơn.*

Và một lần nữa, sắc văn đời Quang-trung còn nhắc lại: «*Vì nay quốc gia đã thống nhất bản đồ, theo lẽ, nâng phẩm trật/của thần/lên bậc nữa*» (*Vị quốc gia dư đồ hồn nhất, lễ hữu đẳng trật...*).

Dưới đây là bản kẽm in lại hai đạo sắc ấy:

(1) Dễ dàng như bề cảnh khô.

(2) Con đỏ: thành ngữ xưa dùng chỉ nhân dân.



I — ĐẠO SẮC TRIỀU QUANG-TRUNG

Phiên âm:

« Sắc:

« Nguyệt-Thai công chúa, Cao-huy Thanh-lăng Linh hiền Thuần tiết Phương dung Thục hạnh Đại vương,

Nguyệt-Độ công chúa, Ưông-sảng Tuệ chiểu Thông duệ Trang tĩnh Huy ý Đoan khiết Đại vương,

Kim Hoa trưởng công chúa, Đoan trang ý mỹ Phương phi Hiền tư Ý chất Nhã hạnh Đại vương (1)

Nội minh Chính trực Tinh túy Địch triết Đôn tín Bình trung Chiêu nghĩa Đại vương (2):

« Kiền khôn hợp đức, — Hà hải chung linh.

« Âm phù tịnh vận thần công, nhằm tịch thiên phương chi xích tử; — Bảo hộ quân thi thánh trạch, Thái, bản nhất thống chi hồng đồ.

« Vĩnh duy tướng hựu chi thuần, — Hạp cử bao phong chi diễn?

« Vị Quốc gia dư đồ hỗn nhất, lễ hữu đẳng trật, ung gia phong mỹ tự tam tự. Khả gia phong:

« Nguyệt-Thai công chúa: Cao huy Thanh lãnh Linh hiền Thuần tiết Phương dung Thục hạnh *Trình khiết Huy nhu Gia thuận* (3) đại vương;

« Nguyệt-Độ công chúa: Ưông-sảng Tuệ chiểu Thông duệ Trang tĩnh Huy ý Đoan khiết *Thuần đức Phương tư Nhã chất* (4) Đại vương;

« Kim Hoa trưởng công chúa: Đoan trang ý mỹ Phương phi Hiền tư Ý chất Nhã hạnh *Trang chính Đoan lĩnh Thông tuệ* Đại vương;

« Nội minh Chính trực Tinh túy Địch triết Đôn tín Bình trung Chiêu nghĩa *An nhân Phong công Diễn khánh* Đại vương;

« Cổ sắc.

« Quang-trung ngũ niên, thất nguyệt, nhị thập bát nhật » (dòng đề ngày tháng có đóng ấn son: 15×15, khắc bốn chữ triện « Hòa nhu chi bảo »).

Dịch nghĩa:

Sắc phong:

Nguyệt-Thai công chúa, tức Cao huy Thanh lãnh Linh hiền Thuần tiết Phương dung Thục hạnh Đại vương;

Nguyệt-Độ công chúa, tức Ưông-sảng Tuệ chiểu Thông duệ Trang tĩnh Huy ý Đoan khiết Đại vương;

Kim Hoa trưởng công chúa (5), tức Đoan trang Ý mỹ Phương phi Hiền tư Ý chất Nhã hạnh Đại vương;

Nội minh Chính trực Tinh túy Địch triết Đôn tín Bình trung Chiêu nghĩa Đại vương (6):

Đức gộp cao dày trời đất, — Khí thiêng chung đúc biển hồ.

Âm phù cùng vận dụng phép thần, đặt con đồ một địa phương lên chiếu êm chấn ảm; — Bảo hộ đều thấm nhuần ơn thánh, giúp nước nhà vững thống nhất như bản thạch, Thái-sơn.

Đã có công lao giúp rập ngấm ngấm, — Sao không cử hành điển lễ phong thưởng?

Vì nay Quốc gia đã thống nhất bản đồ, theo lễ, nâng phẩm trật [của thần] lên bậc nữa, nên phong thêm ba chữ mỹ tự (7) về tôn hiệu của Thần. Vậy gia phong:

— Nguyệt-Thai công chúa làm Cao huy Thanh lãnh Linh hiền Thuần tiết Phương dung Thục hạnh *Trình khiết Huy nhu Gia thuận* (8) Đại vương;

— Nguyệt-Độ công chúa làm Ưông-sảng Tuệ chiểu Thông duệ Trang tĩnh Huy ý Đoan khiết *Thuần đức Phương tư Nhã chất* (9) Đại vương;

— Kim-Hoa trưởng công chúa làm Đoan trang Ý mỹ Hiền tư Ý chất Nhã hạnh Trang chính Đoan lĩnh Thông tuệ Đại vương;

— Nội minh Chính trực Tinh túy Địch triết Đôn tín Bình trung Chiêu nghĩa *An nhân Phong công Diễn khánh* đại vương;

Vậy nay ban sắc.

Ngày 28 tháng 7 năm Quang-trung thứ 5 (1792).

(1, 2, 3) Xem chú thích ở phần dịch nghĩa.

(4, 5) Kim Hoa: thân mẫu của Nguyệt-Thai, Nguyệt-Độ.

(6) Nội minh... đại vương: vị dương thần, thành hoàng làng Mi-thữ, đã ứng mộng giúp Nguyệt-Thai, Nguyệt-Độ theo đi đánh giặc Tô-Định (theo *Thần tích*).

(7) Ba chữ mỹ tự: gồm sáu tiếng, thí dụ: Nguyệt-Thai, ngoài những tiếng tôn hiệu được phong trước rồi, nay phong thêm là *Trình khiết Huy nhu Gia thuận*.

(8, 9) Những chữ in nghiêng đều là ba chữ mỹ tự phong thêm.

II — ĐẠO SẮC ĐỜI BẢO-HUNG

Phiên âm.

« Sắc :

« Nguyệt-Thai công chúa, Cao huy Thanh lăng Linh hiền Thuần tiết Phương dung Thực hạnh Trinh khiết Huy nhu Gia thuận Đại vương ;

« Nguyệt-Độ công chúa, Ưông sáng Minh chiếu Thông tuệ Trang tĩnh Huy ý Đuan khiết Thuần đức Phương tư Nhã chất Đại vương ;

« Kim-Hoa trưởng công chúa, Đuan trang Ý mỹ Phương phi Hiền tư Ý chất Nhã hạnh Trang chính Đuan tĩnh Thông tuệ Đại vương ;

« Nội minh Chính trực Tĩnh túy Địch triết Đôn tín Bình trung Chiêu nghĩa An nhân Phong công Diễn khánh đại vương :

« Cao uyên dục đức, — Sinh thủy đồng nhân.

« Tinh mao hoàng vũ lưỡng phân công, diệu vận vô thanh chi quán tạo ; — Thảo mộc sơn hà quân bị trạch, trường lưu hữu cước chi dương xuân.

« Côn hoàng năm trứ huy âm, — Bao biều nghi gia hiệu hiệu.

« Vị quốc gia quang trạch Bắc-kinh, Tân nguyên thi lệnh, lễ hữu đẳng trật, ưng gia phong mỹ tự tam tự. Khả gia phong :

— « Nguyệt-Thai công chúa, Cao huy Thanh lăng Linh hiền Thuần tiết Phương dung Thực hạnh Trinh khiết Huy nhu Gia thuận Kiêu tư Mỹ chất Thực nghi Đại vương ;

— « Nguyệt-Độ công chúa, Ưông sáng Minh chiếu Thông tuệ Trang tĩnh Huy ý Đuan khiết Thuần đức Phương tư Nhã chất Đuan trang Tĩnh nhất Trinh chính Đại vương ;

— « Kim-Hoa trưởng công chúa, Đuan trang Ý mỹ Phương phi Hiền tư Ý chất Nhã hạnh Trang chính Đuan tĩnh Thông tuệ Cao lăng Dung thanh Trinh hòa Đại vương ;

— « Nội minh Chính trực Tĩnh túy Địch triết Đôn tín Bình trung Chiêu nghĩa An nhân Phong công Diễn khánh Khuông tích Diên tường Gia trạch đại vương ;

« Cổ sắc.

« Bảo-hưng nhị niên, ngũ nguyệt, thập thất nhật » (chỗ đề ngày tháng có đóng ấn son : 15×15, khắc bốn chữ triện « Hòa nhu chi bảo »).

Dịch nghĩa.

Sắc phong :

Nguyệt-Thai công chúa, tức Cao huy Thanh lăng Linh hiền Thuần tiết Phương dung Thực

hạnh Trinh khiết Huy nhu Gia thuận đại vương ;

Nguyệt-Độ công chúa, tức Ưông sáng Minh chiếu Thông tuệ Trang tĩnh Huy ý Đuan khiết Thuần đức Phương tư Nhã chất đại vương ;

Kim-Hoa trưởng công chúa tức Đuan trang Ý mỹ Phương phi Hiền tư Ý chất Nhã hạnh Trang chính Đuan tĩnh Thông tuệ đại vương ;

Nội minh Chính trực Tĩnh túy Địch triết Đôn tín Bình trung Chiêu nghĩa An nhân Phong công Diễn khánh đại vương :

Đức kết núi sông, — Nhân chung trời đất.

Cờ tinh mao (1) như ngọc hoàng vũ (2) cùng góp công lao, vận dụng khéo tay không tiếng động ; — Làn cây cỏ và dải non sông chung nhuần ân trạch, dương xuân khắp chốn tỏa lâu dài.

Linh thiêng nổi tiếng bấy lâu, — Danh hiệu nên tôn hơn nữa.

Vì nay Nhà nước đóng đô Bắc-thành, mới đổi niên hiệu, theo lễ, nâng phẩm trật [của thần] lên bậc nữa, nên phong thêm ba chữ mỹ tự. Vậy gia phong :

— Nguyệt-Thai công chúa, tức Cao huy Thanh lăng Linh hiền Thuần tiết Phương dung Thực hạnh Trinh khiết Huy nhu Gia thuận Kiêu tư Mỹ chất Thực nghi đại vương ;

— Nguyệt-Độ công chúa, tức Ưông sáng Minh chiếu Thông tuệ Trang tĩnh Huy ý Đuan khiết Thuần đức Phương tư Nhã chất Đuan trang Tĩnh nhất Trinh chính Đại vương ;

— Kim-Hoa trưởng công chúa, tức Đuan trang Ý mỹ Phương phi Hiền tư Ý chất Nhã hạnh Trang chính Đuan tĩnh Thông tuệ Cao lăng Dung thanh Trinh hòa Đại vương ;

— Nội minh Chính trực Tĩnh túy Địch triết Đôn tín Bình trung Chiêu nghĩa An nhân Phong công Diễn khánh Khuông tích Diên tường Gia trạch Đại vương ;

Vậy nay ban sắc.

Ngày 17 tháng 5 năm Bảo-hưng thứ 2 (1802).

(1) *Tinh mao* : hai thứ cờ, tượng trưng cho nam nhi cầm đi đánh đông dẹp bắc.

(2) *Hoàng vũ* : hai thứ ngọc dùng đeo làm đồ trang sức, tượng trưng cho phụ nữ có đức tính hòa nhã đẹp đẽ.

Góp ý với ông Đào-duy-Anh

VỀ VẤN ĐỀ LOA-THÀNH

LÊ - VĂN - HÒE

Chúng tôi nhận được bài này của ông Lê-văn-Hòe nói về vấn đề Loa-thành trong quyển Đất nước Việt-nam qua các đời của ông Đào-duy-Anh. Mặc dầu có nhiều ý kiến không đồng ý với ông Lê-văn-Hòe, chúng tôi cũng đăng bài của ông để cho rộng dư luận.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



Đọc quyển *Đất nước Việt-nam qua các đời*, do ông Đào-duy-Anh biên soạn, nhà xuất bản Khoa học phát hành, tôi thấy việc sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn và ấn loát kể đã lắm công phu. Tập hợp được tất cả tư liệu địa lý lịch sử cổ kim do nhiều nguồn cung cấp: Việt-nam, Trung-quốc, Pháp, Nhật. Tổng kết được tất cả những công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước, ngoài nước từ xưa tới nay. Thật là một bộ sách quý giá, giúp ích cho các nhà công tác địa lý, lịch sử hiện giờ và mai sau.

Nhưng khi đọc tỉ mỉ từng trang sách, theo dõi từng vấn đề, thì bất giác tôi phải lấy làm tiếc, thậm chí bực mình khi thấy trong bộ sách biên soạn công phu như vậy lại đề sót một số điểm có thể làm cho sách hóa nặng nề, rắc rối, tối tăm đôi chỗ, gây ấn tượng không tốt đẹp trong đầu óc người đọc đối với công trình nghiên cứu của tác giả.

Như chẳng hạn vấn đề Loa-thành ở phần Phụ lục. Vì yêu quý bộ sách và tác giả, nên chúng tôi đưa ra một số ý kiến về vấn đề, hy vọng góp phần nào chẳng làm cho bộ sách trở nên thập phần hoàn mỹ.

Sau mục Âu-lạc, có phần Phụ lục. Mở đầu phần Phụ lục là « *Vấn đề Loa thành* ».

Trước hết tác giả cho ta biết sách *Thủy kinh* chủ có nói đến thành An-dương-vương ở huyện Bình-đạo; sách *Thái bình Hoàn vũ ký* (thế kỷ X) chép thành An-dương-vương có chín lớp, chu vi chín dặm; sách *An-nam chí nguyên*

(thế kỷ XV) mới chép tên Loa-thành; sách *An-nam chí lược* (thế kỷ XIII) gọi thành ấy là thành Khả-lũ.

Đến đây, ông Đào-duy-Anh nêu lên vấn đề.

Ông viết:

« Chúng tôi nhận thấy Khả-lũ với Cồ-loa là đồng âm. Nhưng Cồ-loa, theo chúng tôi, không có nghĩa là Loa-thành xưa (cồ). Muốn tìm ý nghĩa chữ Cồ chúng ta hãy so sánh tên Cồ-loa với những tên Cồ-bôn và Cồ-định. Cồ-bôn là một làng ở tỉnh Thanh-hóa, huyện Thiệu-hóa vốn tên tục là Kê Bôn, khi đặt tên chữ đã trở thành Cồ-bôn. Cồ-định là một làng ở huyện Nông-cống tỉnh Thanh-hóa... Vốn tên tục là Kê Nưa, rồi đến khi đặt tên chữ cho làng thì trở thành Cồ-ninh sau đổi làm Cồ-định. Đối chiếu chữ Cồ-loa với lai lịch chữ Cồ-bôn và Cồ-định, chúng ta có thể đoán rằng tên Cồ-loa hẳn là do tên nôm cũ Kê Loa mà ra. Trọng tiếng Việt-nam, có cái lệ lấy chữ Kê đặt lên trên một chữ khác để gọi tên một làng, chữ thứ hai này thường là chỉ một đặc điểm gì về địa lý hay về kinh tế của làng ấy, ví như Kê Chợ, Kê Noi, Kê Vẽ... (lược)... Khi người ta phiên âm tiếng kê thành chữ Hán thì người ta phiên thành chữ Cồ như Cồ-bôn, Cồ-ninh.... (lược...) Chúng ta đã thấy trên kia chữ Cồ, trong các tên Cồ-bôn và Cồ-ninh là chữ Kê mà phiên thành chữ Hán, chữ Kê có nghĩa là người, là cái, tương tự với nghĩa chữ Cồ ở miền Lưỡng Quảng. Do những điểm trên, chúng tôi nghĩ rằng chữ Cồ-loa có lẽ do phiên âm chữ Kê

Loa của dân gian, mà Kê Loa tức là người có thành Loa. Song chữ Loa-thành không phải là của dân gian mà là chữ Hán, loa = ốc. Chúng tôi cho rằng cái tên Loa-thành thấy xuất hiện ở *Lĩnh nam trích quái* của ta có lẽ cũng có từ trước, từ thời nhà Tống, do người Trung-quốc đặt ra để gọi thành xưa của An-dương-vương mà tập truyền cho là hình xoáy ốc, vì thấy nó vòng trong vòng ngoài nên tưởng tượng là nhiều vòng như hình xoáy ốc. Do tên Loa-thành của người Trung-quốc đặt đó, dân gian mới gọi tên làng ở đó là Kê Loa, về sau đã được phiên thành chữ Hán là Cồ-loa; Lê Tắc khi ở Trung-quốc viết sách *An-nam chí lược* lại viết *Khả-lũ* là phiên chữ Kê Loa của Việt-nam theo tiếng Trung-quốc bấy giờ...» (1).

Ông Đào-duy-Anh muốn nói rằng:

1. Người Tống đã đặt tên Loa-thành
2. Nhân dân ta theo tên Loa-thành mà đặt tên tục là Kê Loa.
3. Kê Loa lại bị phiên âm ra chữ Hán thành Cồ-loa (như kiêu Cồ-bôn, Cồ-ninh).
4. Cồ-loa với Khả-lũ đồng âm; Khả-lũ cũng là do phiên âm Kê Loa mà ra.
5. Chữ Cồ không có nghĩa là xưa mà có nghĩa là Kê (là người, là cái) như nghĩa chữ Cồ ở miền Lương Quảng, Kê phiên âm ra chữ Hán thành Cồ.

Tóm lại: Cồ-loa là do Kê Loa phiên âm ra; Cồ-loa và Khả-lũ là đồng âm, tuy chữ viết khác.

Từ tên chữ Hán người nước ngoài đặt mà sau có tên tục trong dân gian, rồi lại từ tên tục ấy mà phiên âm ra chữ Hán, kẻ cũng rắc rối thật. Chúng ta thử lần lượt xét từng luận điểm của ông Đào, họa may gỡ rối được chút nào chăng.

* * *

1. Người Tống đã đặt tên Loa-thành

Ông Đào-duy-Anh viết:

«Cái tên Loa-thành thấy xuất hiện ở *Lĩnh Nam trích quái* của ta có lẽ có từ trước, từ thời nhà Tống, do người Trung-quốc đặt ra». Viết thế cũng như viết: người Tống đã đặt tên Loa-thành. — Tại sao không nói người Hán, người Đường mà nói người Tống? Chắc là ông Đào lý luận rằng nếu người Hán, người Đường đặt tên Loa-thành, thì trong thư tịch Hán, Đường tất có chép tên Loa-thành. Sách *Thái-bình Hoàn vũ ký* đời Đường không thấy chép tên Loa-thành, như vậy tất là tên ấy do người Tống đặt ra. Sao ông Đào không lý luận tiếp nữa, đại khái như thế này chẳng hạn: nếu người Tống đặt tên Loa-thành thì trong sách vở đời Tống đã có chép; nếu người Tống đặt tên Loa-thành thì Lê Tắc người sống đời Nguyên

tất phải biết tên Loa-thành và đã chép tên ấy trong *An-nam chí lược*. Nếu ông lý luận tiếp như vậy, thì có lẽ ông đã tự bác bỏ cái giả thuyết cho rằng người Tống đặt tên Loa-thành. Đã không phải là do người Tống đặt ra, thì tên Loa-thành sao lại không có thể do người Việt-nam mình đặt ra? Nhất là tên ấy thấy xuất hiện đầu tiên trong một tác phẩm của người Việt, là sách *Lĩnh Nam trích quái*. Không ai có thể quan niệm được rằng tất cả các tên đất, tên sông, tên núi, tên thành... ở nước ta nhất thiết là do người Trung-quốc đặt ra, mặc dầu những tên ấy là chữ Hán.

Ông Đào-duy-Anh nói người Tống theo tập truyền của nhân dân ta tưởng tượng rằng thành xây theo hình xoáy ốc, mà đặt tên *Loa-thành*. Ông Đào có ý không công nhận rằng thành xây theo hình xoáy ốc, mà đặt tên *Loa-thành*. Ông Đào có ý không công nhận rằng thành xây hình xoáy ốc. Nhưng sách *Hoàn vũ ký* đời Đường ghi rằng *thành xây chín lớp* chứ không phải chỉ có hai vòng trong, vòng ngoài như ông Đào nói, mà đã khiến nhân dân tưởng tượng ra là hình xoáy ốc. Và có lẽ người Tống nếu quả đã đặt tên Loa-thành, tôi nghĩ, có lẽ cũng không phải dựa vào tập truyền hay tri tưởng tượng của nhân dân ta.

Người Tống có quan hệ với nước ta thật, nhưng quan hệ ấy không chặt chẽ, thường xuyên, dài ngày như là người Hán, người Đường hay người Minh sau này. Lịch sử đã chép những trận đại phá quân Tống của Lê Hoàn ở ải Chi-lăng, và phá quân Tống ở sông Như-nguyệt của Lý-thường-Kiệt. Người Tống không hề xâm lược được nước ta, không hề đô hộ được nước ta, người Tống không hiểu biết nước ta bằng người Hán, người Đường, vậy người Tống đặt tên Loa-thành nhằm mục đích gì? trong trường hợp nào?

Chúng tôi muốn mở một dấu ngoặc ở đây để nói sơ qua về vấn đề nhân dân và Loa-thành.

Ông Đào-duy-Anh muốn phủ nhận thuyết nói Loa-thành xây theo hình xoáy ốc, nên đã đặt sai vấn đề nhân dân với Loa-thành. Ông viết: «*tập truyền cho là hình xoáy ốc, vì thấy nó vòng trong vòng ngoài nên tưởng tượng là nhiều vòng như hình xoáy ốc*». Ý ông muốn nói rằng tập truyền của nhân dân là sai, nhân dân tưởng tượng như vậy là tưởng tượng lầm.

Chúng tôi nghĩ khác. Tập truyền là của nhân dân. Tập truyền của nhân dân là có căn cứ

(1) Nguyên văn lời ông Đào-duy-Anh, trang 24 — 25. Những chỗ... là chúng tôi lược đi không chép vì xét thấy không cần thiết cho vấn đề.

thực tế, chứ không thể do tưởng tượng mà có. Nếu có tưởng tượng là chúng ta ngày nay tưởng tượng thôi, chứ cái thời xây dựng Loa-thành thì hàng ngày hàng ngàn, vạn người lao động vất vả thực sự, họ không hề tưởng tượng đâu. Chính bàn tay họ xây dựng, uốn nắn nên thành, thành hình gì, họ biết rõ hơn ai hết. Do nhân dân lao động thời bấy giờ mà có tập truyền. Tập truyền bắt nguồn từ thực tế, không bắt nguồn từ tưởng tượng. Tập truyền mạnh và bền còn hơn cả thực-tế vật chất nữa. Thực tế vật chất của Loa-thành có lẽ đời Đường còn sót lại chín lớp thành đất nên sách *Thái-bình hoàn vũ ký* mới chép thành xây chín lớp, chu vi 9 dặm. Thực tế vật chất của Loa-thành đến thời thuộc Pháp mới đây, còn sót lại có hai lớp thành đất, (như hiện giờ) nên sách của Ma-đơ-rôn (Madrolle) đã chép: «thành lũy vẫn còn bảo lưu vững chãi, thành ngoài dài 7,600km, thành trong 6,150km».

Chúng tôi nghĩ rằng sách đời Đường, sách thời Pháp không hề ghi theo tưởng tượng. Và nếu người Tống có đặt tên *Loa-thành* thì cũng là dựa trên thực tế vật chất của thành An-dương-vương. Người ta nhận thấy ông Đào-duy-Anh có chỗ thì quá tin sách vở, có chỗ lại không muốn tin nữa, chẳng hạn về vấn đề Loa-thành. Mặc dầu ông đã thấy sách *Thái bình Hoàn vũ ký* chép thành xây chín lớp, mặc dầu ông đã biết rõ tập truyền của nhân dân, mặc dầu ông nhận có tên Loa-thành, Cồ-loa, mặc dầu ông đã nhận thấy di chỉ thành Cồ-loa hiện «*hình cũng hơi tròn và có 2 vòng*», ông vẫn chưa tin. Ông viết: «*Chính thành của An-dương-vương đã xây là thế nào thì chúng ta còn phải chờ sự khai quật của khảo cổ học may ra mới biết được*» (trang 27).

Viết «*là thế nào*» ông Đào-duy-Anh có ý nói xây theo hình gì, theo kiểu cách nào, nghĩa là ông không tin rằng thành xây hình xoay ốc. Đó là quyền của mỗi người chúng ta muốn tin hay không, là tùy ý từng người.

Khép dấu ngoặc, chúng ta trở lại tên Loa-thành. Tên Loa-thành xuất hiện ở sách *Lĩnh nam trích quái* đầu đời Lê. Trước thời đó, tất nhiên thành An-dương-vương phải có một tên, hay nói cách khác, nhân dân ta phải gọi thành đó bằng một cái tên. Tên đó tất không phải là *Khả-lũ* hay *Loa-thành*. Nó phải là một tên nôm na, thực tế như thành ốc, hoặc thành *Trón ốc* hoặc thành *Con ốc*, hoặc thành *Xoáy ốc* gì đó. Tác giả sách *Lĩnh nam trích quái* của ta, khi viết sách bằng chữ Hán, tất nhiên phải phiên dịch tên tục của thành ra chữ Hán, thành ốc dịch ra *Loa-thành*. Đó là việc có thể và tất phải xảy ra. Không có lý gì một nhà viết sách bằng chữ Hán lại không đủ khả năng, hay không đủ «*can đảm*» để phiên dịch một

tên thành cổ ra chữ Hán! Không có lý gì người ấy cứ phải đợi có một tên chữ Hán do người Trung-quốc đặt ra sẵn rồi, mới dám ghi vào sách!

Thế thì sao chúng ta lại không viết: tên Loa-thành là do tác giả sách *Lĩnh nam trích quái* đầu tiên phiên dịch tên tục của thành ra chữ Hán?

Chúng tôi tưởng viết thế giản đơn hơn và cũng gần sự thực hơn.

2. Nhân dân ta theo tên Loa-thành mà gọi làng có thành là Kê-Loa.

Ông Đào-duy-Anh cho rằng nhân dân ta đã dựa vào tên Loa-thành mà gọi «*làng có thành loa*» là *Kê Loa*.

Chúng tôi thấy nói thế không ổn.

Loa thành là tên phiên dịch tên tục của thành, nhất định là có sau tên tục. Chúng ta là người Việt-nam. Tên làng, xóm, sông, núi, thành trì tất nhiên ban đầu là do ta đặt ra mà gọi. Đó là tên nôm, tên tục, tên dân gian. Tên chữ tức tên đặt bằng chữ Hán bao giờ cũng đặt sau, hoặc do người Trung-quốc sang đô hộ ta đặt ra, hoặc do các triều đình phong kiến tự chủ trong nước đặt ra. Bọn đó họ nhằm mục đích đồng hóa. Vua chúa trong nước thì muốn dập kiêu phong kiến Trung-quốc cho ra vẻ «*văn hiến*». Nhưng nhân dân ta hắt cháp mọi mưu toan đó của giai cấp thống trị, có khi hết đời này sang đời khác, cứ chất chiu, gìn giữ những cái tên cổ hữu của mình, lạnh lùng đứng vững trước những tên chữ mà bọn cầm quyền phong kiến bắt buộc họ phải nhận là tên chính thức.

Đến tận ngày nay, nhân dân ta vẫn quen gọi hay thích gọi những tên dân gian cổ hữu hơn là những tên chính thức bằng chữ Hán. Một số thí dụ:

Nhân dân thích gọi núi *Non nước* (Ninh-bình) hơn là *Dục-thủy sơn*

- | | |
|------------------------------------|----------------|
| — núi <i>Cánh diều</i> (Ninh-bình) | — Phi-diên |
| — sông <i>Bờ</i> (Hòa-bình) | — Đà giang |
| — sông <i>Cái</i> (Hà-nội) | — Hồng Hà |
| — sông <i>Đáy</i> (Hà Tây—Hà-nam) | — Hát giang |
| — Huyện <i>Nhốt</i> (Thanh-tri) | — Thanh-tri |
| — — Ruồn (Kiến-an) | — An-lão |
| — Bến <i>Khuốt</i> (Hà-nam) | — Đoan-vỹ |
| — Chùa <i>Thầy</i> (Hà-tây) | — Sài-sơn |
| — Làng <i>Tám</i> (Hà-nội) | — Giáp-bát |
| — — <i>Sét</i> (Hà-nội) | — Tương-mai |
| — Chợ <i>Buổi</i> (Hà-nội) | — Chợ Yên-thái |
- v.v...

Sự gìn giữ, chất chiu tên cũ, kể ra cũng phần nào do tinh thần bảo thủ của nông dân ta, nhưng mặt khác, nó cũng có thể hiện phần nào tinh thần độc lập, tâm lý tự hào, ý chí tự

chủ, thái độ phản kháng của nhân dân đối với giai cấp thống trị, bất luận là giai cấp đó ở ngoài vào hay ở ngay trong nước. Sức sống mãnh liệt của tiếng Việt ta cũng bắt nguồn một phần ở đó.

Chỉ có thể có trường hợp nhà cầm quyền dựa vào tên tục mà đặt tên chữ, chứ không thể có trường hợp nhân dân dựa vào tên chữ Hán mà đặt ra tên tục một địa phương. Nếu tên *Kẻ Loa* mà có thì nó phải có từ trước khi có tên *Loa-thành*; nếu tên *Kẻ Loa* mà có, thì người viết sách *Lĩnh nam trích quái* đã phải dựa vào tên tục đó mà đặt tên hay dịch thành tên *Loa-thành*.

Nhưng trước khi có tên *Loa-thành*, có thể có tên *Kẻ Loa* không?

Chúng tôi muốn nhắc lại rằng trước khi có tên *Loa-thành* có thể có tên tục là *Thành ốc* hoặc *Thành con ốc* là tên mà tác giả sách *Lĩnh nam trích quái* đã dịch ra chữ Hán là *Loa-thành*. Có thể do một trường hợp đặc biệt nào đó, trong những điều kiện đặc biệt nào đó, tên *Thành ốc* hoặc *Thành con ốc* ngày nay không còn lưu hành trong dân gian. Và đó là một trường hợp hãn hữu đáng tiếc.

Đến như tên *Kẻ Loa* mà ông Đào-duy-Anh phỏng đoán và tự đặt ra đó, thì chúng tôi nghĩ rằng chưa từng có bao giờ và cũng không thể nào có được.

Vì mấy lý do sau đây:

a. *Kẻ Loa*, thật ra chỉ có tiếng *Loa* là tên riêng, còn tiếng *Kẻ* (không phải là chữ *Kẻ* như ông Đào viết) là danh từ chung dùng làm loại từ đặt trên những từ chỉ tên riêng các làng. *Kẻ* nghĩa là làng, cũng như tiếng *bản* trên đường ngược; *Kẻ Loa* là làng *Loa*. *Làng Loa* hay *Kẻ Loa*, nếu có thật, thì là tên tục của một làng. Tên tục ấy bao giờ cũng đặt bằng tiếng nôm (tiếng Việt) không bao giờ đặt bằng chữ Hán. Nếu có một làng có tên là làng *Loa*, thì *Loa* sẽ có nghĩa là loe rộng ra, là cái loa, hay là cái gì kia, chứ không thể có nghĩa là *con ốc* như tiếng *Loa* trong *Loa-thành* hay trong *Cổ-loa*.

b. *Kẻ Loa*, nếu có nghĩa là làng có thành *Loa*, như ông Đào-duy-Anh quan niệm, thì lại càng không thể có được. Bởi vì không có làng nào là làng có thành *Loa*.

Cứ theo di chỉ hiện còn của thành *Loa* ở Đông-anh, thì thành ngoài dài đến 7 ki-lô-mét 500 mét. Nó không bao gồm có địa vực một làng mà thôi. Nếu nói xây thành mà là nơi có dân cư từ trước, thì thành đã chiếm đất đai cả mấy làng, cả một tổng rộng lớn. Không hiểu trước khi xây thành thì địa điểm này có cư dân không? Hiện giờ, người ta thấy trên di chỉ của thành, không phải chỉ có một làng

mang tên là *Cổ-loa*. *Làng Cổ-loa* chỉ là cái làng hiện ở nơi có di tích điện thiết triều và đền thờ An-dương-vương, tức là ở đỉnh chót của ngọn đồi, ở nơi mà xưa An-dương-vương dựng cung điện, và thị triều. Nói cách khác là ở trung tâm cao nhất của *Loa-thành*. *Loa-thành*, theo chúng tôi, là một cái thành xây trên một quả đồi lớn. Các đợt thành mà sách *Thái-bình Hoàn vũ ký* chép là 9 đợt, là bức thành xây chạy theo hình tròn quanh sườn đồi, đi từ dưới chân đồi lên đỉnh đồi, theo đường đi vòng tròn, như hình xoáy tròn ốc. *Làng Cổ-loa* ngày nay ở trên đỉnh đồi, tức là trên đỉnh thành; có thể là nơi đây không còn tường thành nữa, mà chỉ là nơi xây dựng cung điện nhà vua.

Nói ngay như thành Hà-nội chúng ta ngày nay, nếu cần chỉ định rõ làng nào là làng có thành, có lẽ cũng không sao chỉ định được. Vì thành bao gồm khá nhiều làng. Đối với thành *Cổ-loa* cũng vậy thôi.

Không có làng nào gọi là « *làng có thành Loa* » (ông Đào-duy-Anh viết: người có thành *Loa*) cho nên không thể có tên gọi cái làng ấy là *Kẻ Ốc* hay *Kẻ Loa*, như ông Đào đã phỏng đoán.

3. *Kẻ Loa* bị phiên âm ra chữ Hán làm *Cổ-loa*?

Ông Đào-duy-Anh cho rằng do tên *Loa-thành* mà trong dân gian có tên *Kẻ Loa*, rồi sau tên *Kẻ Loa* của dân gian lại bị người ta phiên âm làm *Cổ-loa*, khi đặt tên chữ Hán. Ông đưa trường hợp hai làng *Kẻ Bón*, *Kẻ Nưa* bị phiên ra chữ Hán và *Cổ-bón*, *Cổ-ninh* để chứng minh cho ức thuyết của ông. Ông khẳng định rằng « *chữ kẻ* » bị phiên ra làm *chữ cổ*.

Nếu chúng ta đã nhận rằng không hề có và không thể có tên *Kẻ Loa*, như trên đã nói, thì cả đoạn lý luận này của ông Đào tự nó đã thủ tiêu rồi, không phải bàn cãi gì nữa.

— Song, chúng ta cứ giả thiết rằng trong dân gian đã có tên *Kẻ Loa* như ông Đào phỏng đoán, để xét xem *Kẻ Loa* có thể phiên làm *Cổ Loa* không.

Trước hết, đặt tên chữ cho các làng, người ta có cần phiên âm không? Người ta, nếu là vua, chúa các triều phong kiến tự chủ, thì người ta cũng là người Việt, nếu phiên âm tiếng Việt ra chữ Hán thì một là không làm được, vì chữ Hán không đủ để phiên, hai là phải đặt tên bằng chữ Nôm, nghĩa là đúng âm tiếng Việt. Người ta, nếu là người các triều phong kiến Trung-quốc sang đô hộ ta, thì người ta chỉ chú ý đến nội dung ý nghĩa chữ Hán, người ta cần gì tôn trọng tính chất hay bản sắc dân tộc Việt, mà phải phiên âm từ tiếng Việt ra chữ Hán cho đúng? Về lý luận là như

vậy. Về thực tế, thì thế nào? Về thực tế, chúng ta đã thấy huyện *Ma-lung* đời Trần, sau đổi tên là *Tùng-thiện*, huyện *Lung* đổi tên là huyện *Thanh-son*; vua nhà Trần đã đặt tên châu Ô của Chiêm-thành cũ là châu *Thuận*; đồ hộ nhà Minh đã đổi huyện *Đỗ-gia* là huyện *Cổ-đỗ*, *Đặng-gia* là huyện *Cổ-đặng*; nhà Nguyễn đã đổi tên *Qui-nhon* làm *Bình-định* v.v... Đây là nói về các huyện. Đến các làng (hay Kê) việc đặt tên chữ Hán cũng là tùy tiện nhà cầm quyền, chứ không phải do cách phiên âm. Một số thí dụ:

Tên tục	Tên chữ
Kê Bưởi	— Yên-thái (Hà-nội)
Kê Mía	— Cam-giá (Hà-tây—Ninh-bình)
Kê Thá	— Phúc-lâm (Hà-tây)
Kê Noi	— Cổ-nhuế (Hà-nội)
Kê Vác	— Canh-hoạch (Hà-tây)
Kê Chèm	— Thụy-phương (Hà-nội)
Kê Tè	— Ninh-xá (Hà-tây)
Kê Vây	— Quảng-bị (Hà-tây)
Kê Lim	— Lũng-giang (Hà-bắc)
Chợ Giầu	— Phù-lưu (Hà-bắc)
v.v...	

Giả thử khi đặt tên chữ Hán, người ta có phiên âm từ tên tục ra chẳng nữa, thì người ta chỉ phiên tiếng chỉ tên riêng, ai lại đi phiên cái loại từ kê nghĩa là làng?

Nếu *Kê Bốn*, *Kê Nưa* sau có tên là *Cô-bôn*, *Cô-ninh* thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên, không thể căn cứ vào hai trường hợp cá biệt đó mà kết luận rằng *Kê* đã được phiên làm *Cô*. Càng không nên đưa hai trường hợp ngẫu nhiên cá biệt đó ra làm nguyên tắc để xét lại lịch tên *Cô-loa*, như ông Đào đã làm.

Nếu cho đó là nguyên tắc, thì ta có thể dựa vào đó mà xét lại lịch tất cả những tên làng có chữ *Cô* ở đầu, chứ không riêng gì *Cô-loa*. Có thật lịch xác rằng các làng *Cô-bi* là do *Kê Bi*, *Cô-pháp* là do *Kê Pháp*, *Cô-am* là do *Kê Am*, *Cô-trai* là do *Kê Trai*, *Cô-lương* là do *Kê Lương*, *Cô-tế* là do *Kê Tế*... phiên âm ra không?

Nếu đó là nguyên tắc (*Kê* phiên làm *Cô*) thì có lẽ hầu hết, hoặc 80, 90 phần 100 các làng nước ta đều có tên chữ Hán bắt đầu bằng chữ *Cô*? bởi vì *Kê* là làng, trước tên tục làng nào, cũng đặt tiếng *Kê* được. Sự thật đó có thể? Sự thật là trong 12 tên làng ở Bắc-bộ ông Đào-duy-Anh dẫn ra ở cuối trang 24, có chưa tên chữ Hán ở bên, không có làng nào có chữ *Cô* ở đầu cả. (Thật ra, phải nói là có một làng *Kê noi* có tên là *Cô-nhuế*, nhưng ông Đào lại chưa là *Nội-duệ*. Rõ ràng đó là một trường hợp ngẫu nhiên chứ không phải phổ biến).

— Tóm lại: không có tên *Kê Loa*.

— Dù có tên *Kê Loa* thì *Kê Loa* cũng không được phiên âm ra làm *Cô-loa*.

— *Cô loa* không phải phiên từ *Kê Loa* ra

Cô-loa là *Cô-loa*, tên khác người ta đặt cho *Loa-thành*.

Vấn đề là tìm xem ai đặt tên *Cô-loa*? đặt từ bao giờ? trong điều kiện nào, trường hợp nào?

Nếu tên *Cô-loa* do vua chúa nước ta đặt cho *Loa-thành*, thì sử sách chính thống các triều, thư tịch các tác giả nước ta tất không bỏ sót. Và nghiên cứu địa lý lịch sử, tất ông Đào-duy-Anh đã nắm được rồi.

Tên *Cô-loa* là do người Trung-quốc đặt ra. Chúng tôi đoán rằng do người Minh đặt ra, trong thời gian họ đô hộ nước ta từ 1407 đến 1427. Sử chép trong thời gian đầu từ 1407 đến 1414, cuộc kháng chiến của nhân dân còn yếu ớt, lẻ tẻ, quân Minh đã tranh thủ đề tổ chức bộ máy thống trị và đàn áp nhân dân ta rất là đầy đủ và tinh vi. Đồn binh mọc lên khắp nơi, chúng gọi là *Vê-sở*, *Thiên hộ sở* và *Bách hộ sở*. Nha-môn Tuần kiểm, thuế khóa đặt ra hàng trăm nơi. Thành lũy dựng lên tua tủa. Tu bổ lại các thành cũ, đắp dựng thêm thành mới làm nơi đóng quân. Hầu hết những thành lũy cổ từ thời *Mã-Viên* (năm 42) được phục hồi tại các nơi yếu hại, như *Chi-lăng*, *Thị-cầu*, chúng đặt tên là *Chi-lăng cô thành*, *Thị-kiều cô thành*. Trong điều kiện ấy, nội 39 sở thành lũy người Minh xây đắp, làm sao mà lại không có thành *Loa* hay *Loa-thành*? Dù không phục hồi toàn bộ, thì chúng cũng có thể xây đắp trên di chỉ (thu hẹp) của *Loa-thành* một thành lũy mà chúng đặt tên là *Cô-loa thành*. Chúng thêm chữ *Cô* để nói rằng chúng không làm gì mới lạ cả, chỉ phục cổ, theo cổ mà thôi, hình như để đánh lừa dư luận và tránh tiếng?

Nghiên cứu lịch sử thời này, ta thấy có đặc điểm là quân Minh rất sinh dùng chữ *Cô* (là cũ, là xưa, là không theo ngày nay) để đặt tên thành, tên huyện. Ví dụ:

Lộ Đông-đô: có các huyện *Cô-bảng*, *Cô-giá*, *Cô-lễ*

Lộ Lạng-giang: — *Cô-dũng*, *Cô-lũng*

Lộ Đà-giang: — *Cô-nông*

Lộ Long-hưng: — *Cô-lan*

Lộ Hải-đông: — *Cô-phi*

Trần Thanh-đó có các huyện *Cô-đăng*, *Cô-hoàng*, *Cô-lôi* v.v... Khi đổi tên các huyện cũ ra tên mới, họ thích lấy chữ *Cô* mà đặt như đổi huyện *Đỗ-gia* làm *Cô-đỗ*, huyện *Đặng-gia* làm *Cô-đặng*, huyện *Tư-nông* làm *Cô-nông*... Sang thời nhà Lê, sau khi đánh đuổi quân giặc, giành lại đất nước, triều đình ta đã bỏ hết các tên huyện bắt đầu bằng chữ *Cô*. Kiểm

điểm hàng mấy trăm tên huyện thời Lê, Nguyễn, ta không thấy có tên nào có chữ Cồ trên đầu...

Cồ-loa thành là tên người Minh đặt cho thành trì chúng xây dựng trên nền cũ Loa-thành. Quân Minh xây thành lũy để đóng quân để phòng, đàn áp nhân dân ta. Đóng quân đâu, chúng lập phố xá ở đó, để làm chỗ tiếp tế lương thực và để dùng làm cung trạm chuyển giấy tờ công văn. *An-nam chí nguyên* cho biết người Minh đã lập ra 374 nơi phố xá. Tại *Cồ-loa thành* bấy giờ tất nhiên cũng có quân Minh và cũng có phố xá đông đúc.

Sau khi giặc Minh bị đuổi về nước, các phố xá hầu hết tan rã, nhưng cũng có nơi còn, duy không sầm uất như trước. Chúng tôi ngờ rằng xã *Cồ-loa* ngày nay là do phố xá *Cồ-loa thành* còn sót lại, và nhân tên *Cồ-loa thành* mà dân sở tại lấy tên là Xã *Cồ-loa*.

4. Cồ-loa với Khả-lũ đồng âm? Khả-lũ là phiên âm Kê Loa?

Đồng âm là đọc như nhau, giống nhau, tuy chữ viết khác nhau. Theo *Từ nguyên*:

Khả thuộc vần *Kha*

Lũ — — *Ngộ*

Cồ — — *Ngộ*

Loa — — *Ca*

<i>Khả</i> <i>lũ</i>	gồm 2 vần	<i>Kha</i> + <i>ngộ</i>
<i>Cồ-loa</i>	—	<i>Ngộ</i> + <i>Ca</i>

một bên đọc thanh bằng, một bên đọc thanh trắc, sao lại đồng âm được? Lê Tắc, viết *An-nam chí lược* chép thành *Khả-lũ*, mà không chép *Cồ-loa*, hay *Loa-thành*, điều đó không có nghĩa là *Khả-lũ* với *Cồ-loa* đồng âm. Nếu bảo rằng Lê-Tắc đã phiên âm *Kê Loa* ra làm *Khả-lũ* thì tức là bảo thời Lê Tắc đã có tên *Loa-thành* (Vì ông Đào cho *Kê Loa* do *Loa-thành* mà ra) vậy sao Lê Tắc không ghi *Loa thành* mà ghi là thành *Khả-lũ*?

Trên, ta đã nói không có tên *Kê-Loa*.

Vậy thì *Khả-lũ* không phải phiên âm từ *Kê Loa* ra.

Theo chúng tôi, Lê Tắc ghi tên thành *Khả-lũ*, có lẽ thời bấy giờ thành cũ của An-dương-vương có nhiều tên gọi khác nhau. Điều đó tưởng cũng chẳng có gì đáng lấy làm lạ cho lắm. Cũng như thành nhà Hồ ở Thanh-hóa hiện nay cũng có thể gọi bằng nhiều tên khác nhau: Tây-đô, Tây-giai, An-tôn, Yên-tôn, Đại-lại... Hoặc như thành Hà-nội ta xưa nay cũng có nhiều tên: Đại-la, Tô-lich, Tống-bình, Thăng-long, thành Cao-biền, Đông-đô, Đông-quan, Kê chợ, Hà-nội... Long-thành.

5. Chữ Cồ nghĩa là Kê, là cái?

Ông Đào-duy-Anh bảo rằng ta nên hiểu nghĩa chữ *Cồ* là kê, là cái như nghĩa chữ *Cồ*

đối với người Choang ở Lưỡng Quảng. Ông lại từ đó mà suy luận rằng tiếng *Kê* của ta (ông Đào viết là chữ *Kê* (?) có nghĩa tương tự với chữ *Cồ* của người Choang và *Kê* có thể phiên âm ra *Cồ* như *Kê Loa* = *Cồ-loa*.

Sự tìm tòi của ông Đào cũng khá độc đáo. Nhưng chúng ta không thuộc dân tộc Choang. Chúng ta học chữ Hán là học theo người Hán, hiểu theo người Hán. Người Trung-quốc phong kiến sang đó họ ta dạy ta chữ Hán theo người Hán, đặt tên sông núi đất nước thành lũy theo nội dung ý nghĩa chữ Hán của người Hán. Người Trung-quốc phong kiến khi giao thiệp, trao đổi thư trát, công hàm với nước ta, có khi họ không phải là dân tộc Hán như người Nguyên, người Thanh, cũng dùng chữ Hán theo nghĩa của người Hán. Các dân tộc ít người ở Trung-quốc, trong đó có dân tộc Choang, học chữ Hán cũng đều phải học theo người Hán, hiểu chữ Hán theo người Hán. Huống gì chúng ta. Nếu theo ông Đào-duy-Anh, hiểu chữ *Cồ* hay các chữ Hán khác, theo cái nghĩa riêng của người Choang ở địa phương Lưỡng Quảng, thì ta sẽ hiểu lầm, hiểu sai tất cả những thư tịch, văn kiện từ xưa đến nay, còn gì! Cho nên, theo tôi, chúng ta có thể nghiên cứu cho hiểu thêm thôi, chứ chúng ta không có thể hiểu theo nghĩa một địa phương nào, các chữ Hán ta đã biết.

Còn tiếng *Kê* (không phải chữ) của ta nếu có nghĩa gì tương tự với chữ *Cồ* của người Choang, thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên, chứ ta không nên nêu làm một thông lệ phổ biến để nói rằng *Kê* là *Cồ*. *Cồ-loa* = *Kê Loa*, *Kê Loa* = *Cồ-loa*.

Thế là chúng tôi đã lần lượt xem xét từng luận điểm của ông Đào. Rút cục, trước ánh sáng của thực tại khách quan, không luận điểm nào đứng vững được. Và như vậy là vấn đề *Loa-thành* ông đưa ra, đến đây, nó không còn là vấn đề...

* *

Đến đây, chúng tôi thành thật xin lỗi các bạn đọc. Chúng tôi đã làm mất khá nhiều thời giờ của các bạn về một vấn đề đáng lẽ không phải biện luận dài dòng. Nhưng vì bộ sách *Đất nước Việt-nam qua các đời* là một bộ sách do nhà xuất bản Khoa học ấn hành, nó là một bộ sách khoa học. Mà những luận điểm tác giả đưa ra với một thái độ nó khiến cho các luận điểm đó có tính cách hoàn toàn khẳng định. Không bàn bực kỹ chúng tôi e khó làm vỡ lẽ, và khó làm cho sáng vấn đề.

Ngoài ra, rất rác trong sách, còn đôi chỗ chưa được chỉnh xác, khoa học cho lắm, nếu có dịp, tôi sẽ trở lại bộ sách của chúng ta.

11-1-1966

GÓP MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ VIỆC TÌM HIỂU TU' TU'ỞNG NGUYỄN TRÃI

MAI - QUỐC - LIÊN

Nguyễn Trãi là một nhà tư tưởng lớn trong chế độ phong kiến Việt-nam. Qua cuộc đời và qua thơ văn, tư tưởng Nguyễn Trãi hiện ra vằng vặc, chói lọi và nhiều khi làm chúng ta kinh ngạc vì tầm vĩ đại của nó. Lê Thánh-tông nói: «Lòng Ưc-trai sáng như sao Khuê». Có thể nói, vì có tấm lòng ấy nên có thơ văn thấm thiết lòng ưu ái đối với cuộc đời của Ưc-trai, và cũng chính vì có tấm lòng ấy mà có những tư tưởng lớn của Nguyễn Trãi.

Trong sự suy nghĩ của nhiều người, Nguyễn Trãi vĩ đại trước hết vì ông là người anh hùng kiệt xuất của dân tộc. Gắn liền với sự nghiệp anh hùng ấy là chủ nghĩa yêu nước, mặt vĩ đại hàng đầu trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi. Kết tinh tinh thần yêu nước của các thời đại trước đó và phát huy nó lên trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc vĩ đại thời đại mình, Nguyễn Trãi đã đạt đến một chủ nghĩa yêu nước cao nhất trong lịch sử Việt-nam phong kiến. Tầm cao của chủ nghĩa yêu nước Nguyễn Trãi được đo bằng tinh thần yêu tổ quốc sâu xa và nồng đậm, kết hợp với lòng tự hào về quá khứ oanh liệt, về truyền thống văn hóa của đất nước. Nó cũng được làm sâu sắc thêm, triệt để thêm bằng lòng căm thù mãnh liệt đối với những tội ác của kẻ thù và tấm lòng băn khoăn lo lắng cho vận mệnh của tổ quốc. Trong thơ văn thì điểm cao chói của chủ nghĩa yêu nước ấy là *Quân trung từ mệnh tập* và «*Bình Ngô đại cáo*». Đó là những áng «*văn chương mưu lược*» được người đời sau cho là «*thiên cổ hùng văn*». Qua những tác phẩm ấy, Nguyễn Trãi hiện ra như một người đầy khi phách của dân tộc Việt-nam nhưng đồng thời cũng vô cùng kiên nhẫn, vô cùng khoan dung trong việc vạch rõ cho tướng giặc những lẽ lợi hại họa phúc. Hơn 500 năm đã qua với biết bao biến cố lịch sử mà ngày nay chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi vẫn sáng ngời ngời.

Song song với chủ nghĩa yêu nước là tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi. Tư tưởng nhân nghĩa này thể hiện khá đậm nét trong các tác phẩm của Nguyễn Trãi và cũng quán triệt trong hành động đối nhân xử thế của ông. Đó chẳng những là tư tưởng mà Nguyễn Trãi theo đuổi trong thời bình, mà chính là tư tưởng có tính chất chỉ đạo chiến lược chiến tranh, và nói rộng hơn, chỉ đạo toàn bộ đường lối chính trị của ông. Ta thấy, chẳng hạn, trong khi đem hết tài hùng biện, đem hết tài thông biến về bút pháp ra luận chiến với giặc, Nguyễn Trãi lấy nhân nghĩa làm tiền đề lập luận, làm chỗ dựa vững chắc để đánh trả đối phương. Trong thư gửi Phương-Chính, ông viết: «*Đạo làm tướng lấy nhân nghĩa làm gốc, tri dũng giúp thêm...*» và «*Phàm mưu việc lớn phải lấy nhân nghĩa làm gốc, nên công to phải lấy nhân nghĩa làm đầu; duy nhân nghĩa có gồm đủ thì công việc mới thành được*». Trong «*Bình Ngô đại cáo*», ông viết: «*Rút lại, thắng hung tàn bằng đại nghĩa, thay cường bạo bằng chí nhân*». Xuất phát từ nhân nghĩa, Nguyễn Trãi chủ trương nghị hòa để giành lấy độc lập hòa bình cho đất nước, xuất phát từ nhân nghĩa, Nguyễn Trãi đề ra những yêu cầu đối với vua, quan... khi triều đình nhà Lê quay lưng lại với nhân dân.

Từ trước đến nay, ý kiến đều thống nhất cho rằng tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi tuy bắt nguồn từ cái phần tích cực nhất của Nho giáo, nhưng căn bản đã mang nội dung dân tộc và nhân dân.

Mặt thứ ba, và theo chúng tôi, mặt cơ bản nhất, vĩ đại nhất trong tư tưởng Nguyễn Trãi: tư tưởng nhân dân. Tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi được biểu hiện ra rất tập trung trong toàn bộ tư tưởng của ông. Trong khi lên án âm mưu cướp nước ta của quân xâm lược nhà Minh, Nguyễn Trãi chủ yếu lên án tội ác của chúng đối với nhân dân: «*Nước mây nhân*

dịp họ Hồ lỗi đạo, mượn tiếng là điều dân phạt tội, kỳ thực là làm việc bạo tàn, lấn cướp đất nước ta, bóc lột dân ta, thuế nặng hình nhiều, vợ vét của quý, dân mọn các làng không được yên sống» (Thư gửi Phương Chính). Trong (Bình Ngô đại cáo), Nguyễn Trãi cũng đã lên án một cách thống thiết tội ác của giặc Minh đối với nhân dân; lòng thương yêu nhân dân của Nguyễn Trãi đã làm ông vô cùng phẫn nộ khi nhắc đến quân thù. Đó là tư tưởng của Nguyễn Trãi vào lúc ông đang ở tuổi tráng niên của cuộc đời và của tâm hồn, khi ông đang đem hết sức lực phục vụ công cuộc cứu nước vĩ đại, vào lúc tư tưởng của ông đạt đến đỉnh cao nhất. Nhưng cũng chính ông, trong một giai đoạn khác của cuộc đời, giai đoạn xảy ra trong cuộc đời ông những bi kịch nặng nề, đã dám nói một cách dũng cảm với nhà vua: «Dám xin bệ hạ ru lòng thương yêu và chăn nuôi muôn dân, khiến trong thôn cùng xóm vang không có một tiếng mồn giận oán sau». Nguyễn Trãi đã chung thủy yêu thương nhân dân cho đến tận hơi thở cuối cùng. Điều cảm động là khi nói đến nhân dân, Nguyễn Trãi nghĩ trước hết đến những người cùng khổ nhất, những người trong thôn cùng xóm vang hay dân mọn trong các làng.

Lòng thương yêu nhân dân của Nguyễn Trãi thật là vĩ đại nhưng ông không dừng lại ở lòng thương. Tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi về cơ bản là phản ánh xu thế đang trỗi dậy của quần chúng nhân dân thế kỷ XV, những người nông dân, những người nô tì vùng lên thoát khỏi chế độ đại diện trang và tập hợp lại dưới ngọn cờ yêu nước để làm nên sự nghiệp vĩ đại. Tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi về cơ bản là phản ánh tinh thần nhân dân, tinh thần cơ bản nhất của cuộc chiến tranh giải phóng do Lê Lợi cầm đầu. Vì thế ta không lấy làm lạ rằng chính Nguyễn Trãi đã nêu lên sức mạnh vô địch của nhân dân trong chiến tranh. Sức mạnh ấy đã làm cho nghĩa quân từ yếu chuyển sang mạnh. Sức mạnh ấy đã làm cho Nguyễn Trãi đề ra phương châm «mưu phạt tâm công», phương châm đánh lâu dài để thắng địch. Trong khuôn khổ của ý thức hệ phong kiến, Nguyễn Trãi đã đạt tới một tư tưởng nhân dân cao nhất, trước đó không có ai đạt tới đã đành, mà sau đó rất lâu cũng không có ai vượt tới. Với việc phát kiến ra tư tưởng nhân dân, Nguyễn Trãi đã trở nên một nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử tư tưởng nước ta thời phong kiến. Ta thấy tư tưởng nhân dân là đặc điểm lớn nhất trong toàn bộ tư tưởng của Nguyễn Trãi, là hạt nhân trung tâm trong toàn bộ tư tưởng của ông, là cái nền trên đó xây nên chủ nghĩa yêu nước cao vời vợi và tư tưởng nhân nghĩa tích cực của Nguyễn Trãi. Bởi vì nhìn chung, toàn

bộ tư tưởng của Nguyễn Trãi là sự thống nhất của ba mặt quan trọng: chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa và tư tưởng nhân dân. Nhưng chủ nghĩa yêu nước của Nguyễn Trãi sở dĩ vĩ đại là vì nó lấy tư tưởng nhân dân làm nội dung và làm chỗ dựa, và đó là điểm nó vượt xa tư tưởng yêu nước thời Lý Trần và cả tư tưởng yêu nước của các thời đại kế tiếp nó. Mặt khác, tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi nếu không lấy tư tưởng nhân dân làm tiền đề xuất phát và nội dung thì nó sẽ mất hẳn tính chiến đấu và sẽ không vượt được quan niệm nhân nghĩa chật hẹp của Nho gia. Ba mặt quan trọng trên đây của Nguyễn Trãi không thể tách rời nhau, mà bổ sung cho nhau, mặt này nâng mặt kia lên, nhưng phải thấy trong đó tư tưởng nhân dân là cơ bản. Nếu không có tư tưởng nhân dân, hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi sẽ không thể có tính chất tiến bộ, sáng suốt; và do đấy Nguyễn Trãi sẽ là một anh hùng vĩ đại nhưng không phải là nhà tư tưởng vĩ đại.

Không đặt tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi vào trong toàn bộ hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi để thấy tầm quan trọng quyết định của nó, mà lại tách riêng nó ra và đem đối lập nó một cách cô lập với «tư tưởng thiên mệnh» và «quần thân», ông Lê-văn-Kỳ đã viết: «Tóm lại, trong hệ thống tư tưởng của Nguyễn Trãi, trong tình trạng căn bản hòa hợp của tư tưởng «dân» và tư tưởng «quần thân» «thiên mệnh», tư tưởng «quần thân» «thiên mệnh» vẫn đóng vai trò quyết định, tư tưởng «dân» dù có lớn lao, cũng vẫn ở địa vị phụ thuộc» (1).

Đó quả là một cách nhìn thiên lệch thiếu toàn diện và từ đó dẫn đến nguy cơ đánh giá rất thấp nhà tư tưởng Nguyễn Trãi.

Mặt khác, đề cập đến tư tưởng «thiên mệnh» và «quần thân» của Nguyễn Trãi, tức là đề cập đến vấn đề mối quan hệ giữa tư tưởng Nguyễn Trãi và tư tưởng Nho gia. Mối quan hệ ấy diễn ra phức tạp, phong phú và không thể nhìn một chiều như ông Lê-văn-Kỳ. Bởi vì quả có như ông Lê-văn-Kỳ nói, Nguyễn Trãi coi trọng «tư tưởng thiên mệnh», nhất là «tư tưởng quần thân», những phạm trù cơ bản của thế giới quan Nho giáo. Nhưng không nên đồng nhất tư tưởng thiên mệnh và tư tưởng quần thân của Nguyễn Trãi với quan niệm của chính Khổng Mạnh về vấn đề ấy. Nguyễn Trãi nói «thiên mệnh» và «quần thân» khi trong tư tưởng ông đã xây nên một hệ thống vững chắc về chủ nghĩa yêu nước và tư tưởng nhân dân. Ông quan niệm «ý trời» cùng với «lòng dân»

(1) Lê-văn-Kỳ: «Tư tưởng «dân» của Nguyễn Trãi với chúng ta. Nghiên cứu lịch sử», số 81. Chúng tôi nhấn mạnh.

đi đôi, «thuận ý trời» nhưng đồng thời cũng «hợp lòng dân», ông quan niệm «nghĩa quân thân» nhưng lại nói «ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày». Như vậy tư tưởng thiên mệnh và quân thân đã bị ràng buộc, bị hạn chế bởi tư tưởng nhân dân. Nguyễn Trãi tiếp thu tư tưởng quân thân, thiên mệnh từ Nho giáo, nhưng thời đại đã đổi khác rồi. Thời đại thế kỷ XV của Việt-nam đầu có phải là thời Xuân thu — Chiến quốc. Cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc kéo dài gay go ác liệt và cuối cùng đi đến thắng lợi vẻ vang, sức mạnh quật khởi của nhân dân khi vùng lên vì đại nghĩa, đó là những điều mà thời Khổng Mạnh sống làm gì có? Cho nên khi Nguyễn Trãi nói «cương thường», «thiên mệnh» «quân thân», chúng ta không nên hiểu một cách đóng đinh trên mặt chữ. Nguyễn Trãi đã nêu một tấm gương trung nghĩa đối với triều đình nhà Lê, ông luôn luôn canh cánh bên lòng nợ quân thân, tình tôi chúa. Nhưng khái niệm trung nghĩa, quân thân mà Nguyễn Trãi nói, là gắn liền với ý nghĩa khái niệm cứu nước cứu dân, yêu nước yêu dân. Bởi vì khi nhìn lại quá khứ huy hoàng oanh liệt của đời mình, Nguyễn Trãi cũng nói trung nghĩa :

*Cửa viên ruồi ngựa, làm việc lớn mà nửa đời
trung nghĩa được tròn.*

*Miếng hồ lặn mình, quyết nghị hòa mà hai
nước can qua đều dứt(1).*

Nhưng ai lại có thể nghĩ rằng, người anh hùng của khởi nghĩa Lam-sơn ấy, trong động cơ, trong ý nghĩ chỉ xem trung nghĩa là trung nghĩa với triều Lê. Treo đeo lợi suốt từ Thăng-long vào Lam-sơn, mười năm trời nằm gai nếm mật, há phải vì đề tặn trung với Lê Lợi hay với triều đình nhà Lê sau này?

Không ai chối cãi gì rằng Nguyễn Trãi là một nhà nho. Chính Nguyễn Trãi cũng tự nói về mình : «Thần tặc thần dòng cũ, chương cú nho hèn, chuyên đọc điển phần, chỉ những muốn việc cổ nhân đã muốn» (2). Toàn bộ tư tưởng của Nguyễn Trãi, mặt vĩ đại cũng như mặt hạn chế lịch sử đều ít nhiều có liên quan đến tư tưởng Khổng Mạnh. Nhưng trong khi xét nguồn gốc tư tưởng Nguyễn Trãi, chúng ta phải thấy rằng Nguyễn Trãi đã sáng tạo, đã đi xa hơn rất nhiều, thậm chí có khi hành động ngược lại những khuôn phép của Khổng Mạnh. Và chính đó là mặt vĩ đại nữa trong tư tưởng Nguyễn Trãi, xét về phương diện là một sĩ phu phong kiến. Xét mối tương quan của tư tưởng Nguyễn Trãi đối với tư tưởng Nho gia nhất thiết không nên chỉ dừng lại ở hai khía cạnh «thiên mệnh» và «quân thân»; bởi vì như vậy là làm giản đơn hóa vấn đề một cách hết sức nghiêm trọng.

Chúng ta hãy xét vấn đề ảnh hưởng của Nho giáo đối với Nguyễn Trãi một cách rộng rãi

hơn. Cha Nguyễn Trãi xuất thân là một nhà nho, một ông đồ đi làm «gia sư» và mẹ ông là con gái của một nhà qui tộc hoàng thân. Bản thân việc ra đời của Nguyễn Trãi đã là một sự phản ứng lại những tin điều Khổng Mạnh đương thời. Điều này hẳn có ghi lại dấu vết trong tâm hồn Nguyễn Trãi thời thơ ấu và chắc có ảnh hưởng ít nhiều đến nhận thức của ông về đạo Nho. Lớn lên, Nguyễn Trãi ở với ông ngoại rồi ở với cha ở nông thôn, học Thi Thư như bao nhiêu người thời bấy giờ và đến 21 tuổi thì đi thi và đậu Thái học sinh. Đó là giai đoạn thứ nhất của cuộc đời Nguyễn Trãi. Chính trong giai đoạn này, qua cuộc sống gia đình và bằng những điều quan sát được trong cuộc sống chung quanh ở quê nhà, bằng những điều học được trong kinh truyện, đã hình thành nên những nhân tố đầu tiên của nhà tư tưởng Nguyễn Trãi sau này. Những nhân tố tích cực của Nho giáo, qua sự giảng giải chắc có phần sáng tạo của cha ông, qua cái không khí học thuật chưa bị sự nhiễu độc của Tống nho thời bấy giờ (3) và nhất là được lọc qua tâm hồn trong sáng của người thiếu niên Nguyễn Trãi, sau này khi đi vào cuộc sống và cuộc chiến đấu sẽ lớn lên, sẽ biến đổi dưới sự tác động của thực tại, của chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng nhân dân và tạo thành những mặt tích cực quan trọng trong tư tưởng Nguyễn Trãi.

Tư tưởng nhân nghĩa của Nguyễn Trãi là bắt nguồn từ tư tưởng nhân nghĩa của Khổng Mạnh, nhưng đã được Nguyễn Trãi đẩy lên ngang tầm cao của tư tưởng yêu nước, tư tưởng nhân dân vĩ đại. Khổng-tử chưa bao giờ đưa ra một định nghĩa toàn diện, đầy đủ về chữ nhân, nhưng có thể hiểu như một số người là nội dung chữ nhân bao gồm trung và thứ; trung là xuất tự lòng mình, thứ là phương pháp nhận thức tình phổ biến : «kỷ sở bất dục vật thi ư nhân». Đó là nội dung thông tục của chữ nhân. Bên trên quan niệm thông tục này, Khổng-tử đặt chữ nhân ở một phạm trù lý tưởng, rất ít người đạt tới. Có chăng, chỉ có những người như Bá Di, Thúc Tề hay Tể Can. Chữ nhân do đó có ý nghĩa như là bản tính của tự nhiên, của trời đất kết hợp với tính phổ biến toàn nhân loại; sâu xa, vĩnh hằng nhưng cũng khá mơ hồ. Chúng ta thấy đằng sau chữ nhân là lập trường muốn điều hòa mâu thuẫn các giai cấp trong xã hội của Khổng-tử. Mạnh-tử phát triển học thuyết của Khổng-tử trong giai đoạn lịch sử mới; ông vẫn lấy nhân của Khổng-tử làm vấn đề trung tâm, và

(1) (2) Biểu tạ của Giản nghị đại phu kiêm tri tam quán sự.

(3) Năm 1392 Hồ-qui-Ly soạn sách *Minh đạo công kích Tống Nho*.

nhấn mạnh thêm nghĩa. Nghĩa có từ căn là *nghĩ*, chỉ về sự thích hợp trong những mối quan hệ, và do đó *nghĩa* cũng gần gũi với *nhân*. Nét đặc sắc trong tư tưởng Mạnh-tử là ông phê phán mạnh mẽ nền thống trị bạo ngược đương thời, vạch rõ rằng bọn thống trị « *trong bếp có thịt béo, trong chuồng có ngựa béo, nhưng dân thì mặt xanh xao, ngoài đường thì có người chết đói, như vậy là cho thú vật ăn thịt người* ». (Mạnh-tử, Lương Huệ vương, thượng). Ông lên án một cách thống thiết và đầy bi phẫn những cuộc chiến tranh phi nghĩa diễn ra hàng ngày thời chiến quốc : (bọn chúng) « *tranh đất mà đánh nhau, giết người đầy đồng, tranh thành mà đánh nhau, giết người đầy thành. Như vậy chính là cho đất ăn thịt người, đem xử tử cũng chưa đủ đền tội* » (Ly lâu, thượng).

Những quan điểm tiến bộ của Khổng-tử, nhất là Mạnh-tử nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến Nguyễn Trãi. Chính vì đứng trên lập trường yêu nước chống ngoại xâm và lập trường tư tưởng nhân dân, Nguyễn Trãi đã tạo cho khái niệm nhân nghĩa của Khổng Mạnh một nội dung to lớn, mà đương thời Khổng Mạnh không thể quan niệm nổi.

Đó là một mặt. Xét sâu hơn vào hành động và chỉ hướng của Nguyễn Trãi, ta sẽ thấy Nguyễn Trãi đã vượt xa quan niệm truyền thống của Nho gia về nhiều điểm. Sau khi thi đỗ — Nguyễn Trãi, cháu ngoại của một vị hoàng thân nhà Trần, đại tư đồ Trần-nguyên-Đán — đã ra làm quan với nhà Hồ — một triều đại « *thoán nghịch* » — một cách hoàn toàn tự nguyện. Sáu mươi tuổi, Nguyễn Trãi lui về ở ẩn Côn-sơn, sáu mươi hai tuổi, Lê Thái-tông triệu ra triều nhậm chức, biết là « *kề lưng hùm sói* », Nguyễn Trãi vẫn đi. Không phải ra đi là vì đề đền đáp sự « *tri ngộ* » của nhà vua trẻ tuổi hay vì nghĩa quân thân như ông Lê-văn-Kỳ nói. Triều đình nhà Lê, ngay cả bản thân Lê Lợi, người mà ông đã cùng chung tàn khổ đắng cay trong mười năm khởi nghĩa, đối xử với Nguyễn Trãi có ra gì. Bọn bè ông bị giết, bản thân ông bị cầm tù và cũng suýt bị rơi đầu; ở triều ông bị dèm pha, ganh ghét; chức vụ của ông không xứng với đức độ, tài năng và công lao. Nhưng Nguyễn Trãi, con chim phượng hoàng đại ngàn của thời đại, không bay ngang tầm những cái ấy. Ông không làm như Phạm Lãi hay Trương Lương để toàn thân. Đạo tùy thời của Khổng Mạnh « *thiên hạ hữu đạo tắc hiện, thiên hạ vô đạo tắc ẩn* » Nguyễn Trãi thừa biết, nhưng Nguyễn Trãi không tự giới hạn mình trong đạo lớn tùy thời, và tất nhiên ông cũng không tự thu nhỏ mình trong cái « *nghĩa quân thân* ». Ông ra đi nhậm chức là vì có khác, vì còn muốn cống hiến sức mình cho dân cho nước. Bầu máu nóng của người anh hùng khởi nghĩa Lam-sơn để

gi người lạnh ! Và có phải đâu vì ôm ấp nghĩa quân thân mà ông bị giết, cả nhà ông bị tru di như ông Lê-văn-Kỳ quan niệm. Tự Đức ngày xưa cho là vì Nguyễn Trãi không biết « *xuất xử* » nên chuốc lấy vụ tru di ! (1). Ông Lê-văn-Kỳ ngày nay dĩ nhiên là không trách Nguyễn Trãi từ lập trường phía hữu như Tự Đức, ông đứng về phía « *tả* » mà phê phán Nguyễn Trãi. Ông nói Nguyễn Trãi bị bội bạc một cách phũ phàng và lý tưởng chính trị của Nguyễn Trãi cũng bị xâm phạm « *thế nhưng ông chỉ cúi đầu khuất phục mà không dám giận* », ông « *hoàn toàn chịu để bị giam cầm trong cảnh ghê lạnh của sự ruồng bỏ, mà không dám có ý khác* »... « *Trong những trường hợp này, tư tưởng « quân thân » « thiên mệnh » đã hoàn toàn ràng buộc Nguyễn Trãi, tư tưởng « dân » chỉ còn là tư tưởng trừu tượng nữa mà thôi* ». Rồi ông trách Nguyễn Trãi một cách chua chát : « *Nguyễn Trãi đã nêu một tấm gương tận trung nhưng nhân dân chẳng được ích lợi gì với tấm gương đó cả* » (2).

Thì ông Lê-văn-Kỳ hãy hỏi lại lịch sử. Theo như ý ông, Nguyễn Trãi phải phát động nhân dân khởi nghĩa để chống lại triều đình Lê sơ chăng ? Hay là có hành động « *phản nghịch* », cướp ngôi triều Lê ? Tất cả đều là những giả thuyết tào bạo đấy, nhưng hết sức kỳ quặc. Lịch sử sẽ không cho phép, và Nguyễn Trãi, con người lỗi lạc về mặt chính trị sẽ không bao giờ hành động như ông Lê-văn-Kỳ đòi hỏi.

Không ai phủ nhận rằng Nguyễn Trãi có tư tưởng quân thân và thiên mệnh. Lý do đơn giản là vì Nguyễn Trãi là một nhà nho. Nhưng « *quân thân* » « *thiên mệnh* » chỉ là phần thứ yếu, là phần nhỏ bên cạnh những phần tích cực mà ông tiếp thu ở Nho giáo và vượt Nho giáo. Đấy mới là điều căn bản cần khẳng định. Còn thì Nguyễn Trãi, người sĩ phu phong kiến của Việt-nam thế kỷ XV dĩ nhiên là không thể có quan niệm như chúng ta ngày nay, người của thời đại Mác — Lê-nin — về những vấn đề tư tưởng triết học. Chúng ta ngày nay đứng trên quan điểm duy vật lịch sử để nhìn nhận quá khứ, chúng ta không nên lấy làm lạ rằng tại sao Nguyễn Trãi không đi xa hơn nữa, mà nên lấy làm lạ rằng tại sao ông đã đi xa được đến thế.

* *

Bài của ông Lê-văn-Kỳ khá dài. Trong bài viết của mình, không phải ông Lê-văn-Kỳ không có những ý kiến đáng chú ý. Chẳng hạn

(1) Xem *Việt sử thông giám cương mục*, quyển XVII, tờ 22, 23.

(2) Lê-văn-Kỳ, bài đã dẫn. Chúng tôi nhấn mạnh.

ông đã có lý khi ông phê phán một số quan điểm của Thanh-Ba, Văn-Tân... khi các ông này phân tích một số mặt trong tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi. Tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi thật sự vĩ đại. Nhưng những nhận thức tự phát của ông về vai trò của quần chúng trong chiến tranh, trong việc sáng tạo ra của cải vật chất... hẳn là còn xa, rất xa với quan điểm hiện đại về các vấn đề ấy. Luận điểm cho rằng quần chúng nhân dân giữ vai trò quyết định trong quá trình lịch sử xã hội, nhân dân là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội, là người sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và những điều kiện cần thiết cho sự sáng tạo về tinh thần là một trong những luận điểm quan trọng nhất của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Luận điểm này được Mác phát hiện dựa trên việc phân tích sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Và như thế, mà xuất phát từ những tư tưởng lẻ tẻ bộc lộ chủ yếu qua thơ văn để cho rằng Nguyễn Trãi đạt đến quan điểm trên kia thì không đúng. Mặt khác, xuất phát từ một giả thuyết chưa được chứng minh là Nguyễn Trãi có tiếp thu phần yếu tố biện chứng của tư tưởng Lão-tử, Thanh-Ba đã cường điệu một cách hết sức chủ quan tư tưởng của Nguyễn Trãi: « Ông (tức Nguyễn Trãi) đã nhìn thấy mối liên hệ, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa các sự vật (...), ông đã vạch ra mối liên hệ nhân quả, mối liên hệ tất nhiên, bên trong của các sự vật, các hiện tượng (...) và đối với vũ trụ, Nguyễn Trãi đã nhìn thấy qua cái vẻ yên tĩnh bề ngoài của sự vật một quá trình vận động, biến hóa không ngừng ẩn náu bên trong (...), tiến xa hơn nữa ông còn coi quá trình vận động, phát triển của sự vật là sự chuyển hóa lẫn nhau, phủ định lẫn nhau giữa các mặt đối lập của sự vật (...) » (1).

Thật là một sự ứng dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử một cách hết sức giản đơn. Ông Thanh-Ba quả đã biến Nguyễn Trãi thành một nhà biện chứng mác-xít! Và cả ở đây nữa, ông Lê-văn-Kỳ đã phản đối ông Thanh-Ba một cách có ý nghĩa.

Đáng tiếc là nhìn trong toàn bộ, bài của ông Lê-văn-Kỳ thể hiện khuynh hướng sai lầm hạ thấp tư tưởng Nguyễn Trãi do xuất phát từ một sự phân tích phiến diện và cường điệu

chủ quan. Đó là một khuynh hướng sai lệch. Nguyễn Trãi — người anh hùng dân tộc, nhà thơ lỗi lạc, nhà văn lớn, nhà tư tưởng vĩ đại, uyên thâm về cơ bản đã vượt qua nhiều những hạn chế của thời đại để đứng trên một đỉnh rất cao mà ngày nay chúng ta vẫn vô cùng ngưỡng mộ. Điều đó đã không được nói lên qua bài của ông Lê-văn-Kỳ, vì ông còn mãi mê đi vào phân tích những mặt « mâu thuẫn », « đối lập », « hòa hợp tương đối » giữa tư tưởng « dân » và tư tưởng « quân thân », « thiên mệnh »! Không nhắc đến chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng nhân nghĩa và những mặt sáng tạo trong khi tiếp thu tư tưởng Khổng Mạnh của Nguyễn Trãi, không phân tích một cách biện chứng mối tương quan giữa các mặt quan trọng nhất trong tư tưởng Nguyễn Trãi, ông Lê-văn-Kỳ đã bước thụt lùi trong quá trình tìm hiểu và phân tích tư tưởng Nguyễn Trãi.

Trong việc đánh giá hành động và tư tưởng của những nhân vật quá khứ, chúng ta cần có thái độ và phương pháp cụ thể lịch sử: chúng ta xuất phát từ lập trường Mác Lê-nin để phân tích, đánh giá, phê phán và kế thừa, nhưng chúng ta không xuất phát từ những « yêu cầu khách quan » chung chung của thời đại để bắt buộc những nhân vật quá khứ phải đạt đến. Về điều này, Lê-nin đã từng nói rõ:

« Phải xét những công lao lịch sử không phải căn cứ vào chỗ là những nhân vật lịch sử *đã không làm được* cái gì so với những yêu cầu hiện tại, mà phải căn cứ vào chỗ là họ *đã làm được cái gì* mới so với những bậc tiền bối của họ » (2).

Cách đánh giá đối với bất kỳ nhân vật lịch sử nào khác là như vậy; đối với Nguyễn Trãi, nhân vật lịch sử lỗi lạc vào bậc nhất của dân tộc, cách đánh giá của chúng ta lại càng không thể khác.

Tháng 2-1966

(1) Thanh-Ba: « Bàn thêm về quan điểm của Nguyễn Trãi trong vấn đề chiến tranh và hòa bình ». *Nghiên cứu lịch sử*, 69, giữa hai ngoặc do chúng tôi lược bớt.

(2) Lê-nin, *Toàn tập* (tiếng Nga) tập 2, tr. 166.



SƠ LƯỢC VỀ NGƯỜI MÈO Ở HUYỆN KỲ-SƠN (NGHỆ-AN)

LÂM - TÂM

I — TÊN GỌI, ĐỊA VỰC CƯ TRÚ VÀ PHÂN BỐ DÂN TỘC

Tên gọi

Người Mèo ở hai tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an gọi là « Mẹo ». Tiếng Mẹo có thể do tiếng Mèo biến âm mà ra. Vì người Thanh Nghệ Tĩnh hay phát âm có dấu nặng (.).

Có ý kiến cho danh từ Mẹo xuất phát từ ngôn ngữ của người Lào. Nhưng thực tế thì người Mèo ở nước Lào mang tên gọi là « Lào Sùng », có nghĩa là người « Lào ở cao ».

Tên gọi : Mèo, Mẹo và Miêu không phải là tên gọi kỹ thị như một số người Mèo đã thắc mắc, mà nó có ý nghĩa lịch sử rất tốt. Thông thường danh từ « Miêu » có nghĩa là « mằm non ». Đừng về lịch sử mà nói, thì nó có nghĩa là « tộc người phát minh ra nghề trồng trọt hay làm ruộng rất sớm ». Vấn đề này, sử liệu Trung-quốc đã nói đến rất nhiều.

Người Mèo Kỳ-sơn và người Mèo Bắc-bộ đều cùng một nguồn gốc và đều tự xưng là « Hmống » Hmống có nghĩa là « người ».

Địa vực cư trú và phân bố dân tộc

Địa vực cư trú của người Mèo ở huyện Kỳ-sơn, là vùng rừng núi trùng điệp rẻo cao, vừa là vùng biên giới Việt—Lào, lại là nơi có nhiều dân tộc ở hai bên biên giới. Và những dân tộc này có quan hệ chặt chẽ với nhau đã từ lâu đời. Địa lý vùng Mèo Kỳ-sơn còn là nơi đất đai phì nhiêu, dồi dào phong phú về lâm thổ sản, lại có nhiều khả năng phát triển chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, các loại cây thuốc quý và những cây ăn quả.

Đường sá giao thông vận chuyển thì hiểm trở, khó khăn. Sự đi lại giữa các bản, xã với huyện, chủ yếu là đi bộ. Đường ngựa chưa thông suốt giữa các vùng, nên sự vận chuyển

phải dùng sức người là chính. Con đường quốc lộ VII tuy có chạy qua một số vùng Mèo sang Lào, nhưng đối với người Mèo cũng ít có tác dụng. Hàng năm cứ đến mùa mưa, nước lũ, đường sá lầy, trơn trượt, khe suối bị lụt lội, cây cỏ chông phát triển, càng làm cho sự đi lại thêm phần khó khăn. Mặt khác, cũng do địa dư rộng, bản làng thưa thớt, nên muốn đi từ xã này đến xã khác, hay đi giáp hết các bản trong một xã, cũng phải mất vài ba ngày đường. Hoặc muốn đi từ bản này đến bản kia cũng mất nửa ngày.

Địa vực cư trú của người Mèo Kỳ-sơn so với mặt biển cao từ 1.500 mét đến 2.000 mét.

Dân số người Mèo ở huyện Kỳ-sơn có gần một vạn nhân khẩu, chiếm tỷ lệ 38% so với tổng dân số trong toàn huyện. Họ là dân tộc chiếm số đông hơn tất cả các dân tộc khác.

Toàn huyện Kỳ-sơn có 13 xã thì 10 xã đã có người Mèo cư trú. Và trong số những xã này bao gồm có : 2 xã hoàn toàn là người Mèo (Mường-lống, Pú Quạt) ; 5 xã người Mèo chiếm tuyệt đại đa số hay số đông, coi như là những xã Mèo (Huổi-tụ, Huổi-giăng, Na-loi, Na-ngoi và Nậm-cẩn) ; còn 3 xã, thì người Mèo sống thành bản riêng, xen kẽ trong những xã của người Thái và Tày hay (Mường-tip, Tà-ca, Mỹ-lý).

Theo thống kê của huyện Kỳ-sơn, thì toàn huyện có 8 dân tộc : Mèo, Tày hay, Tày mười, Tày khắng, Mán thanh, Thái, Lào và Việt (Kinh). Nhưng sơ bộ tìm hiểu, có thể những người gọi là : Tày mười, Tày khắng, Mán thanh, cũng chỉ là dân tộc Thái mà thôi.

Huyện Kỳ-sơn có hai ngành Mèo. Ngành mèo trắng chiếm tuyệt đại đa số, tỷ lệ chiếm khoảng 95%, và ngành Mèo hoa (Mèo lải), tỷ lệ chiếm khoảng 5%, so với tổng số người Mèo.

Người Mèo chẳng những sống tập trung theo dân tộc của họ trong từng xã, bản; mà họ cũng còn cư trú tập trung theo từng ngành, từng dòng họ riêng nữa.

Số lượng những hộ người Mèo ở các bản,

ít nhất là 4 hộ và nhiều nhất là 35 hộ. Và 4/5 số bản có từ 10 hộ đến 30 hộ.

Mật độ dân số toàn huyện Kỳ-sơn nói chung, thì có từ 10 đến 12 người một cây số vuông. Riêng vùng Mèo thì chỉ có từ 7 — 9 người một cây số vuông.

II — NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KHÁC NHAU GIỮA NGƯỜI MÈO KỲ-SƠN VỚI NGƯỜI MÈO BẮC-BỘ

1 — Nguồn gốc và lịch sử di cư

Người Mèo ở Kỳ-sơn và người Mèo Bắc-bộ, đều cùng chung một nguồn gốc ở Trung-quốc di cư sang.

Theo một số các cụ người Mèo ở xã Mường-lống, Huổi-tụ, cũng như đa số các cán bộ Đảng, chính quyền, các ngành chuyên môn người Mèo ở huyện và các xã kề lại, thì nguồn gốc của tổ tiên họ đều ở tỉnh Quý-châu và Vân-nam (Trung-quốc) di cư sang. Hiện nay anh Vũ-bá-Sa ở Mường-lống, vẫn còn giữ được một cái chậu bằng đồng đỏ, mà ông bà anh ta đã mang từ Trung-quốc sang, tính đến nay đã được bảy đời người (khoảng trên một thế kỷ).

Trên đường từ Trung-quốc di cư đến Kỳ-sơn, tổ tiên người Mèo Kỳ-sơn, đều có cư trú qua ở Khu tự trị Việt-bắc, Khu tự trị Tây-bắc, tỉnh Lào-cai và Thanh-hóa. Sau đấy, họ lại tiếp tục di cư sang Lào bằng hai đường:

— Đại bộ phận đi qua châu Điện-biên (tỉnh Lai-châu — Khu tự trị Tây-bắc), vào tỉnh Xiêng-khoảng.

— Một bộ phận đi qua châu Mai-sơn (tỉnh Sơn-la — Khu tự trị Tây-bắc), vượt sông Mã vào Thanh-hóa. Trong số này, có một nhóm người lại tiếp tục di cư sang tỉnh Sầm-nứa.

Những đoàn người Mèo trên đây, sau khi cư trú ở Lào được 3 — 4 — 5 đời người, thì lại có một số người di cư vào huyện Kỳ-sơn (Nghệ-an). Nhưng cũng có một số ít dòng họ, như họ Thò (Đào), họ Mùa (Mã), họ Hờ (Hứa), và một số gia đình họ Lý (Lý), di cư theo sau các đoàn trên, từ Thanh-hóa họ đi sang tỉnh Sầm-nứa, rồi di cư thẳng vào Kỳ-sơn.

Những dòng họ người Mèo ở Lào di cư sang huyện Kỳ-sơn (Nghệ-an) sớm nhất, có những dòng họ, như: họ Vừ, họ Và, họ Lầu, họ Lý, họ Sùng.

Hiện nay, người Mèo Kỳ-sơn đa phần đều có bà con, anh em ở các vùng Mèo trong tỉnh Hà-giang, Lào-cai, Khu tự trị Tây-bắc (Việt-nam) và các tỉnh Sầm-nứa, Xiêng-khoảng (Lào). Nhưng do sự giao thông đi lại giữa vùng Mèo Kỳ-sơn với các vùng Mèo ở Bắc-bộ, vừa xa, lại có nhiều khó khăn trở ngại, nên họ ít tới lui thăm viếng nhau. Ngược lại, chỉ có người

Mèo ở hai bên biên giới: Kỳ-sơn — Xiêng-khoảng, là thường hay qua lại với nhau, vay hỏi nhau, cưới vợ gả chồng cho nhau, nên mối quan hệ giữa hai bên trước nay vẫn gần bó mật thiết với nhau.

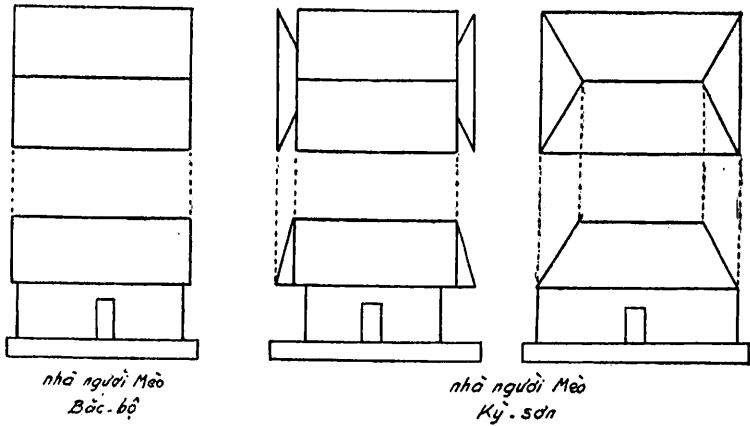
Địa phương người Mèo ở Lào di cư sang huyện Kỳ-sơn đầu tiên là những xã người Mèo ở vùng biên giới — như các xã: Na-ngoi, Nậm-cẩn, Keng-đu. (Những bản Mèo ở xã Keng-đu, nay huyện đã ghép vào một số bản của xã khác, thành lập xã Na-loi). Và thời gian họ di cư đến vùng này, tính đến nay cũng chỉ vào khoảng một thế kỷ trở lại. Địa phương họ di cư đến sớm lần thứ hai, hay nói cách khác, địa phương họ di cư đến sớm nhất trong vùng nội địa huyện Kỳ-sơn, là xã Mường-lống; tính đến nay mới chỉ vào khoảng 60 — 70 năm. Sau đó, do dân số ngày càng phát triển và người Mèo ở Lào di cư sang ngày càng thêm đông, nên họ mới dần dần phân tán đi các vùng khác. Người Mèo trong vùng nội địa huyện Kỳ-sơn, thường gọi xã « Mường-lống » là « xã gốc » hay là « thủ phủ » của họ.

Nguyên nhân tổ tiên của người Mèo Kỳ-sơn từ Trung-quốc di cư sang Việt-nam, cũng như từ ở Lào di cư vào Kỳ-sơn (Nghệ-an), chủ yếu là do chống ách thống trị của bọn vua quan phong kiến Trung-quốc và bọn thực dân Pháp ở Lào. Sau mỗi cuộc khởi nghĩa thất bại, là những lần nhân dân Mèo ở địa phương đó bị bọn phong kiến, thực dân đàn áp, tàn sát, dìm họ trong bể máu nên một số khá đông người Mèo phải di cư lánh nạn. Như cuộc khởi nghĩa của người Mèo ở tỉnh Quý-châu (Trung-quốc) chống bọn vua quan nhà Mãn Thanh, từ cuối triều Càn Long đến đầu triều vua Gia Khánh (1720 — 1820). Đặc biệt, trong cuộc khởi nghĩa của nông dân, phong trào Thái bình thiên quốc chống bọn Mãn Thanh (1855 — 1873), đông đảo người Mèo đã hưởng ứng, tham gia. Trong giai đoạn cư trú trên đất nước Lào, hầu hết người Mèo ở Khu tự trị Tây-bắc, cả đến người Mèo ở Lào cũng nhiệt liệt ủng hộ và tham gia phong trào khởi nghĩa của Giàng-a-Chai chống thực dân Pháp. Nhờ đó mà nghĩa quân đã làm chủ suốt một vùng rừng núi trùng điệp, bao la, rộng bốn vạn cây số vuông, từ khu

tự trị Tây-bắc sang cả các vùng Mèo ở nước Lào (1918 — 1921). Sau những phong trào đấu tranh trên đây, người Mèo ở Lào cũng có cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp bắt đi phu làm con đường quốc lộ VII chạy từ Lào sang Việt-nam.

2 — Văn hóa vật chất và sinh hoạt kinh tế

Văn hóa vật chất và sinh hoạt kinh tế giữa hai vùng Mèo : Kỳ-sơn và Bắc-bộ, về cơ bản thì giống nhau, nhưng về trình độ vẫn có chênh lệch nhau.



Trong ba kiểu nhà trên đây, thì kiểu nhà bốn mái hình bình hành là kiểu nhà xưa hơn cả, và kiểu nhà mới nhất là kiểu nhà hai mái. Người Mèo Kỳ-sơn do còn sống trong hoàn cảnh du canh du cư, nên địa phương trên đây chưa có qua một cái nhà lợp ngói, nhà xây tường gạch, và nhà xây dựng bằng đá tảng, kiến trúc quy mô như những nhà phú nông, địa chủ, quan lại của người Mèo Bắc-bộ.

Vật liệu kiến trúc nhà cửa — Người Mèo Kỳ-sơn phổ biến là dùng tranh, gỗ ván để lợp nhà. Có nơi cũng còn dùng tre, bương để lợp nhà hay lợp trại làm nương. Họ dùng ván gỗ đểo để bao phủ làm vách nhà. Và nhà nào cũng có hàng rào bằng gỗ ván, cây gỗ nhỏ, hoặc tre bương.

Tuy hình dáng nhà cửa, vật liệu kiến trúc nhà cửa có khác nhau, nhưng sự bài trí trong nhà, cũng như các loại gia cụ và tên gọi những gia cụ và vật liệu, giữa hai vùng Mèo đều giống nhau.

Trang phục — Quần áo của những ông, bà già và đồ trang sức của phụ nữ ở hai vùng Mèo, thì giống nhau. Nhưng trang phục của nam nữ trung niên và thanh niên đã có nhiều thay đổi.

a) Văn hóa vật chất.

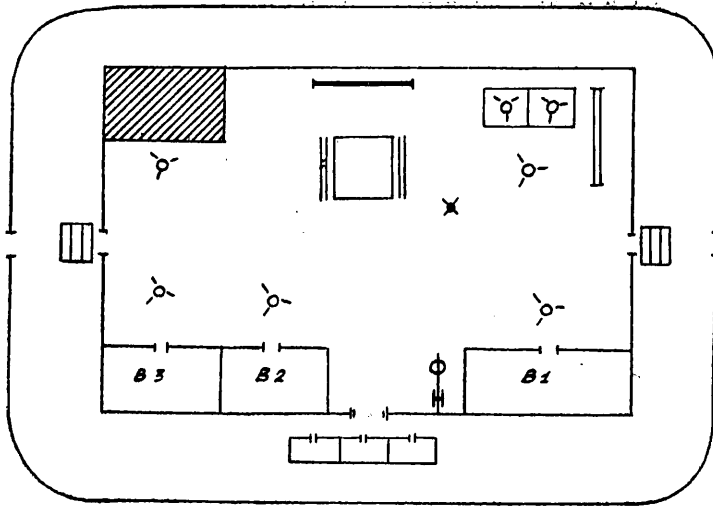
Đặc điểm khác nhau giữa hai vùng Mèo về văn hóa vật chất, chủ yếu là về hình dáng nhà cửa, vật liệu kiến trúc nhà cửa, trang phục của những người nam nữ trung niên và thanh niên.

Nhà cửa — Hình dáng nhà cửa của người Mèo Bắc-bộ hầu hết đều là kiểu nhà 2 mái, còn nhà của người Mèo Kỳ-sơn đều là kiểu nhà 4 mái. Nhưng kiểu nhà 4 mái này, lại chia ra làm hai loại. Loại mái nhà hình vuông dài, và loại mái nhà hình bình hành.

Sự khác nhau về quần áo giữa hai vùng Mèo, là phụ nữ Mèo trắng ở Bắc-bộ đều mặc váy trắng, nhưng phụ nữ Mèo trắng ở Kỳ-sơn thì lại mặc quần đen. Riêng phụ nữ Mèo hoa (Mèo lải) cũng vẫn mặc váy. Ngược lại, có một số phụ nữ Mèo hoa ở Sa-pa (Lào-cai) thì mặc quần. Những bà cụ già Mèo trắng ở Kỳ-sơn, ngoài những cái quần mặc hàng ngày ra, mỗi người đều có một bộ áo, váy trắng bằng lanh Mèo, để dành khi nào chết thì mặc liệm.

Quần áo của phụ nữ Mèo Kỳ-sơn đều may bằng vải láng đen Nam-định, hay vải láng đen Trung-quốc. Những ngày lễ, ngày tết, hoặc khi đi dự đám cưới, đám ma, có nhiều chị phụ nữ mặc quần áo sa-tanh hay nhung đen. Chị nào gia đình nghèo nhất, cũng mặc quần áo vải láng đen Trung-quốc. Tay áo và bâu áo của người Mèo Bắc-bộ đều có khâu nẹp nhiều màu sắc, nhưng người Mèo Kỳ-sơn đa phần không có khâu nẹp vải màu. Mẩu thêu ở cổ lưng áo của người Mèo Kỳ-sơn thì nhỏ hẹp, chỉ bằng một nửa mẩu thêu cổ áo của người Mèo Bắc-bộ. Mẩu thêu này thì nền đen, và thêu hoa văn bằng chỉ màu ở một nửa phần dưới của mẩu thêu đó.

Sơ đồ bài trí trong nhà :



- | | | | |
|--|--|--|----------------------------------|
| | bện phụ, bện để sưởi. | | cối giã gạo. |
| | bàn thờ. | | nơi để bàn hay mâm ăn cơm. |
| | hệ để chén bát uống nước. | | B1 = buồng chủ nhà. |
| | cột nhà để gác của ng. | | B2, B3 = buồng con cháu chủ nhà. |
| | mới chèo và treo trang đánh lúc làm m. | | giường khách. |
| | chuông ngựa, bò, dê. | | hàng rào. |
| | cửa cái. | | hàng rào. |
| | bện mẫu ăn nhấm. | | cửa rào. |

Quần áo của nam giới. — Quần áo của các cụ, ngoài những bộ thường phục hàng ngày làm việc ra, mỗi người đều có một cái áo vải bằng lanh mèo màu trắng thân áo dài đến gối. Khác với áo của những cụ già người Mèo Bắc-bộ là áo không có tay. Điem giống nhau của loại áo này là cái áo dài, không có khuy, mà chỉ dùng thắt lưng buộc ngang lưng, mẫu thêu cổ lưng áo cũng to, và hoa văn thêu đều giống như những cái áo của các cụ già ở Bắc-bộ. Có người có thêm cái áo tứ thân, ngắn đến rốn, có khuy cài ở nách. Khi mặc áo này, họ thường buộc thắt lưng đỏ. Họ cũng hay dùng váy phụ, như váy phụ của phụ nữ. Những người trung niên và thanh niên đều mặc quần áo của mẫu dịch may bán. Đặc biệt, nam giới Mèo hoa (Mèo lải) ở Bản Đổng, xã Tà-cạ, thì mặc quần may dứng thấp xuống đến gối.

Những khung dệt của người Mèo Kỳ-sơn cũng thô sơ giống khung dệt của người Mèo trắng Bắc-bộ, và lạc hậu hơn kiểu khung dệt của người Mèo hoa ở Lào-cai. Về kỹ thuật dệt lanh, thì kém hơn người Mèo trắng Bắc-bộ.

Ngoài những bà cụ già ra, từ những người thuộc loại lứa tuổi trung niên trở xuống, rất ít người biết xe lanh, dệt vải, mà chủ yếu là mua vải của mẫu dịch để may mặc.

Đồ trang sức của người Mèo Kỳ-sơn cũng giống như đồ trang sức của người Mèo Bắc-bộ. Họ hay dùng bạc làm vòng tay, vòng cổ, nhẫn, hoa tai. Chỉ có một số ít người già còn dùng vòng cổ bằng đồng. Phụ nữ không dùng dây xà tích bạc đeo ở lưng.

Những hoa văn thêu ở cổ vai áo, dây thắt lưng của các váy phụ của phụ nữ, tuy có nhiều màu sắc, nhiều hình, nhiều vẽ, nhưng chủ yếu có 3 loại hoa văn chính là: hoa văn hình tròn, hoa văn hình kỷ hà và hoa văn hình vuông. Các loại hoa văn khác trên những vòng tay, vòng cổ, nhẫn, phôi biển là khác chìm, có những hình cánh chim và hoa lá rừng rất thô sơ.

b) Sinh hoạt kinh tế.

Kỹ thuật canh tác của người Mèo Kỳ-sơn so với kỹ thuật canh tác của người Mèo Bắc-bộ

thì lạc hậu hơn; nhưng sự thu hoạch về sản xuất của họ thì lại cao hơn, và về mặt chăn nuôi gia súc, cũng phát triển hơn.

Nông nghiệp của người Mèo Kỳ-sơn do công cụ thô sơ, nên kỹ thuật canh tác của họ cũng còn rất lạc hậu.

Công cụ sản xuất bao gồm: cuốc bừa, (lâu dúa), cái riu (tráng trâu), cào cỏ không răng dùng làm cỏ lúa (tráng la), cái hóp dùng để lấy lúa (tráng vũ), cái xiêm dùng để trĩa lúa, trĩa ngô (tù sáo), cái liềm con dùng cắt cỏ cho bò, ngựa (tráng la cò).

Kỹ thuật canh tác của họ, vì chưa có cày, bừa, nên họ cũng chưa biết cày bừa, và do đó cũng chưa biết dùng sức kéo của súc vật. Họ nuôi bò chủ yếu là để cúng bái, làm ma, ăn thịt, hay để chặn chơi trong những cuộc vui.

Người Mèo Kỳ-sơn vẫn còn đang sống trong tình trạng du canh du cư, nên họ cũng chưa biết làm nương định canh và làm ruộng bậc thang. Do đó, họ cũng chưa biết dùng phân bón. Tuy nhiên, cũng có nơi do đất làm nương thuộc phiến hơi hiếm, nên có một số nương này, đã sớm đi vào định canh. Gần đây, ở xã Na Ngoi đang làm thí điểm 5 hecta ruộng bậc thang.

Nguồn sản xuất chính của người Mèo Kỳ-sơn, là làm lúa nương và ngô. Nhưng lúa là môn ăn chủ yếu của họ. Thông thường, ngô chỉ dùng để chăn nuôi, và khi nào thiếu lúa ăn, họ mới dùng đến ngô. Ngoài ra, thuốc phiện và chăn nuôi, cũng là nguồn lợi thu hoạch khá quan trọng. Chăn nuôi của người Mèo Kỳ-sơn, phổ biến là nuôi lợn, gà. Mỗi nhà, ít nhất cũng nuôi được từ 5 con lợn và nhiều nhất là trên 30 con. Trung bình mỗi hộ nuôi từ 15 — 25 con lợn.

Mức sống của đồng bào Mèo Kỳ-sơn vốn cao hơn đồng bào Mèo Bắc-bộ mặc dù công cụ và kỹ thuật còn lạc hậu hơn. Vì đất đai còn nhiều rừng để khai phá hoang, nên sự thu hoạch của họ được cao hơn sự thu hoạch của người Mèo Bắc-bộ. Bình quân nhân khẩu về lúa, mức thu hoạch hàng năm được trên dưới 400 cân. Và nếu tính cả về ngô, thì mức thu hoạch bình quân mỗi đầu người cũng được trên 800 cân (tính từ năm 1961 — 1964). So với mức thu hoạch của người Thái, người Tày hay ở địa phương đó, thì mức thu hoạch của người Mèo vẫn cao hơn.

Mèo	Tày hạp	Thái
805 kg	630 kg 3	563 kg 5

Nhưng điều đáng chú ý, là tuy mức thu hoạch sản xuất của người Mèo Kỳ-sơn trong

những năm gần đây có cao hơn mức thu hoạch của người Mèo Bắc-bộ, nhưng cũng chỉ là tạm thời. Vì nếu rừng bị tàn phá bừa bãi, nước sẽ ngày càng khô cạn, đất đai ngày càng hết màu mỡ, thì mức thu hoạch cũng sẽ bị tụt đi nhanh chóng, khó mà duy trì được mức sống như hiện nay. Nên vấn đề kịp thời đẩy mạnh củng cố và phát triển hợp tác hóa, đẩy mạnh cải tiến công cụ và kỹ thuật canh tác, chuyển họ sang làm nương định canh và ruộng bậc thang là rất cấp thiết.

Đặc điểm hợp tác hóa của người Mèo Kỳ-sơn cũng khác hơn đặc điểm hợp tác hóa của người Mèo Bắc-bộ, là người Mèo Bắc-bộ hợp tác hóa sau khi đã định canh định cư; còn người Mèo Kỳ-sơn hợp tác hóa trong tình trạng vẫn đang du canh, du cư.

Đưa người Mèo Kỳ-sơn vào con đường hợp tác hóa, có khó khăn phức tạp hơn những vùng Mèo đã định canh định cư, là vừa phải đưa họ vào con đường làm ăn tập thể, đồng thời lại phải đưa họ đi vào kế hoạch định canh định cư.

Chủ trương của Đảng và Chính phủ ta đưa người Mèo Kỳ-sơn đi vào con đường hợp tác hóa từ năm 1961 đến nay là rất sáng suốt. Vì, chỉ có con đường hợp tác hóa, mới có thể đưa người Mèo Kỳ-sơn đi đến định canh định cư, đẩy mạnh cải tiến được công cụ, kỹ thuật, bảo vệ được những cánh rừng gỗ quý, nhờ đó mà giữ được nguồn nước không bị khô cạn, đời sống của đồng bào Mèo ngày càng được nâng cao.

Tuy sự lãnh đạo, chỉ đạo hợp tác hóa ở vùng Mèo Kỳ-sơn chưa được chú trọng đúng mức, nhưng hợp tác xã Huồi-dun (xã Huồi-tụ) và hợp tác xã Xám-xúm (xã Mường-lống), cũng đã phản ánh được phần nào tình ưu việt của con đường hợp tác hóa. Như: hướng dẫn xã viên làm ăn có kế hoạch và đang tiến dần đến chỗ định canh định cư, phát triển được nhiều ngành nghề, đẩy mạnh được sản xuất và chăn nuôi bò, lợn tập thể. Tình ưu việt của hợp tác hóa còn thể hiện giá trị ngày công ngày càng được nâng cao, tức là đời sống của xã viên cũng ngày càng được cải thiện. Như giá trị ngày công của hợp tác xã Huồi-dun:

	1962	1964
Tính thành tiền	1,92 đ	2,29 đ
quy ra lúa	5 kg40	8kg30

Đặc biệt, hợp tác xã này còn lãnh đạo được xã viên bỏ trồng thuốc phiện một cách tự giác; đề tập trung đẩy mạnh sản xuất và chăn nuôi có kết quả rất tốt.

Đưa người Mèo Kỳ-sơn vào con đường hợp tác hóa cũng có những khó khăn trở ngại, là họ còn đang sống trong tình trạng du canh du cư, công cụ kỹ thuật còn rất lạc hậu, trình độ quản lý và văn hóa của cán bộ địa phương còn thấp kém, tập tục cũ và mê tín cũng còn khá nặng nề. Nhưng người Mèo vốn có tinh thần cần cù, dũng cảm lao động, có nhiều kinh nghiệm sản xuất trên rừng núi rẻo cao và chống thiên nhiên, có tinh thần tương trợ mạnh, tư tưởng tư hữu chưa sâu sắc, họ đã theo Đảng từ Cách mạng tháng Tám đến nay và được Đảng nhiều lần giáo dục. Đó là những nhân tố quyết định, đưa người Mèo Kỳ-sơn vào con đường hợp tác hóa thành công.

Nghề đánh cá của người Mèo Kỳ-sơn cũng giống người Mèo Bắc-bộ, là dùng lá cây rừng già nhỏ, đem bỏ xuống suối cho cá chết dại, nổi lên mặt nước rồi bắt. Nghề săn bắn, thì người Mèo nổi tiếng là thiện xạ. Khác hơn người Mèo Bắc-bộ, chủ yếu là săn bắn cá thể, còn người Mèo Kỳ-sơn vẫn còn săn bắn tập thể.

Vũ khí đi săn của họ gồm có :

- Súng Mèo « Phọ Hmống »
- Cây nỏ « Đrá neng »
- Dao rừng « Đrá tria »
- Cây lao « Đrá mu »

Ngoài ra, còn có một hay nhiều chỗ săn « đề trạn », đi theo trong những cuộc săn.

Ông « mụ pha » (thợ săn) là người đứng ra tổ chức và chỉ huy những cuộc đi săn. Tất cả những người tham gia cuộc săn, đều phải phục tùng nguyên tắc đi săn và chấp hành vô điều kiện theo mệnh lệnh của ông mụ pha.

Khi chia thịt săn, những thành viên tham gia cuộc săn đó, không phân biệt lớn bé, kể cả ông mụ pha, cũng đều chỉ hưởng được một phần thịt bằng nhau. Trừ người nỏ phát súng đầu tiên là được hưởng thêm cái đầu con thú ấy.

Cách 30 năm về trước, họ chia bình quân theo hộ có người tham gia cuộc săn, chứ không chia bình quân theo đầu người.

Trước khi xuất phát đi săn, ông mụ pha đốt hương và giấy vàng mã cúng ma « úa đa » (ma coi thú rừng) và khấn, đại ý : « Ma hãy bảo thú rừng chạy đến chỗ chúng tôi săn. Nếu chúng tôi săn được, thì mỗi con thú chúng tôi sẽ cúng cho ma một chân vớ giấy vàng mã và thuốc phiện cho ma hút. Nhưng nếu ma không giúp cho chúng tôi săn được thịt, thì chúng tôi sẽ không cúng gì cho ma ăn cả. Và ma cũng không được đòi chúng tôi cúng cho ma ăn ».

Mỗi khi săn được thú, thì ông mụ pha mở lấy đùi sau con thú cúng trả lễ cho ma ngay

tại chỗ con thú nằm chết. Cúng xong, ông mụ pha mổ thú chia thịt cho các thành viên đi săn.

Mùa săn tập thể thường được tổ chức sau khi thu hoạch mùa màng xong (từ tháng một đến tháng giêng âm lịch).

Lịch sinh hoạt nông nghiệp hàng năm của người Mèo Kỳ-sơn (Tinh theo âm lịch)

Tháng giêng: Phát rẫy ngô, chăm sóc thuốc phiện.

Tháng hai : Trĩa ngô sớm, trồng các loại : đậu, dưa, rau và thu thuốc phiện sớm.

Tháng ba : Phát rẫy lúa nương sớm, thu hoạch thuốc phiện.

Tháng tư : Trĩa lúa nương sớm, làm cỏ ngô sớm và trĩa ngô muộn.

Tháng năm : Làm cỏ ngô sớm, lúa sớm, trĩa lúa nương muộn (lúa mùa).

Tháng sáu : Làm cỏ lúa sớm và lúa mùa.

Tháng bảy: Thu hoạch ngô sớm và dưa, đậu. Làm cỏ lúa mùa.

Tháng tám: Chuẩn bị thu hoạch ngô muộn và làm cỏ lúa mùa.

Tháng chín: Thu hoạch ngô muộn, phát rẫy thuốc phiện.

Tháng mười: Thu hoạch lúa sớm, phát rẫy thuốc phiện, chuẩn bị tết.

Tháng một: Thu hoạch lúa mùa. Ăn tết. Đi săn tập thể.

Tháng chạp: Phát rẫy ngô, làm cỏ thuốc phiện.

3 — Tổ chức xã hội

a) Chế độ xã hội.

Trước năm 1930, xã hội của người Mèo Kỳ-sơn tuy đã có kẻ khá, người nghèo, nhưng chưa có sự phân hóa rõ rệt. Sau cuộc đấu tranh chính trị, đòi thực dân Pháp « phải đề cho người Mèo cai trị lấy người Mèo » được thắng lợi. Từ đấy, người Mèo mới được làm đến chức : tài xế (lý trưởng) và chánh, phó tổng ở các vùng Mèo. Những chức này trước kia đều thuộc bọn địa chủ người Hàng tổng (Thái) nắm lấy, mà người Mèo chỉ giữ chức nài bản (trưởng xóm). Và cũng từ đấy, trong xã hội người Mèo mới bắt đầu phân hóa ra : tầng lớp bóc lột hay là tầng lớp trên, và tầng lớp lao động hay là tầng lớp bị bóc lột.

Tình hình chiếm hữu tư liệu sản xuất.

Đất đai, rừng núi, khe suối ở vùng Mèo Kỳ-sơn đều là của chung. Theo phong tục, gia đình nào khai phá hoang được bao nhiêu, thì làm chủ nương rẫy đó bấy nhiêu. Nếu ai bỏ nương rẫy của mình vài ba năm không làm nữa, thì đất đai lại thuộc về của chung. Hàng

năm, khi sắp đến mùa phát rẫy, đồng bào nào thiếu đất làm, thì họ đi tìm chọn đất mới và chặt cây làm «*dấu hiệu*» để dành phần. Người Mèo Kỳ-sơn rất tôn trọng dấu hiệu của người đến trước họ, và không bao giờ họ động chạm đến những khoảnh đất đã có dấu hiệu đó. Nhưng, dấu hiệu này, chỉ có hiệu lực trong mùa phát rẫy đó mà thôi. Nếu khi xảy ra tranh chấp, thì những người làm dấu hiệu trước hay sau mùa phát rẫy, đều không có tác dụng. Chỉ có người nào làm dấu hiệu đúng vào tháng phát rẫy, đồng thời có kết hợp với điều kiện nương rẫy của họ đã hết màu mỡ, và sức lao động trong gia đình này có đủ khả năng làm được khoảnh đất hoang, thì người đó mới được kiện.

Trước Cách mạng tháng Tám, có một số tên tài xeng người Mèo đã dựa vào thế lực của thực dân Pháp, ngoài việc chiếm hữu những phần của gia đình họ đang làm ra, chúng còn chiếm hữu thêm một số khoảnh đất hoang tốt để dành phần trong nhiều năm nữa. Nhưng những khoảnh đất hoang này cũng không to lắm, và sự chiếm hữu như vậy cũng chưa phải là hiện tượng phổ biến của những tên chức việc người Mèo lúc bấy giờ.

Ngoài tên tài xeng ở xã Na-ngoi chiếm đất để dành phần trong nhiều năm ra, còn có một số tên tài xeng có chuyên nghề nương lèng ở địa phương chúng cai trị. Như tên tài xeng Lầu-xây-Chảo ở xã Mường-long có chiếm hữu 6 lèng ong và thu noạch vàng năm được vào khoảng một yến sập ong, trị giá trên dưới 1.000 đồng bạc Đồng-dương. Nhưng muốn lấy được sập ong này, tên Lầu-xây-Chảo phải chia 4/10 số sập ong thu noạch được cho những người đi lấy nó. Trường hợp người đi lấy sập ong bị ngã chết, thì tên tài xeng đó tuy khỏi phải đền bù mạng, nhưng cũng phải chịu tất cả phí tổn về ma chay của nạn nhân. Và tên tài xeng này, cũng có quyền phạt những người lấy trộm sập ong ở các lèng ong của nạn chiếm hữu. Tiền phạt mọi người quy định là 2 nén bạc. Người lấy trộm sập ong, một mặt phải nộp phạt cao hơn tài xeng; mặt khác, họ có quyền nương sập ong họ đã lấy được trước khi tên tài xeng đến bắt gặp.

Tình hình bóc lột về kinh tế.

Trước năm 1930, một số người khá giả ở vùng Mèo Kỳ-sơn đã có mầm mống bóc lột sức lao động — như «*thuê những người ngiên*» thuộc dân tộc Tày hay làm nương rẫy và trả công cho họ bằng thuốc phiện. Và hình thức bóc lột này cũng là hình thức bóc lột chủ yếu của những người tầng lớp trên người Mèo Kỳ-sơn, tồn tại cho đến khi ta cải cách dân chủ (1960) mới chấm dứt. Ngoài ra,

những tên tài xeng, chánh, phó tổng người Mèo, còn bóc lột dân tộc họ bằng cách «*nhờ tương trợ, giúp đỡ*» và bóc lột sức lao động của những người «*hàng phang*».

Hình thức «*nhờ tương trợ giúp đỡ*», là khi nào bọn chức việc bạn phải đi hầu bọn tri châu, tri phủ hay thực dân Pháp, thì chúng bắt từ 3 đến 5 người đến làm thay cho chúng trong những ngày vắng mặt.

Hàng phang là những người phụ nữ bỏ chồng, hay là những người phụ nữ bị bắt cóc về làm vợ, nhưng họ không ưng thuận, nên chạy trốn đến xin làm Hàng phang cho những nhà chức việc. Theo phong tục người Mèo, nếu những chị này có trốn về nhà bố mẹ ruột của chị, thì trong gia đình cũng không dám cho ở, mà chỉ có một lối thoát là xin làm hàng phang. Trong thời gian làm hàng phang, chị ta cũng được bọn chức việc đối xử như những người trong gia đình. Những người chồng của chị ta không được quyền đến quấy rối chị ta nữa. Chỉ khi nào chị hàng phang có người khác đến hỏi lấy làm vợ, thì người chồng mới đó, phải trả lại số tiền cho cưới chị ta trước kia cho người chồng cũ. Lúc đó, chị mới có quyền về nhà chồng mới. Và trong suốt thời gian ở nhà người chức việc, tuy phải làm lụng vất vả, nhưng họ không được trả công gì cả. Ngược lại, có tên chức việc còn bắt người chồng mới của chị hàng phang, phải trả thêm tiền cơm của chị cho hẳn ta nữa. Nếu không có ai đến hỏi lấy làm vợ, thì người hàng phang phải làm không công suốt đời cho những tên tay sai của thực dân Pháp.

Ngoài sự bóc lột về sức lao động ra, những người tầng lớp trên còn dựa vào thực dân Pháp để bóc lột nhân dân lao động người Mèo về vật chất, như: được thực dân chia cho một phần trăm số thuốc phiện thu của đồng bào Mèo mỗi hộ hai lạng rưỡi hàng năm — (Tài xeng được chia 1% tổng số thuốc phiện thu trong toàn xã. Chánh tổng và phó tổng cũng được chia 1% tổng số thuốc phiện thu được trong phạm vi liên bản hay thôn của chúng phụ trách). Những tên này còn được bọn thực dân cho đặc quyền bắt những người đi săn được thịt phải nộp cho chúng một chân thú đó. Khi trong nhân dân có xảy ra kiện tụng với nhau, thì tiền cáo, cũng như bị cáo đều phải có nai đồng cân thuốc phiện, một con gà và một chài rượu, gọi là «*lễ ra mắt*» trước khi trình bày sự việc. Nhưng nếu kiện đến nai bản thì khỏi tốn gà, rượu, mà chỉ có 2 đồng cân thuốc phiện là được. Bọn tài xeng, chánh, phó tổng còn quy định mỗi đám cưới phải nộp cho chúng từ 3 đến 5 đồng bạc. Và những vụ xử phạt nào từ 2 đồng trở xuống, thì nai bản được quyền giải quyết, nhưng nếu xử phạt

trên 2 đồng, thì thuộc về bọn chúng quyết định — Cũng có một vài tên tài xềng có kèm thêm buôn bán: muối, vải, lụa, thuốc phiện và cho vay nặng lãi, như tên Vừ-chống-Lầu, tài xềng xã Mường-lống, cho ông Vừ-che-Xâu ở xã Huổi-tụ (trước kia Huổi-tụ vẫn thuộc xã Mường-lống) vay một nén bạc và 2 lạng thuốc phiện. Sau ba năm, lãi mẹ đẻ lãi con, ông Xâu phải trả gấp 3 lần số vốn đã vay.

Do bọn tài xềng, chánh phó tổng có một số đặc quyền, đặc lợi như vậy, nên bọn thực dân Pháp và tay sai, công khai buôn quan, bán chức cho một số tầng lớp trên của người Mèo. Như bán chức tài xềng, giá một trăm nén bạc, chức phó tổng giá năm nén, và chức nại bản chỉ có một nén.

Căn cứ vào tình hình chiếm hữu tư liệu sản xuất, tình hình bóc lột về kinh tế, trong đợt Cải cách dân chủ hồi năm 1960, đoàn Cải cách của tỉnh Nghệ-an đã qui định vùng Mèo huyện Tương-dương cũ (gồm huyện Kỳ-sơn và Tương-dương hiện nay), số tầng lớp trên chiếm tỷ lệ 5,3% so với tổng số nhân khẩu người Mèo trong toàn huyện.

Những người tầng lớp trên này, có một nửa số người tham gia chính quyền của thực dân Pháp, phụ trách các chức tài xềng, chánh, phó tổng và nại bản. Trong kháng chiến, hàng ngũ của tầng lớp trên đã phân hóa. Hơn một nửa tham gia kháng chiến, chỉ có một số ít tên là phản động chạy theo làm tay sai cho giặc Pháp và làm trùm phi chống ta. Số còn lại có thái độ lừng chừng cầu an.

Điểm cần chú ý, là những người tầng lớp trên, hầu hết đều xuất thân từ thành phần làm « tộc trưởng » mà ra.

Do chưa phân hóa giai cấp, nên xã hội người Mèo Kỳ-sơn vẫn còn đang tồn tại « chế độ tông tộc », và vai trò của « phụ lão » cũng giữ một vị trí khá quan trọng trong xã hội của họ.

Chế độ tông tộc.

Chế độ tông tộc ở vùng Mèo Kỳ-sơn thể hiện trong mỗi bản chỉ có một dòng họ cùng sống chung với nhau. Hoặc có bản tuy có vài, ba, bốn họ, nhưng trong số những họ đó, thì có một họ đông nhất, và các họ này đều có quan hệ bà con bên vợ hay bên chồng với nhau. Đặc biệt trong mỗi họ, nếu có từ 4 hộ trở lên, thì đều có một người cầm đầu trong dòng họ đó. Người Mèo gọi những người này là « *Lúa hó pậu* » hay là « *Chủ sềng* », có nghĩa là người « *tộc trưởng* », người « *đầu họ* », hay là người « *chủ họ* ».

Những bản có một dòng họ, như bản Lồng-kèo có 32 hộ, 188 nhân khẩu, bản Xám-xúm có 24 hộ, 183 nhân khẩu, đều chỉ có một họ « *Và* » (Vương). Bản Tham-lực có 4 hộ, 29 nhân khẩu đều là họ « *Già* » (Dương). Bản

Huổi-kha-nội có 16 hộ, 97 nhân khẩu đều là họ « *Vừ* » (Ngô). Bản Huổi-mú-nội có 11 hộ, 69 nhân khẩu cũng hoàn toàn là họ « *Lầu* » (Lư).

Những bản có nhiều họ sống xen kẽ với nhau, như bản Nhọt-không có 9 hộ, 52 nhân khẩu, thì họ Lầu chiếm 7 hộ, họ « *Sùng* » 1 hộ và họ « *Mùa* » 1 hộ. Bản Pha-bún có 21 hộ, 176 nhân khẩu, thì họ « *Lý* » chiếm 13 hộ, họ « *Vừ* » 4 hộ và họ « *Hờ* » có 4 hộ.

Số dòng họ đông người ở xã Mường-lống có các họ: *Và*, *Lầu*, *Già*, *Hờ*, *Cự*, *Sùng*, *Lý*; và ở xã Huổi-tụ có các họ: *Vừ*, *Lầu*, *Lý*, *Hờ*, *Già*, *Và*, *Thò*, *Sùng*.

Tộc trưởng thường là những người có uy tín trong một dòng họ của mình ở bản đó, hoặc có người cũng có uy tín trong cùng một họ ở nhiều bản khác nữa. Nhờ đi theo cách mạng, nên có một số tộc trưởng hiện nay chẳng những có uy tín trong dòng họ mình, mà còn có uy tín với nhiều dòng họ khác ở nhiều bản, xã nữa. Như Sùng-gà-Vừ, Thường vụ huyện ủy Kỳ-sơn phụ trách Phó chủ tịch huyện. Vừ chống-Pao chủ tịch Mặt trận và Vừ-đồng-Sênh, phó chủ tịch Mặt trận huyện Kỳ-sơn.

Những người tộc trưởng, có thể nói, họ là những người « *tri thức* » của dân tộc. Vì họ là những người có nhiều kinh nghiệm về sản xuất, chăn nuôi, săn bắn, biết nghề rèn, hiểu biết rộng về phong tục tập quán, cúng lễ, ma chay, cưới xin, làm nghề thầy thuốc và hiểu đạo đức của dân tộc. Họ còn là những người thầy cúng, nắm thần quyền, hiểu biết nhiều về lịch sử dân tộc và tiểu sử của những người trong họ. Và khi có người trong họ chết, tộc trưởng là người khẩn đưa hồn người chết về nơi chôn nhau cắt rốn của họ. Đối với người Mèo, khi có người chết không thể thiếu được vấn đề này.

Người tộc trưởng sở dĩ có uy tín trong dòng họ, phổ biến là do ông ta có tinh thần trách nhiệm chăm lo cho những người trong họ. Như: thường góp ý giúp đỡ giải quyết về đời sống khó khăn hàng ngày, giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ của dòng họ mình, hay giữa dòng họ mình với dòng họ khác, chăm sóc thuốc men, cúng kiếng cho những người trong họ khi ốm đau, hướng dẫn những người trong họ khi có ma chay, cưới xin. Ông tộc trưởng còn là những người tối hậu quyết định việc dời làng, bản, và những việc quan trọng về chính trị trong dòng họ và trong dân tộc. Ông ta còn có quyền đuổi ra khỏi bản và khai trừ ra khỏi dòng họ, những người nào không tôn trọng phong tục, tập quán của dân tộc. Như trộm cắp, người cùng họ lấy nhau, những người hay đánh nhau.

Do tộc trưởng quan tâm đến đời sống về vật chất, cũng như về tinh thần và xã hội đối

với những người trong họ như vậy, nên những người trong họ rất kính trọng ông ta, và nhiều ý kiến của ông ta, hầu như được những người trong họ tuyệt đối phục tùng. Và khi có xảy những vấn đề gì quan trọng trong đời sống của họ, họ đều hỏi qua ý kiến của ông tộc trưởng.

Mỗi khi giải quyết những vấn đề quan trọng trong dòng họ, ông tộc trưởng triệu tập những người già — «bô lão» — đến thảo luận trước. Nếu vấn đề nào có liên quan đến dòng họ của mình, nhưng ở nhiều bản khác, thì ông ta lại mời thêm những ông tộc trưởng hoặc bô lão ở các địa phương đó đến tham dự.

Sau cuộc «hội nghị bô lão», ông tộc trưởng lại mời những người chủ hộ trong họ đến thảo luận và thực hiện ý kiến (nghị quyết) của hội nghị bô lão. Trong cuộc họp, tộc trưởng cũng phải phục tùng nguyên tắc: thiếu số phục tùng đa số. Nhưng thông thường, ý kiến của tộc trưởng là có phần quyết định hơn cả.

Lúc tộc trưởng chết, hoặc quá già yếu, không còn đủ khả năng phục vụ cho trong họ nữa, thì những người trong họ chọn người khác thay thế. Trước tiên, họ nhằm chọn con cái và anh em của ông tộc trưởng cũ. Nhưng nếu những người này kém đạo đức, thiếu khả năng lãnh đạo những người trong họ, thì họ chọn người khác.

Xưa kia, những ông tộc trưởng mới đầu do Hội nghị bô lão bầu ra, rồi thông qua đại hội các thành viên trong họ. Hiện nay, khi những người trong họ tin nhiệm người nào làm tộc trưởng, lúc có việc cần là họ thường đến người đó để bàn bạc, hỏi ý kiến. Và, dần dần khi được nhiều người trong họ tin nhiệm, người ấy sẽ trở thành tộc trưởng chính thức.

Những người được chọn làm tộc trưởng, thông thường là vào loại lứa tuổi trung niên trở lên. Trong khi chưa chọn được tộc trưởng mới, nếu trong họ có xảy ra những việc gì quan trọng, thì họ thường đến hỏi ý kiến các cụ bô lão, hay mời những cụ ấy họp bàn giải quyết.

Tuy tộc trưởng là tri thức của dân tộc, nhưng đa phần là những người già cả, nên có nhiều nhược điểm: nặng bảo thủ, nhiều mê tín, bị thần quyền và tập tục lạc hậu cũ chi phối mạnh, lại kém văn hóa, nên tiếp thu cái mới rất chậm chạp. Mặt khác, hầu hết những người làm tay sai cho thực dân Pháp trước kia, cũng đều xuất thân từ tộc trưởng mà ra. Do đó, những người tộc trưởng này, cũng chịu thêm ảnh hưởng tư tưởng của phong kiến, thực dân.

Tộc trưởng và bô lão có vai trò và vị trí quan trọng như vậy, nên có nắm chặt được họ mới tạo điều kiện tốt cho các giới: thanh, thiếu

niên và phụ nữ hoạt động, và đẩy mạnh được phong trào «Thanh niên là đầu tàu của các cuộc cách mạng». Khi phong trào thanh niên và phụ nữ được nâng cao, thì có tác dụng ngược lại, là, đã phá được tình bảo thủ, tập tục lạc hậu và sự mê tín từ lâu đời của tộc trưởng, bô lão và những người tầng lớp trên.

Vấn đề hôn nhân gia đình cũng là một bộ phận quan trọng trong tổ chức xã hội của người Mèo.

b) Hôn nhân và gia đình.

Người Mèo ở Kỳ-sơn và Bắc-bộ đều sống trong gia đình «phụ hệ» — nhưng về hôn nhân, điểm giống nhau là «hôn nhân một vợ một chồng và vợ về nhà chồng». Và tàn dư «quần hôn» tức là hôn nhân «chị dâu em chồng» vẫn còn duy trì khá phổ biến trong xã hội ở hai vùng trên. Sự khác nhau, là «hôn nhân cướp đoạt» vẫn còn thống trị trong xã hội người Mèo Kỳ-sơn; nhưng ngược lại, đối với người Mèo Bắc-bộ, thì hôn nhân đã tiến đến trình độ «chồng cưới vợ thẳng về nhà», hôn nhân cướp đoạt chỉ còn là tàn dư trong xã hội của họ.

Hôn nhân cướp đoạt, là hình thức hôn nhân của giai đoạn quá độ, từ chế độ mẫu hệ chuyển sang chế độ phụ hệ, nên nó còn có tên gọi là «hôn nhân quá độ» nữa.

Trước Cách mạng tháng Tám, hình thức hôn nhân cướp đoạt của người Mèo Kỳ-sơn, cũng giống như các vùng Mèo ở Bắc-bộ, là nam giới không cần người phụ nữ có yêu hay không, miễn là chị ta chưa có chồng, hay góa chồng, còn anh ta là người chưa vợ, theo phong tục, thì nam giới có quyền tổ chức đón đường bắt cướp người phụ nữ kia về làm vợ. Trong khi nam giới đang tiến hành bắt cướp phụ nữ về làm vợ, trừ bỏ mẹ hay anh chị em ruột của chị ta, mới có quyền can thiệp hay đánh giải vây cho chị phụ nữ đó. Ngoài ra, nếu ai can thiệp cản trở những vụ bắt cướp này, lỡ có bị đánh chết cũng không ai xét xử. Ngược lại, dư luận còn nguyên rửa nữa là khác. Sau khi bắt cướp phụ nữ mang về nhà, hôm thứ hai, nhà trai phải báo tin cho nhà gái biết, để khỏi phải đi tìm kiếm con, và ngày thứ ba, thì họ cày ông mới đến nhà gái để điều đình lễ cưới và định ngày cưới.

Khi những người phụ nữ bị bắt mang về làm vợ, theo phong tục của người Mèo, thì dù có ưng thuận hay không, xã hội vẫn coi họ là những người đã có chồng. Bố, mẹ nhà gái, có thương hay ghét chú rể, cũng bắt buộc phải gả con gái mình cho chú rể đó. Nếu cô dâu nào không ưng thuận lấy người đó làm chồng, thì họ không có quyền chạy trốn về nhà bố, mẹ ruột của mình, mà chỉ có lối thoát duy nhất,

là trốn đến ở những nhà làm chức việc cho thực dân Pháp, xin làm «*ghầu phang*», hoặc là ăn lá ngón hay uống thuốc phiện tự tử.

Được sự giáo dục của Đảng, Chính phủ ta, vấn đề hôn nhân cướp đoạt của người Mèo Kỳ-sơn cũng có một bước tiến bộ mới. Như trước khi muốn bắt cướp một chị phụ nữ nào về làm vợ, anh nam giới đó phải được chị phụ nữ kia yêu, và tặng cho một số vật kỷ niệm: vòng, nhẫn, khăn... Và sau khi bắt cướp ba hôm, nhà trai mang những vật kỷ niệm đó trình diện cho nhà gái để xin làm lễ cưới. Nếu không có những vật kỷ niệm này, thì nhà gái có quyền từ chối cuộc hôn nhân đó. Và người phụ nữ bị bắt cướp về làm vợ, nếu không ưng thuận có quyền trốn về nhà bố mẹ mình, không bị đuổi đi và người chồng cũng không được đến quấy rầy như trước nữa.

Hôn lễ cheo cưới của người Mèo Kỳ-sơn cũng đã có tiến bộ như:

— Bạc nén, trước 5 nén, nay chỉ còn 2 nén.

— Rượu từ 3 chai đến 10 chai, vẫn không thay đổi.

— Lợn, trước một con một tạ (6 vỏ) và một con nửa tạ (3 vỏ), nay hai con, mỗi con chỉ nửa tạ.

Đặc biệt, nam giới Mèo Kỳ-sơn có quyền tự do kết hôn. Thường những nhà nào có con trai từ 14 tuổi trở lên, là bố mẹ anh ta phải luôn chuẩn bị sẵn: bạc nén, lợn cho con trai cưới vợ. Khi nào con trai và bạn bè của chúng cướp vợ mang về đến nhà, lúc đó mới hay rằng gia đình hôm đó đã có thêm cô dâu mới. Trường hợp gia đình nào nghèo, chưa chuẩn bị sẵn lễ cưới, thì trong dòng họ đó có nhiệm vụ phải gánh vác giúp đỡ cho nhà trai. Không giải quyết tốt vấn đề này, cả cánh họ nhà trai cho là điều sỉ nhục lớn, và dòng họ đó sẽ bị dòng họ khác khinh thị, chê cười.

Tàn dư hôn nhân «chị dâu em chồng» cũng còn phổ biến trong xã hội của người Mèo Kỳ-sơn. Hôn nhân này biểu hiện, khi chồng chết, người góa phụ đó có nghĩa vụ phải lấy em chồng. Nếu gia đình nhà chồng không có em chồng, hoặc em chồng đã có vợ rồi, thì người góa phụ đó phải lấy những người thuộc về «*vai em*» trong dòng họ nhà chồng.

Trường hợp, nếu người góa phụ nào muốn tái giá lấy chồng ngoài dòng họ của nhà chồng, thì lúc về nhà chồng mới, chị ta chỉ được quyền mang theo bộ quần áo đang mặc trên mình, với của hồi môn của bố mẹ ruột chị ta cho khi mới về nhà chồng trước kia — (nếu có) — Ngoài ra, tất cả tài sản của vợ chồng chị làm ra, cũng như con cái của chị đều thuộc về của nhà chồng. Đồng thời, người chồng mới của chị cũng phải trả lại số tiền cheo cưới chị trước kia cho nhà chồng cũ. Số tiền cheo

cưới này, người chồng mới có thể xin giảm đi được nhiều hay ít, là tùy tình hình người góa phụ đó còn trẻ hay già, đẹp hay xấu, khỏe hay yếu.

Hôn nhân chị dâu em chồng là một trong những nguyên nhân chính gây ra nạn tảo hôn và đa thê. Vì thông thường, người Mèo Kỳ-sơn từ 15 tuổi trở lên là đã có vợ có chồng. Những nam giới chưa vợ, là loại dưới 14 tuổi. Nếu trường hợp chị dâu đã trên 20 — 30 tuổi, mà phải lấy em chồng lên 10 tuổi, thì khi anh chồng tí hon ở tuổi «*vị thành niên*» là anh ta phải bị tảo hôn. Và khi anh ta đến tuổi thanh niên, thì chị vợ đã già, sinh lý của đôi vợ chồng này không còn thích hợp với nhau nữa. Tình hình trên đây, lại dẫn đến anh chồng phải tìm lấy thêm người vợ hai nữa. Một số gia đình có vợ hai ở Bắc-bộ và Kỳ-sơn chủ yếu là do nguyên nhân trên.

Ngoài hôn nhân «*chị dâu em chồng*», *tàn dư quần hôn* còn biểu hiện trong các danh từ xưng hô trong gia đình. Như, con gọi mẹ là «*niê*», nhưng gọi «*bá*», chị của mẹ là «*niê tai lâu*» (mẹ chị), gọi «*dì*» là «*niê tai lua*» (mẹ em). Và gọi «*bố*» là «*chí*», nhưng gọi «*bác*» là «*chí ló*» (bố anh), và gọi «*chú*» là «*chí dợ*» (bố em). Tất cả chú, bác, dì, cô, cậu gọi cháu ruột mình giống như bố, mẹ gọi con, đều là «*tú*».

Theo phong tục hôn nhân của người Mèo, thì nghiêm cấm con chú, con bác, và những người cùng họ, dù xa hay gần đều không được lấy nhau làm vợ làm chồng. Ngược lại, những người con bá — con dì, con cô — con cậu, chị dâu — em chồng, em rề — chị vợ, con cùng mẹ khác bố, đều được coi như những người khác họ, nên có thể lấy được nhau. Đối với những cuộc hôn nhân: anh chồng lấy em dâu, anh rề lấy em vợ, cũng đều bị coi như là trái đạo đức của người Mèo. Nếu ai phạm những lỗi này dư luận cũng sẽ chỉ trích, chê cười, chớ không nghiêm khắc trừng trị, như người cùng họ, hay mẹ vợ — chàng rề, bố chồng — con dâu lấy nhau.

Luật hôn nhân và gia đình của Đảng và Chính phủ ta ra đời, là một cuộc cách mạng lớn trong xã hội người Mèo và các dân tộc. Nhưng, người phụ nữ Mèo thực tế chưa thực sự được giải phóng, bình đẳng với nam giới. Mặc dù địa phương tuy đã có nhiều cố gắng trong việc thực hiện chính sách trên, nhưng nguyên nhân chính của nó, là do chưa cụ thể hóa đạo luật đó theo đặc điểm dân tộc. Như, địa phương chưa có những đạo luật thừa nhận người góa phụ có quyền thừa hưởng tài sản của vợ chồng mình làm ra. Người phụ nữ khi chồng chết được quyền tái giá, không bị tập tục cũ ràng buộc. Vận động giáo dục tích cực

hơn nữa vấn đề giảm nhẹ tiền cho cưới, dùng tiền ngân hàng thay cho bạc nén... Song song với việc bước đầu giải quyết những vấn đề trên đây, ta còn phải kết hợp chặt chẽ với việc liên tục giáo dục « phá bỏ tập tục cũ » có hại cho đời sống mới, từ người già cho đến thanh niên, và phải tiến dần từng bước có trọng tâm, có kế hoạch tỉ mỉ, cụ thể, từ thấp đến cao.

4 — Văn hóa tinh thần

Văn hóa tinh thần của người Mèo Kỳ-sơn, cũng giống như văn hóa tinh thần của người Mèo Bắc-bộ — nhưng về trình độ vẫn thấp hơn người Mèo Bắc-bộ. Như :

a) *Văn học nghệ thuật* — Người Mèo Kỳ-sơn vẫn giữ được nền văn học nghệ thuật phong phú, độc đáo như người Mèo Bắc-bộ.

Văn học dân gian của người Mèo Kỳ-sơn bao gồm có : chuyện cổ tích, thần thoại, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, thơ ca... Chuyện cổ tích được đông đảo đồng bào Mèo Kỳ-sơn ưa thích và hay nói đến là chuyện « Nguồn gốc lịch sử của người Mèo ».

Từ kháng chiến đến nay, văn nghệ của người Mèo Kỳ-sơn phát triển theo chiều hướng tốt. Như : dịch một số bài hát kháng chiến và bài hát có tính chất cách mạng từ tiếng Việt ra tiếng Mèo. Dựa theo âm điệu của âm nhạc cải cách, mà sáng tác một số bài hát mới theo tiếng dân tộc. Có một số đội văn nghệ ở một số bản, trong xã Huồi-tụ, đã có thành tích phát triển văn nghệ dân tộc, và đã được Huyện, Tỉnh cấp giấy khen và bằng khen.

Nhạc cụ của người Mèo Kỳ-sơn, cũng giống như người Mèo Bắc-bộ gồm có các loại : Khèn, sáo (sáo dài và sáo ngắn), kèn môi, kèn sa lá, trống, chiêng.

Độc đáo và hấp dẫn nhất là nghệ thuật « vũ khèn » của nam giới. Ngoài cây cuốc, cây nỏ hay cây súng Mèo ra, cây khèn là người bạn chí thân của nam giới Mèo.

Văn học nghệ thuật của người Mèo khá dồi dào phong phú, ta cần đẩy mạnh khai thác và phát triển, nhất là phát triển nghệ thuật « vũ khèn ». Đó cũng là nguồn động góp khá quan trọng vào nền văn học, nghệ thuật chung của nước nhà. Và một số chuyện cổ tích, bài hát ta đã xuất bản bằng chữ phổ thông, cũng cần được dịch ra bằng chữ Mèo.

b) Ngôn ngữ văn tự.

Do cùng chung một quê hương ở tỉnh Quý-châu và Vân-nam (Trung-quốc), nhưng trong quá trình di cư có giai đoạn tách rời nhau, và địa vực cư trú cũng có khác nhau, chịu ảnh hưởng chế độ chính trị và dân tộc bản có khác nhau, nên do đó mà ngôn ngữ của người Mèo Kỳ-sơn cơ bản vẫn còn giống ngôn ngữ

của người Mèo Bắc-bộ, nhưng cũng có một số ngôn ngữ đã bị đồng hóa ngôn ngữ Lào.

So sánh ngôn ngữ giữa hai vùng Mèo Kỳ-sơn — Bắc-bộ, nếu lấy âm Mèo hoa ở Sa-pa (Lào-cai) làm tiêu chuẩn, thì chênh lệch nhau 6,7%. So âm Mèo trắng Bắc-bộ với âm Mèo trắng Kỳ-sơn, thì sai lệch nhau chỉ có 2%. So sánh giữa âm Mèo hoa Bắc-bộ với âm Mèo hoa Kỳ-sơn, thì sai lệch nhau 3,7%. Những từ sai lệch nhau, hầu hết là những từ gọi về gia súc. Còn những từ gọi về gia cụ và công cụ thì sai lệch nhau rất ít.

Nếu ta đi vào chi tiết, cụ thể, thì giữa âm Mèo hoa Sa-pa với âm Mèo trắng Kỳ-sơn có sự sai lệch nhau như sau :

— *Về phù âm đầu* — Nói chung đều giống nhau. Nhưng trong ngôn ngữ của người Mèo Kỳ-sơn thì có thêm phù âm HMN. Như tiếng HMNÚNG có nghĩa là « nghe ». Và phù âm này cũng chỉ có một từ đẩy thôi. Còn các ngành Mèo ở Bắc-bộ thì gọi là « NÚNG ».

— *Về nguyên âm*, thì giữa hai vùng Mèo đều giống nhau.

— *Các phù âm cuối* — Về những phù âm cuối, thì giữa hai vùng Mèo có một số khác nhau. Như người Mèo Kỳ-sơn, thì không có âm ANG, AO, nhưng lại có âm ONG, OU, AI, ÊNH, UA. Và người Mèo Kỳ-sơn cũng không có âm khép.

Người Mèo trắng có tất cả 57 phù âm, nhưng không có phù âm W, còn người Mèo hoa thì chỉ có 56 phù âm.

Tiếng Việt	Tiếng Mèo hoa Sa pa	Tiếng Mèo trắng Kỳ-sơn
Họ Dương	Dàng	Đà
Họ Vương	Vàng	Và
Vàng	Đắng	Đa
Nậm cần	Nậm cần	Na ca
Mẹ	Nả	Niề
Răng	Ná	Nia
Máu	Đàn	Mou
Họ Đào	Thào	Thò

So sánh giữa ngôn ngữ Mèo hoa — Sa-pa với Mèo trắng Kỳ-sơn, biến âm theo quy luật thì có :

- A thành ra IE, iA
- ANG thành ra A
- AU thành ra OU, O

Mặt khác, trong quá trình phát triển lịch sử, người Mèo Kỳ-sơn đều có cư trú qua trên đất nước Lào được 4, 5 đời, và hiện nay họ vẫn sống bên cạnh nước Lào, nên trong ngôn ngữ

của họ cũng có ảnh hưởng một số danh từ của người Lào. Khác hơn những người Mèo ở biên giới Trung — Việt, thì lại chịu ảnh hưởng một số danh từ của người Hán Trung-quốc. Nhưng ngôn ngữ của người Mèo nói chung, đều chịu ảnh hưởng ngôn ngữ của người Hán nhiều hơn cả.

Tiếng Việt	Tiếng Mèo Bắc bộ	Tiếng Mèo Kỳ sơn	Tiếng Lào
Xà phòng	Đàng chính	Xã bu	Xã bu
Đồ hồ	Tên chống	Mông	Mông
Ô tô		Lua phay	Lốt phay
Xe đạp	Nằng plâu	Lua tẻng	Lốt thíp
Đèn điện	Tẻng khoa	Fai fa	Făng fá
Máy bay	Xố day	Nhò hống	Nhôn
Chụp ảnh	Cơ sương	Xa hu	Xác húp
Kẻ thù	Cha cháu	Xác tú	Xa tu
Sự việc	Hồi lự	Kan	Ka
Nhất định	Di tẻng	Đếch nhạc	Dê kha
Thời giờ	Sì hồ	Vê la	Vê lu

Ngoài ra, những danh từ cách mạng, kháng chiến, quần chúng, người Mèo Bắc-bộ phần lớn mượn tiếng Hán Văn-nam (tiếng Quan thoại), còn người Mèo Kỳ-sơn vừa mượn tiếng của Pathét Lào, vừa dùng lẫn danh từ tiếng Việt. Hiện nay ở hai vùng Mèo Bắc-bộ và Kỳ-sơn đang đẩy mạnh dùng danh từ Việt thay cho danh từ Hán và Lào.

Về văn tự — Theo sử liệu Trung-quốc, thì thời kỳ còn ở Hồ Động-dinh và Hồ Bàng-lai, người Mèo đã có chữ tượng hình (cách đây 3.500 năm). Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị nước ta, cổ đạo Pháp Sa-vi-na có xây dựng ra chữ Mèo để truyền đạo ở các nhà thờ. Nhưng thứ chữ này cũng không phát triển được. Đến năm 1962, bọn đế quốc Mỹ dựa trên văn tự này, đồng thời có phối hợp thêm một số chữ cái của các hệ chữ Xăng-xkri, Pali của Ấn-độ, và có cả hệ chữ La-tinh và Xla-vơ. Nó là một thứ chữ « pha tạp », biến dạng của các hệ chữ cái trên, mà chúng gọi là chữ « châu phà », tức là chữ của « vua trời » hay chữ của « vua mèo ». Thứ chữ này gồm có 63 ký hiệu phụ âm và 91 ký hiệu vần. Nhược điểm của chữ châu phà là không dựa vào một thứ chữ cái nào cả, nó lại vừa phức tạp, khó ấn loát, học khó nhớ. Nó chỉ ghi âm được tiếng nói của người Mèo Kỳ-sơn, chứ không thể ghi được hết các tiếng nói của các ngành Mèo. Mục đích của dịch tung thứ chữ này ra là để đánh vào tâm lý của người Mèo Kỳ-sơn, lôi kéo quần chúng lạc hậu theo chúng,

chống lại ta, chống Pathét Lào. Thực tế thứ chữ này bản thân nó không phải là thứ chữ khoa học, hợp lý như chữ Mèo ta. Nên tương lai chữ Mèo châu phà cũng không thể giúp ích gì cho việc phát triển văn hóa và đoàn kết dân tộc. Nhưng chữ Mèo của ta cũng cần được đẩy mạnh cải tiến hơn nữa, đơn giản hóa hơn nữa, đồng thời cũng phải chú ý bổ sung một số thổ ngữ theo đặc điểm của địa phương để thích hợp yêu cầu của khách quan.

Trước nay, chữ phổ thông của ta cũng đã được phát triển mạnh ở Kỳ-sơn. Trong giai đoạn kháng chiến, cán bộ ta đến hoạt động ở vùng Mèo, thường có mở lớp dạy cho cán bộ và trẻ em Mèo. Từ hòa bình được lập lại đến nay, huyện đã mở được 26 trường phổ thông cấp I, và nhiều lớp chống nạn mù chữ. Riêng xã Mường-lống, số người được thoát nạn mù chữ đạt 49,4%. Và xã này đã được Đảng, Chính phủ khen thưởng Huân chương lao động hạng III. Nhưng về chữ Mèo thì mới dạy thi điểm ở huyện, ở Bản Đổng (Tà cạ), Huổi-tẹ (Mường-lống). Và cuối năm 1965 vừa qua, huyện Kỳ-sơn đang chuẩn bị phát động phong trào chống nạn mù chữ bằng chữ Mèo.

Tâm lý của dân tộc nói chung, đều thích chống nạn mù chữ bằng chữ của dân tộc họ. Nên, mặc dù huyện Kỳ-sơn cũng đã có nhiều thành tích chống nạn mù chữ bằng chữ phổ thông, chậm thanh toán nạn mù chữ bằng chữ Mèo; lợi dụng sơ hở này, bọn đế quốc Mỹ và tay sai đã gây cho ta một số khó khăn hồi năm 1963 — 1964.

c) Tôn giáo tín ngưỡng.

Tôn giáo tín ngưỡng của người Mèo Kỳ-sơn cũng giống như tôn giáo, tín ngưỡng của người Mèo Bắc-bộ, là đều đang ở trình độ tín ngưỡng đa thần giáo nhưng cũng có điểm khác hơn, họ không có theo thiên chúa giáo, và còn nặng cúng lễ, lên đồng bóng cũng nhiều hơn người Mèo Bắc-bộ.

Tín ngưỡng đa thần giáo của người Mèo Kỳ-sơn, thể hiện: tin nhiều thứ ma, tuy tin có ma lớn, ma nhỏ, nhưng chưa có ma nào thống trị ma nào, và danh từ gọi chung các thứ ma đều là « đá ».

Họ tin có: ma trời (Đá tú), ma thường lường (Đá dạ), ma thần hoàng hay ma Mèo (Đá Hmông), ma cha mẹ (Đá niễ chí), ma của cái (Đá sen măng), ma lên đồng (Đá nằng), ma thuốc (Đá súa), ma cây cối (Đá sâng), ma coi giữ thú rừng (Đá Ná đạ), ma gia súc hay ma ruộng (Đá trùng), ma bếp (Đá kho chủ), ma cối (Đá kho chò).

Trong các thứ ma trên đây, người Mèo chỉ thờ có ma cha mẹ (Đá niễ chí). Và người nào có lên đồng bóng hay làm nghề thầy thuốc, thì lại có thờ thêm hai thứ ma đó nữa.

Cũng lẽ có tính chất xã hội, chỉ có ma thần hoàng hay ma Mèo (Đá Hmống). Những năm trước kia, sau mỗi khi thu hoạch mùa màng xong, cả xã đều đóng góp nhau mỗi hộ hai đồng cân thuốc phiện để bán lấy tiền mua lợn, hương, vàng mã, cúng ma này. Lúc cúng, kiêng những người ở xã khác đi vào trong bản xã. Nếu ai lỡ đi vào, thì họ phạt đền con lợn khác để cúng lại. Từ năm 1960 trở lại đây, họ đã bỏ tục cúng này.

Những thứ ma lúc cúng có kiêng cử, như: ma thần hoàng, ma gia súc, ma cửa cái. Dấu hiệu kiêng cử, là đều dùng những « cành cây tươi » cắm ở những ngõ đường ra vào các bản trong xã (cúng ma thần hoàng), cắm ở các cổng ra vào nhà (cúng ma gia súc, ma cửa cái).

Người Mèo Kỳ-sơn cũng tin con người đều có « linh hồn » (pli) và « số phận » (mống).

Theo họ, thì linh hồn là bất tử và luân hồi. Họ cho mỗi người đều có hai linh hồn: « hồn chính » thì ở trước trán và « hồn phụ » thì ở trong thân thể con người. Khi con người chết đi thì hồn chính vĩnh viễn ra khỏi xác, và đi chịu sự xét xử của « ông Đua nhùng » ở trên trời. Nếu là hồn của những người lúc còn sống làm ăn lương thiện, có đạo đức tốt, biết đoàn kết giúp đỡ nhau, thì hồn đó sẽ được đi

về ở « làng ma » (thầu thía) một thời gian, rồi đi đầu thai làm người lại. Ngược lại, còn hồn của những người nào lúc còn sống hay đánh nhau, hay trộm cắp, không có đạo đức, thì phải đi đầu thai làm súc vật để đền tội. Khi nào hết hạn phạt này, thì hồn đó mới được đi đầu thai làm người lại. Đối với những hồn chết xấu, như chết về nghiệp tự tử (uống thuốc độc, thất cồ), hay bị hù dọa, răn cản... thì ông Đua nhùng sẽ cho đi ở chỗ riêng, chừng nào hết được anh em, con cháu chết về nghiệp đó thay cho, hồn này mới được đi đầu thai làm người.

Hồn phụ, thì họ cho rằng, lúc thân thể bị chết đi, nó vẫn theo xác chết ra ở ngoài mộ. Và khi nào đói khát, thì hồn này hay về phá quấy con cháu, để con cháu cúng kiếng kiếm ăn.

Người Mèo cũng tin con người đều có « số phận » (mống). Những người nào làm ăn được khá giả, hay được thoát nhiều tai nạn nguy hiểm, họ cho là người có « số phận tốt » hay « có số phận » (móa mống). Ngược lại, những người nào thường hay gặp tai nạn, hay bị ốm đau, nghèo đói..., thì họ cho là những người có « số phận xấu », hoặc « không có số phận » (chỉ móa mống).

* *

Tóm lại, giữa người Mèo Kỳ-sơn với người Mèo Bắc-bộ cơ bản đều giống nhau, nên những kinh nghiệm về các mặt: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội, giáo dục, giữa hai

vùng Mèo đều có thể áp dụng cho nhau. Nhưng do vị trí địa lý có chênh lệch nhau, việc vận dụng kinh nghiệm cũng cần chú ý đến đặc điểm riêng của từng vùng.

Tháng 2 - 1966

« BA MŨI GIÁP CÔNG » ...

(Tiếp theo trang 14)

chúng nhân dân trong cuộc đấu tranh tự giải phóng.

Cách mạng miền Nam tiến đến ngày gần thắng lợi, « ba mũi giáp công » càng được thực hiện linh hoạt cao độ. Kinh nghiệm được tổng kết trên toàn miền Nam là đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đều có tính chất quyết định, hai mặt đi đôi, đưa chiến tranh nhân dân lên một mức cao vọt, hạn chế ưu thế vũ khí kỹ thuật của địch, làm cho mọi chiến lược chiến thuật của địch đều bị thất bại, làm cho các chương trình « bình định » của địch đều tan tác. Cái gốc của « ba mũi giáp công » là « hai mặt » — đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang. « Hai mặt » này đã phát triển đến mức, như luật sư Nguyễn-hữu-Thọ nói: « giặc Mỹ và tay sai nằm trong công sự cũng bị đánh, đồng dã chiến cũng bị đánh, kéo đi càn quét cũng bị đánh... Các lực lượng

vũ trang giải phóng của ta chẳng những đánh ban đêm mà đánh cả ban ngày, chẳng những đánh trong một thời gian ngắn mà còn đánh liên tục trong suốt cả một thời gian dài ». « Bên cạnh những quả bom sấm sét của quân chủ lực, ngọn lửa chiến tranh du kích đã cháy rực khắp mọi nơi, tạo thành một thứ thiên la địa võng vây chặt lấy quân thù từ bốn phía » và « Phong trào đấu tranh chính trị tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở khắp mọi nơi. Bão táp cách mạng của đồng bào ta tiếp tục dâng lên mạnh mẽ, rộng khắp » (1).

Còn cái gốc của tất cả là sự tồn tại của một chính đảng cách mạng rất mạnh trong đồng đảo nhân dân có trình độ giác ngộ cao.

3-1966

(1) Nguyễn-hữu-Thọ: Diễn văn đọc tại cuộc mít-tinh kỷ niệm 5 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam — báo *Giải phóng* — cơ quan trung ương của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, số 13, 20-12-1965, tr.14.

MẤY BÀI THƠ CỦA CÁC LÃNH TỰ CẦN VƯƠNG TỈNH THANH-HÓA : TRẦN-XUÂN-SOẠN — HOÀNG-BẬT-ĐẠT

THÁI - VŨ

Trong phong trào Cần vương chống Pháp cuối thế kỷ XIX, ở Thanh-hóa, ai cũng nhắc đến Tả dực *Trần xuân-Soạn*. Thường người dân không gọi ông bằng tên riêng mà chỉ gọi « quan Tả ».

Trần-xuân-Soạn, hiệu Hạc-sơn, là một tướng thân cận của Tôn-thất-Thuyết chủ trương chống lại quân Tây xâm lược. Ông vốn là một bạch đình cùng cực ở làng Thọ-hạc (phía bắc ngoại thành Thanh-hóa), huyện Đông-sơn, vì thiếu ăn phải đi lính thay cho con một phú hào trong làng, làm nhiệm vụ hỏa đầu quân (đầu bếp). Ông là người có chí và chiến đấu rất gan dạ nên trong thời gian đầu, sau một trận đánh với bọn thổ phỉ, ông được thăng một lúc ba cấp trong một ngày (nhất nhật thăng tam trật). Năm Ất-đậu (1885), khi quân Pháp đang tìm cơ để vây đánh kinh thành Huế, ông giữ chức Vũ lâm đề đốc và khi kinh thành thất thủ, ông cùng Tôn-thất-Thuyết phò vua Hàm-nghi ra Quảng-trị, lập căn cứ lâu dài chống Pháp. Khi vua Hàm-nghi xuống chiếu cần vương ông lại được Tôn-thất-Thuyết đặc cử ra Thanh-hóa triệu tập các văn thân yêu nước dựng cờ phò nghĩa lớn. Ông đã cùng các lãnh tụ văn thân như Nguyễn Phương, Tống-duy-Tân, Phạm Bành, Hoàng-bật-Đạt, Cao Điền, Hà-văn-Mao v.v... dựa vào núi rừng, đất đai và nhân dân Thanh-hóa lập nhiều căn cứ quân sự quan trọng chống quân xâm lược Pháp. Trong buổi hội quân ở chùa Chương-các (ngoài cầu Lèn) vào gần giữa năm Bính-tuất (1886), ông đã cùng một số văn thân như Phạm Bành, Hoàng-bật-Đạt đưa ra ý kiến lấy đất Ba-đình làm cứ điểm chống giặc, giữ lấy vùng đồng bằng Thanh-hóa. Trong trận Ba-đình, một số nghĩa quân của ông đã phối hợp với một cánh quân của Tống-duy-Tân đóng giữ vùng núi rừng Thạch-băng, lấy trường Phi-lai thuộc ngoại vi Ba-đình làm tiền đồn hỗ trợ cho Đinh-công-Tráng. Ba-đình thất thủ, ông lánh sang Trung-quốc (1).

Tuy là một dân nghèo, nhưng ông rất ham học, cho nên bọn văn quan lúc bấy giờ không dám coi ông là « dân võ biên vô học » như một số võ quan khác. Ông vốn mê hát tuồng và thỉnh thoảng làm đôi ba bài thơ, nhưng thất lạc hết. Bài thơ sau đây là do bác Trần-xuân-Hoàn, cháu Trần-xuân-Soạn đọc cho

chúng tôi chép lại. Theo bài thơ thì Trần-xuân-Soạn sau khi lánh sang Trung-quốc, đã hai lần trở về quê hương tìm cách đẩy lại phong trào sau khi vua Hàm-nghi bị bắt, nhưng không thành công.

Chúng tôi xin chép lại nguyên văn bài thơ đó :

離鄉去國審掛期
南北兩回草木知
變性敢言偏鬼謠
收宗暫已避嫌疑
賢妻莫怪夫情薄
孝子休談父道虧
盡什別懷東水去
後先流落一心思

Phiên âm :

« Ly hương khứ quốc thẩm quai kỳ,
Nam Bắc lưỡng hồi thảo mộc tri
Biến tính cảm ngôn thiên quỷ yệt,
Thu tông tạm dĩ tị hiềm nghi
Hiền thê mạc quái phu tình bạc,
Hiếu tử hưu đàm phụ đạo khuỵ.
Tận phó biệt hoài Đông thủy khứ,
Hậu tiên lưu lạc nhất tâm tư ».

Tạm dịch :

Rời nhà xa nước trót sai kỳ,
Nam Bắc hai phen cây cỏ ghi.
Dạ đổi dám đầu lời xác thực,
Dầu mờ sao khỏi mối hiềm nghi.
Vợ hiền chớ trách chồng đen bạc,
Con hiếu đừng chê bố lỗi nghi.
Trút sạch nhớ thương dòng biển cả,
Trước sau lưu lạc một tâm tư.

(Nguyễn-khắc-Khoán dịch)

* *

Một lãnh tụ xuất sắc của cuộc chiến đấu chống giặc Pháp ở Ba-đình (1886—1887) là Tận tướng quân vụ Hoàng-bật-Đạt. Ông đã hiến cả gia sản cho nghĩa quân, thường đem quân đóng ngay tại quê nhà là làng Bộ-đầu, ở phía trong huyện lỵ Hậu-lộc, trên sông Trà. Chính

(1) Ở đây chúng tôi chỉ nói vài nét đơn sơ chứ không chủ tâm ghi tiểu sử và những hoạt động chống Pháp của Trần-xuân-Soạn — (T.V.)

làng Bộ-đầu là nơi đã được chứng kiến những ngày luyện quân náo nhiệt ở phía Bãi ôi và cũng là nơi mấy lần chịu những cảnh tang tóc, đốt phá do giặc Pháp gây nên. Mỗi lần bị nghĩa quân Phạm Bành và Hoàng-bật-Đạt đánh, giặc Pháp không tìm ra nơi đóng quân của nghĩa quân, chỉ có cách trả thù hèn mạt là kéo về làng Bộ-đầu tra khảo, giết chóc dân làng và đốt phá nhà cửa vườn tược.

Trước khi cùng Phạm Bành kéo quân ra đóng ở Ba-dinh với Đinh-công-Tráng, Hoàng-bật-Đạt đã cùng nghĩa quân đánh thắng bọn ngụy quân ở huyện lỵ Hậu-lộc; sau buổi tể cờ ở đình Lục-chúc, quân ông kéo qua đánh chiếm phủ lỵ Hoảng-hóa nhưng đã bị quân Tây và quân ngụy phối hợp đánh thua ở Bút-sơn.

Trong khi đẩy nghĩa, Hoàng-bật-Đạt có làm đôi câu đối :

*« Cổ ý cứu sinh u phục Việt;
Cam tâm thế tử bất thần Tây!*

Tạm dịch:

*Chỉ cứu muôn dân, nên Phục Việt!
Lòng thề một chết, chẳng hàng Tây*

Ba-dinh thất bại, Hoàng-bật-Đạt lánh về quê, sau định tìm đường sang Trung-quốc cùng với một tùy tướng là Chánh lãnh binh Lê-văn-Cộc (trong những ngày Ba-dinh, Lê-văn-Cộc đã đánh chặn viện của giặc Pháp, chỉ huy đánh trận cầu Lạt, trong Lèn). Trên đường ra Bắc sang Trung-quốc, khi ra đến Chi-nê (phủ Hà-trung, Thanh-hóa), Hoàng-bật-Đạt đã ghé nhà tên Đoàn Chè ở Chi-nê vốn là người quen cũ. Tên Đoàn Chè đã đi báo Tây và cùng tay chân vây bắt ông ở phía núi Chi-nê. Ông bị chúng đóng cũi giải vào thành Thanh-hóa. Khi chúng giải ông qua cầu Xài—cách Bộ-đầu khoảng một ki-lô-mét—dân các làng quanh vùng, nhất là dân làng Bộ-đầu đã đứng đông nghịt hai bên đường khóc và vãi ông. Ông ngồi xếp bằng tròn trong cũi nói ra: « Chào bà con làng nước, ta đi mà không chết. Nay mai ta đem đầu về cho coi! »

Trong thời gian bị giam ở nhà lao Thanh-hóa, bọn quan Tây và bọn quan Nam đầu tỉnh luôn đến gặp ông để tìm cách dụ hàng ông. Chúng sai người mang cơm rượu rất thịnh soạn đến mời ông ăn, nhưng ông không thèm nhìn. Chúng đưa giấy bút vào để ông khai, ông nói: « Đem mà ỉa vào đó, không biết xấu ». Lần sau, chúng lại tìm cách đưa giấy bút vào, ông lẳng lặng không nói gì, cầm bút viết ngay bài thơ sau đây để chửi vào mặt chúng :

*« Cũng đòi áo mũ cũng khăn đai,
Lương lộc nhân dân kẻ cũng đòi (1),
Đội đit thẳng Tây không biết thối,
Xách quần con đĩ chẳng hơi khai.
Tóc quân mũi lõ người ba thứ,
Uống bần ăn dơ cũng một loài.
Gặp lúc thẳng quyền hay lão sừ (2),
Chỉ đầu cắm mặt gãi bên tai. »*

Phong trào cần vương Thanh-hóa lúc ấy có nhiều dao động, nhiều văn thân ra đầu thú. Phạm Bành không lên vùng Vĩnh-lộc, Thạch-thành với Tống-duy-Tân; Cao Điền, sau khi cho con là Hai Phiên ra đầu thú, đã tự tử. Hoàng-bật-Đạt nghe tin này rất buồn. Ông không nói năng gì nhiều, chỉ chờ ngày giặc đưa ra xử.

Tháng hai năm Đinh-hợi (1887), giặc Pháp và tay sai quyết định xử tử Hoàng-bật-Đạt. Ông gọi người cháu gái, gọi ông bằng chú, vẫn thường săn sóc ông, ném ra hai nén bạc rồi nói: « Cháu gọi thẳng linh nào chém chú phải mài gươm cho sắc, chém cho ngọt, rồi thưởng cho nó một lạng, còn một lạng cháu mua vải liệm. Không nhờ vả chỉ bọn quỷ tặc hết ».

(1) Câu này chúng tôi còn nghi vấn: chữ *nhân dân* có vẻ hiện đại quá, sợ các cụ nhớ lệch đi; còn chữ *hỏi*, không hiểu có phải là *hoài* không. Bạn nào biết xin đính chính giúp (T.V.)

(2) *thẳng quyền, lão sừ*, đây chỉ tên toàn quyền, công sừ.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 87 tháng 6-1966

Gồm những bài :

- HAI SỰ KIỆN LỚN GẦN ĐÂY TRONG QUÁ TRÌNH CHỐNG MỸ, VÀ BỌN TAY SAI CỦA ĐỒNG BẢO MIỀN NAM Trần-huy-Liệu
- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM. Tô-minh-Trung
- NGUYỄN TRÃI ĐÃ THAM GIA NGHĨA QUÂN LAM-SƠN TỪ NĂM NÀO ? Duy-Minh
- NGUỒN GỐC CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CỦA PHAN-BỘI-CHÂU. Chương-Thấu

Và một số bài mục khác

目 錄

現今的事業和古代的傳統	陳輝煥	1
越南南方抗美，反傀儡的人民戰爭中的“三面進攻”	M. N.	5
研究歷史學史須知	輝 安	15
阮朝時期的農民運動典型——潘伯鏐起義	鄧輝運，阮潘光，周天	21
關於“藍山實錄”的幾點意見	文 新	30
西山朝代與月台，月度兩位女英雄	花 朋	35
關於螺城問題	黎文槐	39
關於了解阮廐思想的幾點意見	枚國蓮	45
關於祈山縣(義安省)的苗族概要	林 心	50
清化省勤王運動領導者陳春撰：黃弼達的幾詩首	蔡 武	63

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Настоящее дело и традиция из прошлого.	1
М-Н — « Три соединенных удара » в народной войне против Американских захватчиков и их наемников на Юге.	5
ХЬЮ-ЙЕН — К постановке проблемы изучения Вьетнамской историографии.	15
ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — НГУЕН-ФАН-КУАНГ — ЧУ-ТХЕН — Восстание под предводительством Фан-ба-Ванем — образец крестьянского движения при династии Нгуенов.	21
ВАН-ТАН — Заметки о « Лам-шон тхык лук » (правдивых заметках о Лам-шоне).	30
ХУА-БАНГ — Династия Тей-шон и две героини Нгует-Тхай и Нгует-До.	35
ЛЕ-ВАН-ХОЭ — О городище Колуа.	39
МАЙ-КУОК-ЛЬЕН — К изучению идеологии Нгуен Чая.	45
ЛАМ-ТАМ — Мяо-цзы в уезде Ки-шон, провинции Нге-ан.	50
ТХАЙ-ВУ — Некоторые стихотворения Чан-суан-Соана, Хуанг-бат-Дата — предводителей отрядов « движения за независимую монархию » из Тхай-хуа.	63

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIÊU — L'œuvre actuelle et les traditions antérieures.	1
M.N. — La stratégie des « trois attaques simultanées » dans la guerre du peuple sud-vietnamien contre les impérialistes américains et leurs valets.	5
HUY-YÊN — De la nécessité de l'historiographie.	15
ĐẶNG-HUY-VÂN — NGUYỄN-PHAN-QUANG — CHU-THIÊN — L'insurrection de Phan-bá-Vành, un trait typique du mouvement paysan sous la dynastie des Nguyễn.	21
VĂN-TÂN — Remarques sur l'ouvrage : « Lam-son thực lục ».	30
HOA-BẰNG — L'attitude des Tây-son à l'égard de Nguyệt-Thai et Nguyệt-Độ, héroïnes nationales du 1ers.	35
LÊ-VĂN-HÒE — A propos de la citadelle de Cồ-loa.	39
MAI-QUỐC-LIÊN — Contribution à l'étude de la pensée de Nguyễn Trãi.	45
LÂM-TÂM — Notes sur les Mèo de Kỳ-son (Nghê-an).	50
THÁI-VŨ — Au sujet de quelques poèmes de Trần-xuân-Soạn et Hoàng-bật-Đạt, dirigeants du mouvement Cần vương à Thanh-hóa.	63

ĐÃ XUẤT BẢN

- ★ 20 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA

BÙI-ĐÌNH-THANH

- ★ MẤY VẤN ĐỀ VỀ CÂN ĐỐI GIỮA CHĂN
NUÔI VÀ TRỒNG TRỌT Ở MIỀN BẮC
NƯỚC TA

CHU-KHẮC

- ★ PHONG TRÀO THƠ MỚI

PHAN-CỰ-ĐỆ

- ★ CÔNG XÃ PARI

HOÀNG-VĨ-NAM

LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGÀ (Tập IV)



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngõ Quyền, Hà-nội
